

Danh mục 1226 tài liệu, báo cáo tham khảo đề hoàn thiện nghiên cứu này:

1. Aagaard OC. *Les vaisseaux lymphotiques du coeur chez l'homme et chez quelques mammifères* . Copenhagen: Levin & Munksgaard, 1924. [[Google Scholar](#)]
2. Aagaard OC. Über die Lymphgefäße der Zunge, des quergestreiften Muskelgewebes und der Speicheldrüsen des Menschen . *Giải phẫu Hefte* 47 : 493–648, 1913. [[Google Scholar](#)]
3. Abadie V, Badell E, Douillard P, Ensergueix D, Leenen PJ, Tanguy M, Fiette L, Saeland S, Gicquel B và Winter N. Bạch cầu trung tính di chuyển nhanh chóng qua hệ bạch huyết sau khi tiêm vắc xin trong da Mycobacteria bovis BCG và đưa trực khuẩn sống đến cơ thể. dẫn lưu hạch bạch huyết . *Máu* 106 : 1843–1850, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
4. Abtahian F, Guerriero A, Sebzda E, Lu MM, Chu R, Mocsai A, Myers EE, Huang B, Jackson DG, Ferrari VA, Tybulewicz V, Lowell CA, Lepore JJ, Koretzky GA và Kahn ML. Điều hòa sự phân tách mạch máu và bạch huyết bằng các protein tín hiệu SLP-76 và Syk . *Khoa học* 299 : 247–251, 2003. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
5. Abu-Hijleh MF, Habbal OA và Moqattash ST. Vai trò của cơ hoành trong sự hấp thu bạch huyết từ khoang phúc mạc . *J Anat* 186 (Pt 3): 453–467, 1995. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
6. Acevedo D Điều khiển động cơ ống ngực . *Am J Physiol* 139 : 600–603, 1943. [[Google Scholar](#)]
7. Adair TH và Guyton AC. Giới thiệu về hệ bạch huyết Trong: *Sinh học thực nghiệm về tuần hoàn bạch huyết* , do Johnston MG biên tập. New York: Elsevier, 1985, tr. 1–12. [[Học giả Google](#)]
8. Adair TH và Guyton AC. Sửa đổi bạch huyết bằng các hạch bạch huyết. II. Tác dụng tăng huyết áp tĩnh mạch hạch . *Am J Physiol* 245 : H616–622, 1983. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
9. Adair TH, Moffatt DS, Paulsen AW và Guyton AC. Định lượng sự thay đổi nồng độ protein bạch huyết trong quá trình di chuyển hạch . *Am J Physiol* 243 : H351–359, 1982. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
10. Adams CA Jr, Hauser CJ, Adams JM, Fekete Z, Xu DZ, Sambol JT và Deitch EA. Việc môi bạch cầu trung tính do chấn thương do xuất huyết được ngăn chặn bằng cách thắt ống bạch huyết mạc treo . *Cú sốc* 18 : 513–517, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

11. Adams CA Jr, Sambol JT, Xu DZ, Lu Q, Granger DN và Deitch EA. Sốc xuất huyết gây ra sự điều chỉnh tăng biểu hiện P-selectin được điều hòa bởi các yếu tố trong bạch huyết mạc treo và bị cản trở do gián đoạn ống bạch huyết mạc treo . *J Chấn thương* 51 : 625–631; thảo luận 631–622, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
12. Adams CW. Sự vận chuyển cholesterol qua thành động mạch . *Proc R Soc Med* 57 : 789–792, 1964. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
13. Adams JE, và Prawirohardjo S. Số phận của các tế bào hồng cầu được tiêm vào đường dẫn dịch não tủy . *Thần kinh học* 9 : 561–564, 1959. [[Google Scholar](#)]
14. Adams JM, Hauser CJ, Adams CA Jr, Xu DZ, Livingston DH và Deitch EA. Sự xâm nhập của bạch huyết ruột vào hệ tuần hoàn khiến bạch cầu trung tính ở chuột bị vỡ trong sốc xuất huyết . *Crit Care Med* 29 : 2194–2198, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
15. Adams RH, Wilkinson GA, Weiss C, Diella F, Gale NW, Deutsch U, Risau W và Klein R. Vai trò của phối tử ephrinB và thụ thể EphB trong sự phát triển tim mạch: phân định các miền động mạch/tĩnh mạch, hình thái mạch máu và sự nảy mầm sự tạo mạch . *Genes Dev* 13 : 295–306, 1999. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
16. Adamson RH, Lenz JF, Zhang X, Adamson GN, Weinbaum S và Curry FE. Áp lực ung thư phản đối quá trình lọc qua các vi mạch chuột không có cửa sổ . *J Physiol* 557 : 889–907, 2004. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
17. Aharinejad S, Bock P, Firbas W và Schraufnagel DE. Hệ bạch huyết phổi và mối quan hệ không gian của chúng với cơ vòng tĩnh mạch . *Anat Rec* 242 : 531–544, 1995. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
18. Akl TJ, Nagai T, Côte GL và Gashev AA. Lưu lượng bạch huyết mạc treo ở chuột trưởng thành và chuột già . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 301 : H1828–1840, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
19. Albertine KH và O'Morchoe CC. Siêu cấu trúc bạch huyết thận và vận chuyển xuyên bạch huyết . *Microvasc Res* 19 : 338–351, 1980. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
20. Albertine KH và O'Morchoe CC. Một nghiên cứu siêu cấu trúc về các con đường vận chuyển qua các mạch bạch huyết vòng cung, liên thùy, rốn phổi và nang ở thận chó . *Microvasc Res* 21 : 351–361, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

21. Albertine KH, Wiener-Kronish JP, Roos PJ và Staub NC. Cấu trúc, nguồn cung cấp máu và mạch bạch huyết của màng phổi nội tạng của cừu . *Am J Anat* 165 : 277–294, 1982. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
22. Alders M, Hogan BM, Gjini E, Salehi F, Al-Gazali L, Hennekam EA, Holmberg EE, Mannens MM, Mulder MF, Offerhaus GJ, Prescott TE, Schroor EJ, Verheij JB, Witte M, Zwijnenburg PJ, Vikkula M, Schulte-Merker S và Hennekam RC. Đột biến ở CCBE1 gây ra chứng loạn sản mạch bạch huyết tổng quát ở người . *Nat Genet* 41 : 1272–1274, 2009. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
23. Aldrich MB và Sevrick-Muraca EM. Cytokine là tác nhân tác động toàn thân lên chức năng bạch huyết trong tình trạng viêm cấp tính . *Cytokine* 64 : 362–369, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
24. Alessandrini C, Gerli R, Sacchi G, Ibba L, Pucci AM, và Fruschelli C. Bảo tồn hệ cholinergic và adrenergic của mạch bạch huyết mạc treo ở chuột lang . *Lymphology* 14 : 1–6, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
25. Allen JM, McHale NG và Rooney BM. Tác dụng của norepinephrine đối với sự co bóp của hệ bạch huyết mạc treo bị cô lập . *Am J Physiol* 244 : H479–486, 1983. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
26. Allison PR, và Sabiston DC Jr. Nghiên cứu thực nghiệm về hệ bạch huyết ở tim . *Diễn đàn phẫu thuật* 8 : 271–274, 1957. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
27. Alvarez D, Vollmann EH và von Andrian UH. Cơ chế và hậu quả của việc di chuyển tế bào đuôi gai . *Miễn dịch* 29 : 325–342, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
28. CT Ambrose. Tranh chấp ưu tiên hàng đầu của miễn dịch học - một bản tường thuật về mối thù Rudbeck-Bartholin thế kỷ 17 . *Tế bào miễn dịch* 242 : 1–8, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
29. Amerini S, Ziche M, Greiner ST và Zawieja DC. Tác dụng của chất P đối với sự co bóp của bạch huyết mạc treo ở chuột . *Lymphat Res Biol* 2 : 2–10, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
30. Anderson DH. Hệ bạch huyết và mạch máu của buồng trứng lợn nái . *Contr Embryol Carneg Inst Pub No 362* 17 : 107–123, 1926. [[Google Scholar](#)]
31. Anderson WD, Kulik TJ và Mayer JE. Ức chế sự co bóp của các ống bạch huyết bị cô lập bằng peptide natriuretic nhĩ . *Am J Physiol* 260 : R610–614, 1991. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
32. Andorko JI, Hess KL và Jewell CM. Khai thác vật liệu sinh học để thiết kế vi môi trường bạch huyết nhằm tăng khả năng miễn dịch hoặc khả

năng chịu đựng . *AAPS J* 17 : 323–338, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

33. Andres AC và Djonov V. Xem xét lại mạch máu tuyến vú . *J Tuyến vú Biol Tân sinh* 15 : 319–328, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

34. Angeli V và Randolph GJ. Viêm, chức năng bạch huyết và di chuyển tế bào đuôi gai . *Lymphat Res Biol* 4 : 217–228, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

35. Anjaria DJ, Rameshwar P, Deitch EA, Xu DZ, Adams CA, Forsythe RM, Sambol JT, Hauser CJ và Livingston DH. Suy tạo máu sau sốc mất máu xảy ra một phần qua bạch huyết mạc treo . *Crit Care Med* 29 : 1780–1785, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

36. Aoki Y, Niihori T, Narumi Y, Kure S và Matsubara Y. Hội chứng RAS/MAPK: vai trò mới của con đường RAS trong các rối loạn di truyền ở người . *Hum Mutat* 29 : 992–1006, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

37. Armenio S, Cetta F, Tanzini G và Guercia C. Sự co bóp tự phát trong các mạch bạch huyết của con người . *Lymphology* 14 : 173–178, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

38. Aschen S, Zampell JC, Elhadad S, Weitman E, De Brot M và Mehrara BJ. Điều hòa quá trình tạo mỡ bằng cách ức chế bạch huyết: phần II. Biểu hiện của gen phân biệt mỡ . *Plast Reconstr Surg* 129 : 838–847, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

39. Aspelund A, Antila S, Proulx ST, Karlsen TV, Karaman S, Detmar M, Wiig H, và Alitalo K. Một hệ thống mạch bạch huyết màng cứng dẫn lưu dịch kẽ não và các đại phân tử . *J Exp Med* 212 : 991–999, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

40. Aspelund A, Robciuc MR, Karaman S, Makinen T và Alitalo K. Hệ thống bạch huyết trong y học tim mạch . *Circ Res* 118 : 515–530, 2016. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

41. Aspelund A, Tammela T, Antila S, Nurmi H, Leppanen VM, Zarkada G, Stanczuk L, Francois M, Makinen T, Saharinen P, Immonen I, và Alitalo K. Kênh Schlemm là VEGF-C/VEGFR- Mạch giống bạch huyết 3 phản ứng . *J Clin Invest* 124 : 3975–3986, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

42. Atchison DJ và Johnston MG. Vai trò của Ca²⁺ ngoại bào và nội bào trong phản ứng tạo cơ của bạch huyết . *Am J Physiol* 272 : R326–333, 1997. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

43. Au AC, Hernandez PA, Lieber E, Nadroo AM, Shen YM, Kelley KA, Gelb BD và Diaz GA. Protein tyrosine phosphatase PTPN14 là chất điều chỉnh

chức năng bạch huyết và sự phát triển của màng nhầy ở người . *Am J Hum Genet* 87 : 436–444, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

44. Aukland K Arnold Heller và máy bơm bạch huyết . *Acta Physiol Scand* 185 : 171–180, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

45. Avraham T, Zampell JC, Yan A, Elhadad S, Weitman ES, Rockson SG, Bromberg J và Mehrara BJ. Sự biệt hóa Th2 là cần thiết đối với tình trạng xơ hóa mô mềm và rối loạn chức năng bạch huyết do phù bạch huyết . *FASEB J* 27 : 1114–1126, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

46. Azuma T, Ohhashi T và Roddie IC. Các cơn co thắt do Bradykinin gây ra của bạch huyết mạc treo bò . *J Physiol* 342 : 217–227, 1983. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

47. Azuma T, Ohhashi T và Sakaguchi M. Hoạt động điện của cơ trơn bạch huyết . *Proc Soc Exp Biol Med* 155 : 270–273, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

48. Azzali G Các mạch bạch huyết và cái gọi là “khí bạch huyết” của cơ hoành: một nghiên cứu siêu cấu trúc và ba chiều hình thái học . *Microvasc Res* 57 : 30–43, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

49. Azzali G Sự di chuyển của đại thực bào và tế bào lympho từ kẽ qua nội mô bạch huyết của tuyến sữa chuột . *Mô tế bào Res* 262 : 191–193, 1990. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

50. Cấu trúc Azzali G., mạch bạch huyết và di chuyển tế bào lympho trong mô bạch huyết liên quan đến niêm mạc . *Immunol Rev* 195 : 178–189, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

51. Azzali G Vận chuyển lipid qua nội mô trong mạch bạch huyết hấp thụ . *Experientia* 38 : 275–277, 1982. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

52. Azzali G Cơ sở siêu cấu trúc của việc vận chuyển lipid trong mạch bạch huyết hấp thụ . *J Submicrosc Cytol* 14 : 45–54, 1982. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

53. Azzali G, Arcari ML và Caldara GF. “Chế độ” của sự thoát mạch tế bào lympho thông qua HEV của các mảng Peyer và vai trò của nó trong quá trình trở về và viêm bình thường . *Microvasc Res* 75 : 227–237, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

54. Azzali G, Gatti R và Orlandini G. Sự di chuyển của đại thực bào qua nội mô trong mạch bạch huyết ngoại vi hấp thụ của ruột non . *J Submicrosc Cytol Pathol* 22 : 273–280, 1990. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

55. Azzali G, Vitale M và Arcari ML. Cơ sở hạ tầng hấp thụ mạch bạch huyết ngoại vi (ALPA) ở miềng dán Peyer của chuột lang . *Microvasc Res* 64 : 289–301, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
56. Babu S, và Nutman TB. Sinh bệnh học miễn dịch của bệnh giun chỉ bạch huyết . *Semin Immunopathol* 34 : 847–861, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
57. Bạch C và Lewis GP. Lưu lượng bạch huyết và nồng độ protein bạch huyết ở da và cơ của chi sau thỏ . *J Physiol* 235 : 477–492, 1973. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
58. Backhed F, Crawford PA, O'Donnell D và Gordon JI. Sự phân chia bạch huyết sau sinh từ mạch máu trong ruột non đòi hỏi phải có yếu tố mỡ do nhin ăn . *Proc Natl Acad Sci USA* 104 : 606–611, 2007. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
59. Bainbridge FA. Dòng bạch huyết từ tuyến tụy . *J Physiol* 32 : 1–7, 1904. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
60. Baluk P, Adams A, Phillips K, Feng J, Hong YK, Brown MB và McDonald DM. Tăng trưởng bạch huyết ưu tiên ở mô bạch huyết liên quan đến phế quản trong tình trạng viêm phổi kéo dài . *Am J Pathol* 184 : 1577–1592, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
61. Baluk P, Fuxe J, Hashizume H, Romano T, Lashnit E, Butz S, Vestweber D, Corada M, Molendini C, Dejana E và McDonald DM. Các mối nối chuyên biệt về chức năng giữa các tế bào nội mô của mạch bạch huyết . *J Exp Med* 204 : 2349–2362, 2007. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
62. Baluk P, Hogmalm A, Bry M, Alitalo K, Bry K và McDonald DM. Sự biểu hiện quá mức chuyển gen của interleukin-1beta gây ra sự hình thành mạch bạch huyết dai dẳng nhưng không hình thành mạch trong đường thở của chuột . *Am J Pathol* 182 : 1434–1447, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
63. Baluk P, Tammela T, Ator E, Lyubynska N, Achen MG, Hicklin DJ, Jeltsch M, Petrova TV, Pytowski B, Stacker SA, Yla-Herttuala S, Jackson DG, Alitalo K và McDonald DM. Cơ chế bệnh sinh của tăng sản mạch bạch huyết dai dẳng trong viêm đường hô hấp mãn tính . *J Clin Invest* 115 : 247–257, 2005. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
64. Baluk P, Yao LC, Feng J, Romano T, Jung SS, Schreiter JL, Yan L, Shealy DJ và McDonald DM. TNF-alpha thúc đẩy quá trình tái tạo mạch máu và bạch huyết trong tình trạng viêm đường hô hấp kéo dài ở chuột . *J Clin Invest* 119 : 2954–2964, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

65. Banerji S, Ni J, Wang SX, Clasper S, Su J, Tammi R, Jones M và Jackson DG. LYVE1, một chất tương đồng mới của glycoprotein CD44, là một thụ thể đặc hiệu bạch huyết đối với hyaluronan . *J Cell Biol* 144 : 789–801, 1999. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
66. Barrowman J, và Roberts KB. Vai trò của hệ bạch huyết trong việc hấp thụ nước từ ruột chuột . *QJ Exp Physiol Cogn Med Sci* 52 : 19–30, 1967. [[Google Scholar](#)]
67. Barrowman JA. Trong: *Sinh lý học của hệ bạch huyết dạ dày-ruột* . Cambridge, Vương quốc Anh: Nhà xuất bản Đại học Cambridge, 1978, tr. 17. [[Hoc giả Google](#)]
68. Bartels P *Das Lymphgefäßsystem* . Jena: Gustav Fischer, 1909 [[Hoc giả Google](#)]
69. Bartos V, Brzek V và Groh J. Những thay đổi trong bạch huyết ống lồng ngực của con người liên quan đến chức năng của tuyến tụy . *Am J Med Sci* 252 : 31–38, 1966. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
70. Bartos V, Brzek V, Groh J và Keller O. Amylase bạch huyết ống ngực ở bệnh nhân mắc bệnh tuyến tụy mãn tính sau khi dùng secretin . *Am J Med Sci* 252 : 660–667, 1966. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
71. Bates DO, Levick JR và Mortimer PS. Áp lực của sáo đá ở cánh tay con người và sự thay đổi của chúng trong chứng phù nề sau phẫu thuật cắt bỏ vú . *J Physiol* 477 (Pt 2) : 355–363, 1994. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
72. Bazigou E, Lyons OT, Smith A, Venn GE, Cope C, Brown NA và Makinen T. Các gen điều hòa quá trình tạo mạch bạch huyết kiểm soát sự hình thành và duy trì van tĩnh mạch ở chuột . *J Clin Invest* 121 : 2984–2992, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
73. Bazigou E, Xie S, Chen C, Weston A, Miura N, Sorokin L, Adams R, Muro AF, Sheppard D và Makinen T. Integrin-alpha9 là cần thiết để lắp ráp ma trận fibronectin trong quá trình hình thành van bạch huyết . *Dev Cell* 17 : 175–186, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
74. Beauvillain C, Cunin P, Doni A, Scotet M, Jaillon S, Loiry ML, Magistrelli G, Masternak K, Chevailler A, Delneste Y và Jeannin P. CCR7 có liên quan đến việc di chuyển bạch cầu trung tính đến các hạch bạch huyết . *Máu* 117 : 1196–1204, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
75. Beckett EA, Hollywood MA, Thornbury KD và McHale NG. Hoạt động điện tự phát ở bạch huyết mạc treo cừu . *Lymphat Res Biol* 5 : 29–43, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

76. Beh KJ, Watson DL và Lascelles AK. Nồng độ globulin miễn dịch và albumin trong bạch huyết được thu thập từ các vùng khác nhau trên cơ thể cừu . *Aust J Exp Biol Med Sci* 52 : 81–86, 1974. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
77. Behringer EJ, Scallan JP, Jafarnejad M, Castorena-Gonzalez JA, Zawieja SD, Moore JE Jr, Davis MJ và Segal SS. Động lực học canxi và điện trong nội mô bạch huyết . *J Physiol* 595 : 7347–7368, 2017. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
78. Bellman S, và Oden B. Chụp mạch bạch huyết vi mô thực nghiệm . *Acta radiol* 47 : 289–307, 1957. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
79. Ben-Baruch Một tính chọn lọc của cơ quan trong di căn: sự điều hòa bởi chemokine và các thụ thể của chúng . *Clin Exp Metastocation* 25 : 345–356, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
80. Benest AV, Harper SJ, Herttuala SY, Alitalo K và Bates DO. Sự hình thành mạch do VEGF-C gây ra tốt nhất xảy ra ở khoảng cách xa với quá trình tạo mạch bạch huyết . *Cardiovasc Res* 78 : 315–323, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
81. Benoit JN. Tác dụng của kích thích alpha-adrenergic đối với hệ bạch huyết thu thập mạc treo ở chuột . *Am J Physiol* 273 : R331–336, 1997. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
82. Benoit JN, Zawieja DC, Goodman AH và Granger HJ. Đặc điểm của bơm bạch huyết mạc treo còn nguyên vẹn và khả năng đáp ứng của nó với stress gây phù cấp tính . *Am J Physiol* 257 : H2059–2069, 1989. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
83. Berggreen E, Haug SR, Mkonyi LE và Bletsa A. Đặc điểm của hệ bạch huyết nha khoa và xác định các tế bào dương tính miễn dịch với các dấu hiệu bạch huyết cụ thể . *Eur J Oral Sci* 117 : 34–42, 2009. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
84. Berggreen E, và Wiig H. Sự hình thành bạch huyết và chức năng bạch huyết trong bệnh nha chu . *J Dent Res* 92 : 1074–1080, 2013. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
85. Berggreen E, và Wiig H. Chức năng và phản ứng của bạch huyết trong bệnh nha chu . *Exp Cell Res* 325 : 130–137, 2014. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
86. Bergmanson JPG và Doughty MJ. Chương 2. Giải phẫu, Hình thái và EM của Giác mạc và Kết mạc Trong: *Thực hành Kính áp tròng Lâm sàng* , do Bennett ES và Weissman BA biên tập. Philadelphia: Lippincott Williams và Wilkins, 2005, tr. 11–39. [[Học giả Google](#)]

87. Bergstrom K và Werner B. Protein trong bạch huyết ống ngực của con người. Nghiên cứu sự phân bố của một số protein giữa bạch huyết và máu . *Acta Chir Scand* 131 : 413–422, 1966. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
88. Bernier-Latmani J, Cisarovsky C, Demir CS, Bruand M, Jaquet M, Davanture S, Ragusa S, Siegert S, Dormond O, Benedito R, Radtke F, Luther SA và Petrova TV. DLL4 thúc đẩy tái tạo liên tục tuyến sữa ở ruột người trưởng thành và vận chuyển chất béo trong khẩu phần ăn . *J Clin Invest* 125 : 4572–4586, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
89. Bert JL và Reed RK. Độ dẫn dòng chảy của lớp hạ bì chuột được xác định bằng quá trình hydrat hóa . *Sinh học* 32 : 17–27, 1995. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
90. Bert P và Laffont XY. Ảnh hưởng đến hệ thống thần kinh sur les vaisseaux lymphatiques . *C r hebdomadaire Seances Acad Sci, Paris* 94 : 739, 1882. [[Google Scholar](#)]
91. Bertelli E, Regoli M, và Comparini L. Nghiên cứu mô học và siêu cấu trúc trên mạng lưới bạch huyết của tuyến tụy ở chuột lang . *Acta Anat (Basel)* 147 : 233–239, 1993. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
92. Bertozzi CC, Schmaier AA, Mericko P, Hess PR, Zou Z, Chen M, Chen CY, Xu B, Lu MM, Chu D, Sebzda E, Santore MT, Merianos DJ, Stadtfeld M, Flake AW, Graf T, Skoda R, Maltzman JS, Koretzky GA và Kahn ML. Tiểu cầu điều chỉnh sự phát triển mạch bạch huyết thông qua tín hiệu CLEC-2-SLP-76 . *Máu* 116 : 661–670, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
93. Bertram CD, Macaskill C, Davis MJ và Moore JE Jr. Phát triển mô hình mạch bạch huyết nhiều hạch kết hợp các giá trị tham số thực tế và đo được . *Biomech Model Mechanobiol* 13 : 401–416, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
94. Bertram CD, Macaskill C và Moore JE Jr. Kết hợp các đặc tính van đo được vào mô hình số của mạch bạch huyết . *Phương pháp tính toán Biomech Biomed Engin* 17 : 1519–1534, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
95. Bertram CD, Macaskill C, và Moore JE Jr. Mô phỏng một chuỗi các hạch bạch huyết co lại có thể đóng lại bằng cách đóng van lũy tiến . *J Biomech Eng* 133 : 011008, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
96. Bianchi R, Teixeira A, Proulx ST, Christiansen AJ, Seidel CD, Rulicke T, Makinen T, Hagerling R, Halin C, và Detmar M. Một con chuột phóng viên Prox1-Cre-tdTomato biến đổi gen để nghiên cứu mạch bạch huyết . *PLoS*

One 10 : e0122976, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

97. Bishop MA, và Malhotra M. Một cuộc điều tra về các mạch bạch huyết trong tủy răng của mèo . *Am J Anat* 187 : 247–253, 1990. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

98. Bivol LM, Iversen BM, Hultstrom M, Wallace PW, Reed RK, Wiig H, và Tenstad O. Thiếu máu cục bộ thận một bên ở chuột gây ra sự tiết nhanh các dấu hiệu viêm đến bạch huyết thận và tăng tính thấm mao mạch . *J Physiol* 594 : 1709–1726, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

99. Blackwell PM, và Fraser IS. Bạch huyết bề ngoài ở vùng chức năng của nội mạc tử cung người bình thường . *Microvasc Res* 21 : 142–152, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

100. Blalock A, Robinson CS, Cunningham RS và Grey ME. Nghiên cứu thực nghiệm về tắc nghẽn bạch huyết . *Arch Surg* 34 : 1049–1071, 1937. [[Google Scholar](#)]

101. Bland RD, Hansen TN, Haberkern CM, Bressack MA, Hazinski TA, Raj JU và Goldberg RB. Cân bằng dịch phổi ở cừu trước và sau khi sinh . *J Appl Physiol* *Hô hấp Môi trường Bài tập Physiol* 53 : 992–1004, 1982. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

102. Blenkiron C, Askelund KJ, Shanbhag ST, Chakraborty M, Petrov MS, Delahunt B, Windsor JA và Phillips AR. MicroRNA trong bạch huyết mạc treo và huyết tương trong viêm tụy cấp . *Ann Surg* 260 : 341–347, 2014. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

103. Bock F, Onderka J, Braun G, Schneider AC, Hos D, Bi Y, Bachmann BO, và Cursiefen C. Xác định các yếu tố tạo mạch nội sinh mới (bạch huyết) trong dịch nước . *Invest Ophthalmol Vis Sci* 57 : 6554–6560, 2016. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

104. Bockman DE. Mô học chức năng của phụ lục . *Arch Histol Jpn* 46 : 271–292, 1983. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

105. Bohlen HG, Gasheva OY và Zawieja DC. Sự hình thành oxit nitric bằng bóng bạch huyết và van là thành phần điều hòa chính của quá trình bơm bạch huyết . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 301 : H1897–1906, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

106. Bohlen HG, và Unthank JL. Thẩm thấu bạch huyết của chuột trong quá trình hấp thụ glucose và axit oleic . *Am J Physiol* 257 : G438–446, 1989. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

107. Bohlen HG, Wang W, Gashev A, Gasheva O và Zawieja D. Các cơ chế thất pha của bạch huyết mạc treo chuột làm tăng sản sinh oxit nitric cơ bản và phasic trong cơ thể . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 297 : H1319–1328, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
108. Bollinger A, Jager K, Sgier F, và Seglias J. Phương pháp vi mô huỳnh quang . *Lưu hành* 64 : 1195–1200, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
109. Bonnetblanc JM, và Bedane C. Erysipelas: công nhận và quản lý . *Am J Clin Dermatol* 4 : 157–163, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
110. Borgstrom B và Laurell CB. Nghiên cứu về bạch huyết và protein bạch huyết trong quá trình hấp thụ chất béo và nước muối của chuột . *Acta Physiol Scand* 29 : 264–280, 1953. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
111. Bos FL, Caunt M, Peterson-Maduro J, Planas-Paz L, Kowalski J, Karpanen T, van Impel A, Tong R, Ernst JA, Korving J, van Es JH, Lammert E, Duckers HJ, và Schulte- Merker S. CCBE1 rất cần thiết cho sự phát triển mạch bạch huyết của động vật có vú và tăng cường tác dụng tạo mạch bạch huyết của yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu-C in vivo . *Circ Res* 109 : 486–491, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
112. Boscolo E, Coma S, Luks VL, Greene AK, Klagsbrun M, Warman ML, và Bischoff J. Tăng phosphoryl hóa AKT liên quan đến đột biến PI3K ở tế bào nội mô bạch huyết từ một bệnh nhân bị dị tật bạch huyết . *Sự hình thành mạch* 18 : 151–162, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
113. Boucher Y, Roberge S và Roy PE. Nghiên cứu so sánh siêu âm về mao mạch bạch huyết của vùng dưới nội tâm mạc, cơ tim và vùng dưới thượng tâm mạc của tâm thất trái . *Microvasc Res* 29 : 305–319, 1985. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
114. Boulton M, Armstrong D, Flessner M, Hay J, Szalai JP, và Johnston M. Tăng áp lực nội sọ làm tăng dẫn lưu CSF qua nhung mao màng nhện và bạch huyết ngoài sọ . *Am J Physiol* 275 : R889–896, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
115. Boulton M, Flessner M, Armstrong D, Hay J, và Johnston M. Dẫn lưu bạch huyết của hệ thần kinh trung ương: ảnh hưởng của việc chuyển/thất bạch huyết đối với việc vận chuyển protein CSF đến huyết tương . *Am J Physiol* 272 : R1613–1619, 1997. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
116. Boulton M, Flessner M, Armstrong D, Mohamed R, Hay J và Johnston M. Sự đóng góp của bạch huyết ngoại sọ và nhung mao màng nhện trong việc làm sạch chất đánh dấu CSF ở chuột . *Am J Physiol* 276 : R818–823, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

117. Bouvree K, Brunet I, Del Toro R, Gordon E, Prahst C, Cristofaro B, Mathivet T, Xu Y, Soueid J, Fortuna V, Miura N, Aigrot MS, Maden CH, Ruhrberg C, Thomas JL và Eichmann A. Semaphorin3A, Neuropilin-1 và PlexinA1 cần thiết cho sự hình thành van bạch huyết . *Circ Res* 111 : 437–445, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
118. Brace RA, Taylor AE và Guyton AC. Quá trình tập trung protein bạch huyết ở chó theo thời gian . *Microvasc Res* 14 : 243–249, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
119. Bradbury M Hệ bạch huyết và hệ thần kinh trung ương . *Xu hướng Neurosci* 4 : 100–101, 1981. [[Google Scholar](#)]
120. Bradbury MW. Hàng rào máu não. Vận chuyển qua nội mô não . *Circ Res* 57 : 213–222, 1985. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
121. Bradbury MW, Cserr HF và Westro RJ. Dẫn lưu dịch kẽ não vào bạch huyết cổ tử cung sâu của thỏ . *Am J Physiol* 240 : F329–336, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
122. Brayden JE và Nelson MT. Điều chỉnh trương lực động mạch bằng cách kích hoạt các kênh kali phụ thuộc vào canxi . *Khoa học* 256 : 532–535, 1992. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
123. Breiteneder-Geleff S, Matsui K, Soleiman A, Meraner P, Poczewski H, Kalt R, Schaffner G, và Kerjaschki D. Podoplanin, protein màng 43-kd mới của tế bào biểu mô cầu thận, được điều hòa giảm trong bệnh thận puromycin . *Am J Pathol* 151 : 1141–1152, 1997. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
124. Breiteneder-Geleff S, Soleiman A, Kowalski H, Horvat R, Amann G, Kriehuber E, Diem K, Weninger W, Tschachler E, Alitalo K, và Kerjaschki D. Angiosarcomas biểu hiện các kiểu hình nội mô hỗn hợp của máu và mao mạch bạch huyết: podoplanin như một dấu hiệu đặc hiệu cho nội mô bạch huyết . *Am J Pathol* 154 : 385–394, 1999. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
125. Breithaupt-Faloppa AC, Vitoretta LB, Cavriani G, Lino-dos-Santos-Franco A, Sudo-Hayashi LS, Oliveira-Filho RM, Vargaftig BB, và Tavares-de-Lima W. Các yếu tố từ bạch huyết đường ruột gây ra bệnh phổi giải phóng các chất trung gian gây viêm và biểu hiện các phân tử bám dính sau khi bị thiếu máu cục bộ đường ruột . *J Surg Res* 176 : 195–201, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
126. Breslin JW. Lực cơ học và vận chuyển bạch huyết . *Microvasc Res* 96C : 46–54, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
127. Breslin JW. ROCK và cAMP thúc đẩy tính toàn vẹn của hàng rào tế bào nội mô bạch huyết và điều chỉnh rối loạn chức năng hàng rào do histamine

và trombin gây ra . *Lymphat Res Biol* 9 : 3–11, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

128. Breslin JW, Gaudreault N, Watson KD, Reynoso R, Yuan SY và Wu MH. Yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu-C kích thích bơm bạch huyết bằng cơ chế phụ thuộc vào thụ thể VEGF-3 . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 293 : H709–718, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

129. Breslin JW và Kurtz KM. Các tế bào nội mô bạch huyết thích ứng với chức năng rào cản của chúng để đáp ứng với những thay đổi về ứng suất cắt . *Lymphat Res Biol* 7 : 229–237, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

130. Breslin JW, Yuan SY, và Wu MH. VEGF-C làm thay đổi chức năng rào cản của tế bào nội mô bạch huyết nuôi cấy thông qua cơ chế phụ thuộc VEGFR-3 . *Lymphat Res Biol* 5 : 105–113, 2007. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

131. Brice G, Child AH, Evans A, Bell R, Mansour S, Burnand K, Sarfarazi M, Jeffery S, và bệnh Mortimer P. Milroy và kiểu hình đột biến VEGFR-3 . *J Med Genet* 42 : 98–102, 2005. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

132. Brice G, Mansour S, Bell R, Collin JR, Child AH, Brady AF, Sarfarazi M, Burnand KG, Jeffery S, Mortimer P và Murday VA. Phân tích các bất thường về kiểu hình trong hội chứng phù bạch huyết-distichosis ở 74 bệnh nhân có đột biến FOXC2 hoặc liên kết với 16q24 . *J Med Genet* 39 : 478–483, 2002. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

133. Bridenbaugh EA, Wang W, Srimushnam M, Cromer WE, Zawieja SD, Schmidt SE, Jupiter DC, Huang HC, Van Buren V và Zawieja DC. Dấu vân tay miễn dịch giúp phân biệt bạch huyết cơ với động mạch và tĩnh mạch . *Lymphat Res Biol* 11 : 155–171, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

134. Brierley JB và Field EJ. Các mối liên hệ của khoang dưới nhện cột sống với hệ bạch huyết . *J Anat* 82 : 153–166, 1948. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

135. Briggs Boedtkjer D, Rumessen J, Baandrup U, Skov Mikkelsen M, Telinius N, Pilegaard H, Aalkjaer C, và Hjortdal V. Xác định các tế bào giống Cajal kẽ trong ống ngực của con người . *Tế bào Mô Cơ quan* 197 : 145–158, 2013. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

136. Brigham KL, Woolverton WC, Blake LH và Staub NC. Tăng tính thấm mạch máu phổi cừu do nhiễm khuẩn huyết pseudomonas . *J Clin Invest* 54 : 792–804, 1974. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

137. Broche F, và Tellado JM. Cơ chế bảo vệ của khoang phúc mạc . *Curr Opin Crit Care* 7 : 105–116, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
138. Bromley SK, Thomas SY và Lustre AD. Thụ thể chemokine CCR7 hướng dẫn tế bào T thoát ra khỏi các mô ngoại biên và đi vào hệ bạch huyết hướng tâm . *Nat Immunol* 6 : 895–901, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
139. Brorson H, Svensson H, Norrgren K, và Thorsson O. Hút mỡ làm giảm phù bạch huyết ở cánh tay mà không làm thay đổi đáng kể khả năng vận chuyển bạch huyết vốn đã bị suy yếu . *Bạch huyết học* 31 : 156–172, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
140. Brouillard P, Boon L, và Vikkula M. Di truyền các dị tật bạch huyết . *J Clin Invest* 124 : 898–904, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
141. Brown HM, Robker RL và Russell DL. Sự phát triển và điều hòa nội tiết tố của mạch bạch huyết buồng trứng . *Nội tiết* 151 : 5446–5455, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
142. Duyệt NL. Phản ứng của hệ bạch huyết ở chân sau của chó đối với sự kích thích thần kinh giao cảm . *J Physiol* 197 : 25–36, 1968. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
143. Duyệt NL, và Stewart G. Phù bạch huyết: sinh lý bệnh và phân loại . *J Cardiovasc Surg (Torino)* 26 : 91–106, 1985. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
144. Bùi HM, Enis D, Robciuc MR, Nurmi HJ, Cohen J, Chen M, Yang Y, Dhillon V, Johnson K, Zhang H, Kirkpatrick R, Traxler E, Anisimov A, Alitalo K và Kahn ML. Kích hoạt phân giải protein xác định các cơ chế tạo bạch huyết riêng biệt cho VEGFC và VEGFD . *J Clin Invest* 126 : 2167–2185, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
145. Burghardt E, Girardi F, Lahousen M, Tamussino K, và Stettner H. Các mô hình liên quan đến hạch vùng chậu và cạnh động mạch chủ trong ung thư buồng trứng . *Gynecol Oncol* 40 : 103–106, 1991. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
146. Busch FM và Sayegh ES. Hình ảnh Roentgenographic của bạch huyết tinh hoàn ở người: một báo cáo sơ bộ . *J Urol* 89 : 106–110, 1963. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
147. Camelo S, Kezic J, Shanley A, Rigby P, và McMenamin PG. Kháng nguyên từ tiền phòng của mắt di chuyển ở dạng hòa tan đến các cơ quan bạch huyết thứ cấp thông qua đường bạch huyết và mạch máu . *Invest Ophthalmol Vis Sci* 47 : 1039–1046, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

148. Camus L, và Gley E. Recherches thí nghiệm sur les nerfs des vaisseaux bạch huyết . *Đường dẫn định mức Physiol Archs* 26 : 454–459, 1894. [[Google Scholar](#)]
149. Cao R, Ji H, Feng N, Zhang Y, Yang X, Andersson P, Sun Y, Tritsarlis K, Hansen AJ, Dissing S và Cao Y. Sự tương tác cộng tác giữa FGF-2 và VEGF-C thúc đẩy quá trình tạo mạch bạch huyết và di căn . *Proc Natl Acad Sci USA* 109 : 15894–15899, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
150. Cao R, Lim S, Ji H, Zhang Y, Yang Y, Honek J, Hedlund EM, và Cao Y. Mô hình tạo mạch bạch huyết giác mạc ở chuột . *Nat Protoc* 6 : 817–826, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
151. Carare RO, Bernardes-Silva M, Newman TA, Trang AM, Nicoll JA, Perry VH và Weller RO. Các chất hòa tan, chứ không phải tế bào, chảy ra từ nhu mô não dọc theo màng đáy của mao mạch và động mạch: tầm quan trọng đối với bệnh lý mạch máu amyloid não và miễn dịch thần kinh . *Neuropathol Appl Neurobiol* 34 : 131–144, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
152. Carare RO, Teeling JL, Hawkes CA, Puntener U, Weller RO, Nicoll JA và Perry VH. Sự hình thành phức hợp miễn dịch làm suy yếu việc loại bỏ các chất hòa tan khỏi não: tác động của liệu pháp miễn dịch trong bệnh Alzheimer . *Acta Neuropathol Commun* 1 : 48, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
153. Thè CM, Yu SS và Swartz MA. Vai trò mới nổi của nội mô bạch huyết trong việc điều chỉnh khả năng miễn dịch thích ứng . *J Clin Invest* 124 : 943–952, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
154. Carramolino L, Fuentes J, Garcia-Andres C, Azcoitia V, Riethmacher D và Torres M. Tiểu cầu đóng vai trò thiết yếu trong việc tách máu và mạch bạch huyết trong quá trình tạo mạch phôi . *Circ Res* 106 : 1197–1201, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
155. Carson MJ, Reilly CR, Sutcliffe JG và Lo D. Việc tuyển dụng không cân đối các tế bào T CD8+ vào hệ thần kinh trung ương bởi các tế bào trình diện kháng nguyên chuyên nghiệp . *Am J Pathol* 154 : 481–494, 1999. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
156. Carter PB, và Collins FM. Con đường lây nhiễm đường ruột ở chuột bình thường . *J Exp Med* 139 : 1189–1203, 1974. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
157. Casley-Smith JR. Một nghiên cứu bằng kính hiển vi điện tử về hệ bạch huyết bị tổn thương và thâm bất thường . *Ann NY Acad Sci* 116 : 803–830, 1964. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

158. Casley-Smith JR. Một nghiên cứu cấu trúc tốt về sự thay đổi nồng độ protein trong sữa trong quá trình nén và thư giãn . *Lymphology* 12 : 59–65, 1979. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
159. Casley-Smith JR. Cấu trúc và hoạt động tốt của các kênh mô và bạch huyết . *Bạch huyết học* 13 : 177–183, 1980. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
160. Casley-Smith JR. Chức năng và mối quan hệ qua lại của mao mạch máu và bạch huyết . *Kinh nghiệm* 32 : 1–12, 1976. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
161. Casley-Smith JR. Việc xác định chylomicra và lipoprotein trong các phần mô và sự di chuyển của chúng vào các tuyến sữa hồng tràng . *J Cell Biol* 15 : 259–277, 1962. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
162. Casley-Smith JR. Cơ sở lý thuyết hỗ trợ cho việc vận chuyển các đại phân tử bằng dòng thẩm thấu qua màng bị rò rỉ theo gradient nồng độ . *Microvasc Res* 9 : 43–48, 1975. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
163. Casley-Smith JR, Foldi-Borsok E, và Foldi M. Các con đường tiền bạch huyết của não được bộc lộ bởi sự tắc nghẽn bạch huyết cổ và sự di chuyển của các hạt . *Br J Exp Pathol* 57 : 179–188, 1976. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
164. Casley-Smith JR, và Sims MA. Nồng độ protein ở các vùng có mao mạch máu bị suy yếu và liên tục cũng như trong các mạch bạch huyết ban đầu và thu thập . *Microvasc Res* 12 : 245–257, 1976. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
165. Castenholz A Trình diễn hệ bạch huyết trong phôi và mô cố định bằng kính hiển vi điện tử quét Trong: *Hệ bạch huyết ban đầu* , do Bollinger A, Partsch H và Wolfe JHN biên tập. Stuttgart, Đức: Georg Thieme Verlag, 1985, tr. 75–83. [[Hoc giả Google](#)]
166. Castenholz A Đặc điểm hình thái của hệ bạch huyết ban đầu ở lưỡi được thể hiện bằng kính hiển vi điện tử quét . *Scan Electron Microsc* 1343- 1352 , 1984. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
167. Castro GR, và Fielding CJ. Kết hợp sớm cholesterol có nguồn gốc từ tế bào vào lipoprotein mật độ cao tiền beta di chuyển . *Hóa sinh* 27 : 25–29, 1988. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
168. Catterall WA, Perez-Reyes E, Snitch TP, và Striessnig J. Liên minh Dược lý Quốc tế. XLVIII. Mối quan hệ danh pháp và cấu trúc-chức năng của các kênh canxi kiểm soát điện áp . *Pharmacol Rev* 57 : 411–425, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
169. Caulk AW, Nepiyushchikh ZV, Shaw R, Dixon JB và Gleason RL Jr. Định lượng hành vi cơ học hai trục thụ động và chủ động cũng như tổ chức cấu

trúc vi mô của ống ngực chuột . *JR Soc Interface* 12 : 20150280, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

170. Caversaccio M, Peschel O, và Arnold W. Sự dẫn lưu dịch não tủy vào hệ bạch huyết ở cổ ở người . *ORL J Otorhinolaryngol Relat Spec* 58 : 164–166, 1996. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

171. Cavriani G, Domingos HV, Soares AL, Trezena AG, Ligeiro-Oliveira AP, Oliveira-Filho RM, Sudo-Hayashi LS, và Tavares de Lima W. Hệ thống bạch huyết là con đường dẫn đến sự lây lan của tổn thương phổi và ruột sau khi bị tổn thương đường ruột thiếu máu cục bộ/tái tưới máu ở chuột . *Cú sốc* 23 : 330–336, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

172. Celis A, Cicero R, Del Castillo H, De Leon HP, Vasquez F và Mijangos D. Chụp bạch huyết tim ở người . *Acta Radiol Diagn (Stockh)* 8 : 177–182, 1969. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

173. Cesmebasi A, Malefant J, Patel SD, Du Plessis M, Renna S, Tubbs RS, và Loukas M. Giải phẫu phẫu thuật hệ bạch huyết của tuyến tụy . *Lâm sàng Anat* 28 : 527–537, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

174. Cha B, Geng X, Mahamud MR, Fu J, Mukherjee A, Kim Y, Jho EH, Kim TH, Kahn ML, Xia L, Dixon JB, Chen H, và Srinivasan RS. Dẫn truyền cơ học kích hoạt tín hiệu Wnt/beta-catenin chính tắc để thúc đẩy quá trình tạo mạch bạch huyết và sự phát triển của van bạch huyết và bạch huyết . *Genes Dev* 30 : 1454–1469, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

175. Chaikoff IL, Bloom B, Siperstein MD, Kiyasu JY, Reinhardt WO, Dauben WG và Eastham JF. cholesterol C14. I. Vận chuyển bạch huyết của cholesterol-4-C14 được hấp thụ . *J Biol Chem* 194 : 407–412, 1952. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

176. Chakraborty S, Gurusamy M, Zawieja DC, và Muthuchamy M. Giun chỉ bạch huyết: quan điểm về tái tạo bạch huyết và rối loạn chức năng co bóp trong cơ chế bệnh sinh của bệnh giun chỉ . *Vi tuần hoàn* 20 : 349–364, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

177. Chakraborty S, Nepiyushchikh Z, Davis MJ, Zawieja DC và Muthuchamy M. Chất P kích hoạt cả con đường co bóp và viêm trong hệ bạch huyết thông qua các thụ thể Neurokinin NK1R và NK3R . *Vi tuần hoàn* 18 : 24–35, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

178. Chakraborty S, Zawieja SD, Wang W, Lee Y, Wang YJ, von der Weid PY, Zawieja DC, và Muthuchamy M. Lipopolysaccharide điều chỉnh việc tuyển dụng bạch cầu trung tính và phân cực đại thực bào trên mạch bạch huyết và làm suy yếu chức năng bạch huyết ở mạc treo chuột . *Am J Physiol Heart Circ*

Physiol 309 : H2042–2057, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

179. Phòng R và Zweifach BW. Xi măng nội bào và tính thấm mao mạch . *Physiol Rev* 27 : 436–463, 1947. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

180. Chan AK, Vergnolle N, Hollenberg MD, và von der Weid PY. Kích hoạt thụ thể được kích hoạt bằng proteinase 2 điều chỉnh tiềm năng tạo nhịp tim và hoạt động co bóp của mạch bạch huyết mạc treo chuột lang . *J Physiol* 560 : 563–576, 2004. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

181. Chan AK, và von der Weid PY. 5-HT làm giảm các hoạt động co bóp và điện trong mạch bạch huyết của mạc treo chuột lang: vai trò của thụ thể 5-HT 7 . *Br J Pharmacol* 139 : 243–254, 2003. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

182. Chatterjee V, và Gashev AA. Những thay đổi liên quan đến lão hóa về tình trạng chức năng của tế bào mast nằm ở các mạch bạch huyết mạc treo trưởng thành và già . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 303 : H693–702, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

183. Chatterjee V, và Gashev AA. Việc tuyển dụng tế bào dương tính MHC loại II và bạch cầu ái toan theo hướng tế bào mast đối với các mạch bạch huyết mạc treo ở tuổi trưởng thành và người già . *Lymphat Res Biol* 12 : 37–47, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

184. Chen H, Griffin C, Xia L, và Srinivasan RS. Cơ chế phân tử và tế bào của sự trưởng thành mạch bạch huyết . *Microvasc Res* 96 : 16–22, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

185. Chen IS, Subramaniam S, Cassidy MM, Sheppard AJ, và Vahouny GV. Hấp thu qua đường ruột và vận chuyển lipoprotein của axit eicosapentaenoic (omega-3) . *J Nutr* 115 : 219–225, 1985. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

186. Chen L, Mupo A, Huynh T, Cioffi S, Woods M, Jin C, McKeehan W, Thompson-Snipes L, Baldini A, và Illingworth E. Tbx1 điều chỉnh Vegfr3 và cần thiết cho sự phát triển mạch bạch huyết . *J Cell Biol* 189 : 417–424, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

187. Cheung L, Han J, Beilhack A, Joshi S, Wilburn P, Dua A, An A, và Rockson SG. Một mô hình thử nghiệm để nghiên cứu về bệnh bạch huyết và phản ứng của nó đối với quá trình tạo mạch bạch huyết trị liệu . *BioDrugs* 20 : 363–370, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

188. Choi I, Chung HK, Ramu S, Lee HN, Kim KE, Lee S, Yoo J, Choi D, Lee YS, Aguilar B và Hong YK. Hình dung các mạch bạch huyết của phóng viên GFP do Prox1 chỉ đạo ở chuột biến đổi gen dựa trên nhiễm sắc thể nhân tạo của

vi khuẩn . *Máu* 117 : 362–365, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

189. Chtanova T, Schaeffer M, Han SJ, van Dooren GG, Nollmann M, Herzmark P, Chan SW, Satija H, Camfield K, Aaron H, Striepen B và Robey EA. Động lực di chuyển bạch cầu trung tính trong các hạch bạch huyết trong quá trình nhiễm trùng . *Miễn dịch* 29 : 487–496, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

190. Cintolesi V, Stanton AW, Bains SK, Cousins E, Peters AM, Purushotham AD, Levick JR và Mortimer PS. Bơm bạch huyết được tăng cường liên tục ở chi trên của những phụ nữ sau này phát triển bệnh phù bạch huyết liên quan đến ung thư vú . *Lymphat Res Biol* 14 : 50–61, 2016. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

191. Clark ER, và Clark EL. Quan sát về mao mạch bạch huyết của động vật có vú sống và mối quan hệ của chúng với mạch máu . *Am J Anat* 60 : 253–298, 1937. [[Google Scholar](#)]

192. Clark RV. Tổ chức ba chiều của mô kẽ tinh hoàn và không gian bạch huyết ở chuột . *Anat Rec* 184 : 203–225, 1976. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

193. Clement CC, Aphkhasava D, Nieves E, Callaway M, Olszewski W, Rotzschke O và Santambrogio L. Hồ sơ biểu hiện protein của bạch huyết và huyết tương người được lập bản đồ bằng 2D-DIGE và 1D SDS-PAGE kết hợp với nanoLC-ESI-MS/ MS từ dưới lên proteomics . *J Proteomics* 78 : 172–187, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

194. Clement CC, Cannizzo ES, Nastke MD, Sahu R, Olszewski W, Miller NE, Stern LJ và Santambrogio L. Một peptidome tự kháng nguyên mở rộng được vận chuyển bởi bạch huyết của con người so với huyết tương . *PLoS One* 5 : e9863, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

195. Clement CC, và Santambrogio L. Tiết mục tự kháng nguyên bạch huyết . *Front Immunol* 4 : 424, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

196. Cliff WJ, và Nicoll PA. Cấu trúc và chức năng của mạch bạch huyết ở cánh dơi . *Q J Exp Physiol Cogn Med Sci* 55 : 112–131, 1970. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

197. Coates G, O'Brodivich H, và Goeree G. Chân sau và bạch huyết phổi chảy ra khi tập thể dục kéo dài . *J Appl Physiol (1985)* 75 : 633–638, 1993. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

198. Collan Y, và Kalima TV. Bơm bạch huyết của nhung mao ruột chuột . *Scand J Gastroenterol* 5 : 187–196, 1970. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

199. Collin HB. Bạch huyết mắt . *Am J Optom Arch Am Acad Optom* 43 : 96–106, 1966. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
200. Colombel JF, Watson AJ và Neurath MF. 10 bí ẩn còn lại của bệnh viêm ruột . *Gut* 57 : 429–433, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
201. Connell F, Kalidas K, Ostergaard P, Brice G, Homfray T, Roberts L, Bunyan DJ, Mitton S, Mansour S, Mortimer P, và Jeffery S. Phân tích liên kết và trình tự chỉ ra rằng CCBE1 bị đột biến trong bệnh bạch huyết tổng quát di truyền lặn chứng loạn sản . *Hum Genet* 127 : 231–241, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
202. Connell FC, Kalidas K, Ostergaard P, Brice G, Murday V, Mortimer PS, Jeffrey I, Jeffery S, và Mansour S. Các đột biến CCBE1 có thể gây ra một dạng loạn sản bạch huyết tổng quát nhẹ, không điển hình nhưng không phải là nguyên nhân phổ biến của chứng loạn sản bạch huyết tổng quát. thai nhi không miễn dịch . *Clin Genet* 81 : 191–197, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
203. Cooley LS, Handsley MM, Chu Z, Lafleur MA, Pennington CJ, Thompson EW, Poschl E và Edwards DR. Sự chuyển hóa có thể đảo ngược của các tế bào nội mô mạch máu thành kiểu hình giống bạch huyết trong ống nghiệm . *J Cell Sci* 123 : 3808–3816, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
204. Corliss BA, Azimi MS, Munson JM, Peirce SM và Murfee WL. Đại thực bào: Môi liên hệ viêm giữa quá trình tạo mạch và quá trình tạo bạch huyết . *Vi tuần hoàn* 23 : 95–121, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
205. Cormier JN, Askew RL, Mungovan KS, Xing Y, Ross MI và Armer JM. Phù bạch huyết ngoài ung thư vú: tổng quan hệ thống và phân tích tổng hợp về phù bạch huyết thứ phát liên quan đến ung thư . *Ung thư* 116 : 5138–5149, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
206. Costa LR, Spier SJ và Hirsh DC. Đặc tính phân tử so sánh của *Corynebacteria pseudotuberculosis* có nguồn gốc khác nhau . *Vet Microbiol* 62 : 135–143, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
207. Cotton KD, Hollywood MA, McHale NG, và Thornbury KD. Dòng chảy ra ngoài trong các tế bào cơ trơn được phân lập từ bạch huyết mạc treo cừu . *J Physiol* 503 (Pt 1) : 1–11, 1997. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
208. Courtice FC, và Schmidt-Diedrichs A. Sự lắng đọng lipid ở thành bị tổn thương của động mạch cảnh ở thỏ tăng cholesterol máu và tăng lipid máu . *QJ Exp Physiol Cogn Med Sci* 47 : 228–237, 1962. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

209. Courtice FC, và Schmidt-Diedrichs A. Ảnh hưởng lâu dài của tổn thương thành động mạch cảnh ở thỏ bình thường và thỏ tăng lipid máu . *Br J Exp Pathol* 44 : 339–344, 1963. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
210. Coxam B, Sabine A, Bower NI, Smith KA, Pichol-Thieuvend C, Skoczylas R, Astin JW, Frampton E, Jaquet M, Crosier PS, Parton RG, Harvey NL, Petrova TV, Schulte-Merker S, Francois M và Hogan BM. Pkd1 điều chỉnh hình thái mạch bạch huyết trong quá trình phát triển . *Cell Rep* 7 : 623–633, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
211. Cressman RD, và Blalock A. Ảnh hưởng của mạch lên dòng chảy của bạch huyết . *Proc Soc Exp Biol Med* 41 : 140–144, 1939. [[Google Scholar](#)]
212. Crispe IN. Gan như một cơ quan bạch huyết . *Annu Rev Immunol* 27 : 147–163, 2009. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
213. Cromer WE, Zawieja SD, Tharakan B, Childs EW, Newell MK và Zawieja DC. Tác dụng của các cytokine gây viêm đối với chức năng hàng rào nội mô bạch huyết . *Sự hình thành mạch* 17 : 395–406, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
214. Csanda E, Foldi M, Obal F, và Zoltan OT. Phù não do hậu quả của tắc nghẽn bạch huyết cổ tử cung thực nghiệm . *Angiologica* 5 : 55–63, 1968. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
215. Cserr HF, Cooper DN, và Milhorat TH. Sản xuất, tuần hoàn và hấp thu dịch kẽ não Trong: *Động lực của chứng phù não* , do Pappius HM biên tập và Feindel W. Berlin: Springer, 1976, p. 95–97. [[Học giả Google](#)]
216. Cserr HF, Cooper DN, Suri PK và Patlak CS. Dòng chảy của polyethylene glycols và albumin được dán nhãn phóng xạ từ não chuột . *Am J Physiol* 240 : F319–328, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
217. Cserr HF và Knopf PM. Bạch huyết cổ tử cung, hàng rào máu não và khả năng miễn dịch của não: một cái nhìn mới . *Immunol Today* 13 : 507–512, 1992. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
218. Cui Y Tác động của mạch bạch huyết lên tim . *Phẫu thuật tim mạch lồng ngực* 58 : 1–7, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
219. Culshaw S, Millington OR, Brewer JM và McInnes IB. Bạch cầu trung tính ở chuột có kháng nguyên hạn chế loại II . *Immunol Lett* 118 : 49–54, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
220. Curry FR và Adamson RH. Điều chế tính thấm mạch máu ở cấp độ tế bào, vi mạch hoặc toàn bộ cơ quan: hướng tới thu hẹp lỗ hồng kiến thức của chúng ta . *Cardiovasc Res* 87 : 218–229, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

221. Cursiefen C, Maruyama K, Jackson DG, Streilein JW và Kruse FE. Quá trình tạo mạch và tạo mạch bạch huyết sau khi bị viêm giác mạc ngắn . *Giác mạc* 25 : 443–447, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
222. Cursiefen C, Rummelt C, Junemann A, Vorwerk C, Neuhuber W, Kruse FE, và Schroedl F. Sự vắng mặt của máu và mạch bạch huyết trong giác mạc đang phát triển của con người . *Giác mạc* 25 : 722–726, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
223. Cursiefen C, Schlotzer-Schrehardt U, Kuchle M, Sorokin L, Breiteneder-Geleff S, Alitalo K, và Jackson D. Mạch bạch huyết trong giác mạc có mạch máu của con người: điều tra hóa mô miễn dịch bằng cách sử dụng LYVE-1 và podoplanin . *Invest Ophthalmol Vis Sci* 43 : 2127–2135, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
224. Cuzzzone DA, Weitman ES, Albano NJ, Ghanta S, Savetsky IL, Gardenier JC, Joseph WJ, Torrisi JS, Bromberg JF, Olszewski WL, Rockson SG và Mehrara BJ. IL-6 điều chỉnh sự lắng đọng mỡ và cân bằng nội môi trong phù bạch huyết . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 306 : H1426–1434, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
225. D'Alessandro A, Dzieciatkowska M, Peltz ED, Moore EE, Jordan JR, Silliman CC, Banerjee A và Hansen KC. Những thay đổi năng động trong protein bạch huyết mạc treo chuột sau chấn thương bằng phương pháp quang phổ khối không nhãn . *Sốc* 42 : 509–517, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
226. D'Amico G, Jones DT, Nye E, Sapienza K, Ramjuan AR, Reynolds LE, Robinson SD, Kostourou V, Martinez D, Aubyn D, Grose R, Thomas GJ, Spencer-Dene B, Zicha D, Davies D , Tybulewicz V và Hodivala-Dilke KM. Điều hòa sự phân tách bạch huyết-mạch máu bằng Rac1 nội mô . *Phát triển* 136 : 4043–4053, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
227. D'Amico G, Korhonen EA, Waltari M, Saharinen P, Laakkonen P, và Alitalo K. Mất thụ thể Tie1 nội mô làm suy yếu báo cáo ngăn gợn về sự phát triển của mạch bạch huyết . *Huyết khối động mạch Vasc Biol* 30 : 207–209, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
228. D'Andrea V, Panarese A, Taurone S, Coppola L, Cavallotti C, và Artico M. Mạch bạch huyết mạc treo ruột ở người: Hình thái và chức năng có thể có của các sợi thần kinh Aminergic và NPY-ergic . *Lymphat Res Biol* 13 : 170–175, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
229. Dahl Ejby Jensen L, Cao R, Hedlund EM, Soll I, Lundberg JO, Hauptmann G, Steffensen JF, và Cao Y. Oxit Nitric cho phép tưới máu bạch huyết do thiếu oxy bằng cách kiểm soát các ống dẫn bạch huyết-động mạch ở cá ngựa vằn và cá da trơn thủy tinh . *Proc Natl Acad Sci USA* 106 :

18408–18413, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

230. Damle SS, Moore EE, Nydam TL, Banerjee M, Gamboni-Robertson F, Su X, và Banerjee A. Bạch huyết mạc treo sau sốc gây ra kích hoạt NF-kappaB nội mô . *J Surg Res* 143 : 136–140, 2007. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

231. Daniel PM, Gale MM, và Pratt OE. Các hormone và các chất liên quan trong bạch huyết rời khỏi bốn tuyến nội tiết - tinh hoàn, buồng trứng, tuyến thượng thận và tuyến giáp . *Lancet* 1 : 1232–1234, 1963. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

232. Daniel PM, Gale MM, và Pratt OE. Iốt phóng xạ trong bạch huyết rời khỏi tuyến giáp . *QJ Exp Physiol Cogn Med Sci* 48 : 138–145, 1963. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

233. Daniel PM, Plaskett LG, và Pratt OE. Các con đường bạch huyết và tĩnh mạch cho dòng thyroxine, iodoprotein và iodide vô cơ từ tuyến giáp . *J Physiol* 188 : 2544, 1967. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

234. Daniel PM, Pratt OE, Roitt IM, và Torrigiani G. Thyroglobulin trong bạch huyết thoát ra từ tuyến giáp và trong máu ngoại vi của chuột . *QJ Exp Physiol Cogn Med Sci* 52 : 184–199, 1967. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

235. Daroczy J Chi tiết cấu trúc mới của van bạch huyết ở da và giải thích chức năng của nó . *Lymphology* 17 : 54–60, 1984. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

236. Das S, Sarrou E, Podgrabinska S, Cassella M, Mungamuri SK, Feirt N, Gordon R, Nagi CS, Wang Y, Entenberg D, Condeelis J và Skobe M. Sự xâm nhập của tế bào khối u vào hạch bạch huyết được kiểm soát bởi CCL1 chemokine được biểu hiện bằng hạch bạch huyết xoang . *J Exp Med* 210 : 1509–1528, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

237. Das S, và Skobe M. Kích hoạt mạch bạch huyết trong bệnh ung thư . *Ann NY Acad Sci* 1131 : 235–241, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

238. Datar SA, Gong W, He Y, Johengen M, Kameny RJ, Raff GW, Maltepe E, Oishi PE và Fineman JR. Tín hiệu NOS bị gián đoạn trong các tế bào nội mô bạch huyết tiếp xúc với lưu lượng bạch huyết phổi tăng mãn tính . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 311 : H137–145, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

239. Datar SA, Oishi PE, Gong W, Bennett SH, Sun CE, Johengen M, Maki J, Johnson RC, Raff GW và Fineman JR. Phản ứng bị thay đổi và tín hiệu oxit nitric trong ống ngực bị cô lập từ mô hình trứng của bệnh tim bẩm sinh với

lưu lượng máu phổi tăng lên . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 306 : H954–962, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

240. Davalos-Miszlitz AC, Rieckenberg J, Willenzon S, Worbs T, Kremmer E, Bernhardt G và Forster R. Khả năng tự miễn dịch đa cơ quan tổng quát ở chuột thiếu CCR7 . *Eur J Immunol* 37 : 613–622, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

241. Davalos-Miszlitz AC, Worbs T, Willenzon S, Bernhardt G, và Forster R. Khả năng đáp ứng kém với kích thích thụ thể tế bào T và sự lựa chọn âm tính khiếm khuyết của tuyến ức ở chuột thiếu CCR7 . *Máu* 110 : 4351–4359, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

242. David JS, Malathi P và Ganguly J. Vai trò của đường viên bàn chải ruột trong việc hấp thụ cholesterol ở chuột . *Biochem J* 98 : 662–668, 1966. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

243. Davidson MT, Deitch EA, Lu Q, Hasko G, Abungu B, Nemeth ZH, Zaets SB, Gaspers LD, Thomas AP và Xu DZ. Chấn thương-xuất huyết bạch huyết mạc treo gây ra apoptosis nội mô liên quan đến cả cơ chế phụ thuộc caspase và phụ thuộc caspase . *Ann Surg* 240 : 123–131, 2004. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

244. Davidson MT, Deitch EA, Lu Q, Osband A, Feketeova E, Nemeth ZH, Hasko G và Xu DZ. Một nghiên cứu về hoạt động sinh học của bạch huyết mạc treo do chấn thương-xuất huyết theo thời gian và vai trò tương đối của cytokine . *Phẫu thuật* 136 : 32–41, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

245. Davis MJ, Davis AM, Ku CW, và Gashev AA. Sự co thắt cơ và sự giãn nở của các mạch bạch huyết bị cô lập . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 296 : H293–302, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

246. Davis MJ, Davis AM, Lane MM, Ku CW và Gashev AA. Phản ứng co bóp nhạy cảm với tỷ lệ của mạch bạch huyết đối với sự căng theo chu vi . *J Physiol* 587 : 165–182, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

247. Davis MJ, Lane MM, Davis AM, Durtschi D, Zawieja DC, Muthuchamy M và Gashev AA. Điều chế sự co bóp của cơ bạch huyết bằng chất peptide P. *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 295 : H587–597, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

248. Davis MJ, Rahbar E, Gashev AA, Zawieja DC, và Moore JE Jr. Các yếu tố quyết định công van trong thu thập mạch bạch huyết từ mạc treo chuột . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 301 : H48–60, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

249. Davis MJ, Scallan JP, Wolpers JH, Muthuchamy M, Gashev AA và Zawieja DC. Sự gia tăng nội tại của sự co bóp của cơ bạch huyết để đáp ứng với hậu tải tăng cao . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 303 : H795–808, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
250. Dayal SD, Hauser CJ, Feketeova E, Fekete Z, Adams JM, Lu Q, Xu DZ, Zaets S và Deitch EA. Sốc bạch cầu trung tính do bạch cầu trung tính gây ra ở mạc treo ruột và tổn thương tế bào nội mô được điều hòa bởi các yếu tố nước . *J Chấn thương* 52 : 1048–1055; thảo luận 1055, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
251. De Stefano ME, và Mugnaini E. Cấu trúc tinh tế của lớp màng đệm của mắt chim. Mạch bạch huyết . *Invest Ophthalmol Vis Sci* 38 : 1241–1260, 1997. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
252. Debertin AS, Tschernig T, Tonjes H, Kleemann WJ, Troger HD, và Pabst R. Mô bạch huyết liên quan đến mũi (NALT): tần số và khu trú ở trẻ nhỏ . *Clin Exp Immunol* 134 : 503–507, 2003. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
253. Debes GF, Arnold CN, Young AJ, Krautwald S, Lipp M, Hay JB, và Butcher EC. Thụ thể chemokine CCR7 cần thiết để tế bào lympho T thoát ra khỏi các mô ngoại biên . *Nat Immunol* 6 : 889–894, 2005. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
254. Debrah LB, Albers A, Debrah AY, Brockschmidt FF, Becker T, Herold C, Hofmann A, Osei-Mensah J, Mubarik Y, Frohlich H, Hoerauf A, và Pfarr K. Đa hình nucleotide đơn trong con đường tạo mạch và tạo mạch bạch huyết có liên quan đến phù bạch huyết do *Wuchereria bancrofti* gây ra . *Hum Genomics* 11 : 26, 2017. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
255. Deitch EA. Vai trò của hệ thống bạch huyết ruột trong suy đa cơ quan . *Curr Opin Crit Care* 7 : 92–98, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
256. Deitch EA, Adams C, Lu Q, và Xu DZ. Một nghiên cứu theo thời gian về tác dụng bảo vệ của việc thắt ống bạch huyết mạc treo đối với tổn thương phổi do sốc xuất huyết và tác động độc hại của bạch huyết từ chuột bị sốc đối với tính thấm đơn lớp của tế bào nội mô . *Phẫu thuật* 129 : 39–47, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
257. Deitch EA, Adams CA, Lu Q, và Xu DZ. Bạch huyết mạc treo của chuột bị chấn thương-sốc xuất huyết có hại cho các tế bào nội mô mạch máu phổi của chuột cũng như các tế bào nội mô tĩnh mạch rốn của con người . *Cú sốc* 16 : 290–293, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
258. Deitch EA, Forsythe R, Anjaria D, Livingston DH, Lu Q, Xu DZ và Redl H. Vai trò của các yếu tố bạch huyết trong tổn thương phổi, ức chế tủy xương

và rối loạn chức năng tế bào nội mô trong mô hình linh trưởng của sốc chấn thương-xuất huyết . *Cứ sóc* 22 : 221–228, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

259. Đặng Y, Atri D, Eichmann A và Simons M. Tín hiệu ERK nội mô kiểm soát đặc điểm số phận bạch huyết . *J Clin Invest* 123 : 1202–1215, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

260. Đặng Y, Zhang X và Simons M. Kiểm soát phân tử tín hiệu VEGFR3 bạch huyết . *Huyết khối động mạch Vasc Biol* 35 : 421–429, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

261. Dickinson AJ và Gausas RE. Bạch huyết quỹ đạo: chúng có tồn tại không? *Mắt (Lond)* 20 : 1145–1148, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

262. Dieterich LC, Seidel CD, và Detmar M. Mạch bạch huyết: mục tiêu mới để điều trị các bệnh viêm nhiễm . *Sự hình thành mạch* 17 : 359–371, 2014. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

263. Dillon PF, Aksoy MO, Driska SP, và Murphy RA. Sự phosphoryl hóa myosin và chu trình cầu chéo trong cơ trơn động mạch . *Khoa học* 211 : 495–497, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

264. Dixon JB. Vận chuyển lipid bạch huyết: cống rãnh hay tàu điện ngầm? *Xu hướng Endocrinol Metab* 21 : 480–487, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

265. Dixon JB. Cơ chế hấp thu chylomicron vào sữa . *Ann NY Acad Sci* 1207 Phụ lục 1 : E52–57, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

266. Dixon JB, Gashev AA, Zawieja DC, Moore JE Jr, và Cote GL. Thuật toán tương quan hình ảnh để đo tốc độ tế bào lympho và sự thay đổi đường kính trong quá trình co bóp của vi mô bạch huyết . *Ann Biomed Eng* 35 : 387–396, 2007. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

267. Dixon JB, Greiner ST, Gashev AA, Côte GL, Moore JE và Zawieja DC. Dòng bạch huyết, ứng suất cắt và tốc độ tế bào lympho trong hệ bạch huyết trước mạc treo ruột chuột . *Vi tuần hoàn* 13 : 597–610, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

268. Dixon JB, Raghunathan S, và Swartz MA. Một mô hình được thiết kế mô của tuyến sữa ruột để đánh giá sự vận chuyển lipid bằng hệ bạch huyết . *Công nghệ sinh học Bioeng* 103 : 1224–1235, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

269. Dixon JB, Zawieja DC, Gashev AA và Côte GL. Đo lưu lượng vi bạch huyết bằng kính hiển vi video nhanh . *J Biomed Opt* 10 : 064016, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

270. Dobbins DE. Cơ chế thụ thể của sự co thắt bạch huyết trước nút do serotonin gây ra ở chi trước của chó . *Am J Physiol* 274 : H650–654, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
271. Dobbins DE, Buehn MJ và Dabney JM. Co thắt bạch huyết được tưới máu bằng acetylcholine, bradykinin và histamine . *Bạch huyết nội mô vi tuần hoàn* 6 : 409–425, 1990. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
272. Dobbins DE, và Premen AJ. Cơ chế thụ thể kích hoạt qua trung gian bradykinin của cơ trơn bạch huyết trước nút . *Quy định Pept* 74 : 47–51, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
273. Dobbins WO thứ 3. Niêm mạc ruột tiết sữa vận chuyển các đại phân tử và chylomicron . *Am J Clin Nutr* 24 : 77–90, 1971. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
274. Dobbins WO thứ 3, và Rollins EL. Tính thấm bạch huyết của niêm mạc ruột: một nghiên cứu bằng kính hiển vi điện tử về các túi nội mô và các mối nối tế bào . *J Ultrastruct Res* 33 : 29–59, 1970. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
275. Dongaonkar RM, Nguyễn TL, Quick CM, Heaps CL, Hardy J, Laine GA, Wilson E và Stewart RH. Các mạch bạch huyết mạc treo thích nghi với tình trạng tăng huyết áp tĩnh mạch mạc treo bằng cách bơm yếu hơn . *Am J Physiol Regul Integr Comp Physiol* 308 : R391–399, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
276. Donoghue JF, Lederman FL, Susil BJ và Rogers PA. Sự hình thành bạch huyết của nội mạc tử cung bình thường và ung thư biểu mô tuyến nội mạc tử cung . *Hum Reprod* 22 : 1705–1713, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
277. Donoghue JF, McGavigan CJ, Lederman FL, Cann LM, Fu L, Dimitriadis E, Girling JE và Rogers PA. Các mạch máu và bạch huyết có thành mỏng bị giãn ở nội mạc tử cung của con người: vai trò tiềm năng của VEGF-D trong chảy máu đột ngột do progestin gây ra . *PLoS One* 7 : e30916, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
278. Dory L, Sloop CH, Boquet LM, Hamilton RL, và Roheim PS. Lecithin: sự biến đổi qua trung gian cholesterol acyltransferase của lipoprotein mật độ cao bạch huyết ngoại biên hình đĩa: cơ chế có thể hình thành các lipoprotein mật độ cao do cholesterol gây ra (HDLc) ở chó được cho ăn cholesterol . *Proc Natl Acad Sci USA* 80 : 3489–3493, 1983. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
279. Dory L, Sloop CH, và Roheim PS. Lipoprotein dịch kẽ (bạch huyết ngoại biên) . *Phương pháp Enzymol* 129 : 660–678, 1986. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
280. Dougherty PJ, Davis MJ, Zawieja DC, và Muthuchamy M. Độ nhạy và khả năng hợp tác của canxi của hệ bạch huyết mạc treo chuột được thăm

thấu . *Am J Physiol Regul Integr Comp Physiol* 294 : R1524–1532, 2008.
[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

281. Dougherty PJ, Nepiyushchikh ZV, Chakraborty S, Wang W, Davis MJ, Zawieja DC, và Muthuchamy M. Kích hoạt PKC làm tăng độ nhạy cảm với canxi của cơ bạch huyết được thâm thấu thông qua cơ chế độc lập và phụ thuộc vào chuỗi ánh sáng myosin 20 . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

282. Drake RE, Adcock DK, Scott RL và Gabel JC. Ảnh hưởng của áp lực dòng chảy ra đến dòng bạch huyết từ phổi chó . *Circ Res* 50 : 865–869, 1982.
[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

283. Drake RE, Scott RL và Gabel JC. Mối liên quan giữa tăng cân và lưu lượng bạch huyết trong phổi chó . *Am J Physiol* 245 : H125–130, 1983.
[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

284. Người uống rượu CK. Ý nghĩa chức năng của hệ bạch huyết: Bài giảng Harvey, ngày 16 tháng 12 năm 1937 . *Bull NY Acad Med* 14 : 231–251, 1938. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

285. Drozd K, Janczak D, Dziegiel P, Podhorska M, Piotrowska A, Patrzalek D, Andrzejak R, và Szuba A. Bệnh bạch huyết bất thường và xơ vữa động mạch . *Lymphology* 45 : 26–33, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

286. Dumont AE, Doubilet H, và Mulholland JH. Con đường bạch huyết bài tiết tuyến tụy ở người . *Ann Surg* 152 : 403–409, 1960. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

287. Dumont AE, Mayer DJ và Mulholland JH. Ức chế hoạt động miễn dịch bằng cách chuyển hướng bạch huyết ống lồng ngực . *Ann Surg* 160 : 373–383, 1964. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

288. Duncan LE Jr, và Buck K. Sự truyền cholesterol được đánh dấu vào thành động mạch chủ của con chó bình thường . *Circ Res* 7 : 765–770, 1959.
[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

289. Duncan LE Jr, Buck K, và Lynch A. Sự di chuyển của lipoprotein qua thành động mạch chủ ở chó . *Khoa học* 142 : 972–973, 1963.
[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

290. Duncan LE Jr, Cornfield J, và Buck K. Sự lưu thông của albumin iod qua động mạch chủ và các mô liên kết khác của thỏ . *Circ Res* 6 : 244–255, 1958.
[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

291. Duncan LE Jr, Cornfield J, và Buck K. Sự lưu thông của albumin được dán nhãn qua thành động mạch chủ của chó . *Circ Res* 7 : 390–397, 1959.
[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

292. Duncan LE Jr, Cornfield J, và Buck K. Ảnh hưởng của huyết áp lên sự di chuyển của albumin huyết tương được đánh dấu vào thành động mạch chủ ở chó . *J Clin Invest* 41 : 1537–1545, 1962. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
293. Dunworth WP, Cardona-Costa J, Bozkulak EC, Kim JD, Meadows S, Fischer JC, Wang Y, Cleaver O, Qyang Y, Ober EA và Jin SW. Tín hiệu protein hình thái xương 2 điều chỉnh tiêu cực sự phát triển bạch huyết ở phôi động vật có xương sống . *Circ Res* 114 : 56–66, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
294. Duran WN, Breslin JW và Sanchez FA. Dòng NO, vị trí eNOS và tính thấm của vi mạch . *Nghiên cứu Tim mạch* 87 : 254–261, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
295. Durán WN, Sánchez FA và Breslin JW. Chức năng trao đổi vi tuần hoàn Trong: *Sổ tay sinh lý học: Vi tuần hoàn* , do Tuma RF, Durán WN, và Ley K. San Diego, CA: Nhà xuất bản Học thuật - Elsevier, 2008, tr. 81–124. [[Học giả Google](#)]
296. Dzieciatkowska M, D'Alessandro A, Moore EE, Wohlauser M, Banerjee A, Silliman CC và Hansen KC. Bạch huyết không phải là dịch siêu lọc huyết tương: phân tích protein của bệnh nhân bị thương . *Sốc* 42 : 485–498, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
297. Dzieciatkowska M, Wohlauser MV, Moore EE, Damle S, Peltz E, Campsen J, Kelher M, Silliman C, Banerjee A, và Hansen KC. Phân tích proteomic của bạch huyết mạc treo người . *Sốc* 35 : 331–338, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
298. Edsbacke M, Tisell M, Jacobsson L, và Wikkelso C. Hấp thụ CSF cột sống ở những người khỏe mạnh . *Am J Physiol Regul Integr Comp Physiol* 287 : R1450–1455, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
299. Eelen G, de Zeeuw P, Simons M và Carmeliet P. Chuyển hóa tế bào nội mô ở mạch máu bình thường và bị bệnh . *Circ Res* 116 : 1231–1244, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
300. Eich C, de Vries IJ, Linssen PC, de Boer A, Boezeman JB, Figdor CG, và Cambi A. Chemokine CCL21 dạng lympho kích hoạt đặc tính kết dính LFA-1 trên tế bào đuôi gai của con người . *Tế bào miễn dịch Biol* 89 : 458–465, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
301. Eickhoff W, và Herberhold C. [Thu được bạch huyết ở người trong khi phẫu thuật và xác định hàm lượng Iodoaminoaxit trên giấy bằng sắc ký]. *Acta Endocrinol (Copenh)* 49 : 466–470, 1965. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

302. Eisenhower J, Lee S, và Johnston MG. Mối quan hệ áp lực-dòng chảy trong mạch bạch huyết trước nút của cừu bị cô lập . *Am J Physiol* 267 : H938–943, 1994. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
303. El-Chemaly S, Malide D, Zudaire E, Ikeda Y, Weinberg BA, Pacheco-Rodriguez G, Rosas IO, Aparicio M, Ren P, MacDonald SD, Wu HP, Nathan SD, Cuttitta F, McCoy JP, Gochuico BR và Moss J. Sự hình thành mạch bạch huyết bất thường trong bệnh xơ phổi vô căn với những hiểu biết sâu sắc về cơ chế tế bào và phân tử . *Proc Natl Acad Sci USA* 106 : 3958–3963, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
304. Eliska O, và Eliskova M. Góp phần giải quyết vấn đề thông nối bạch huyết-tĩnh mạch ở tim chó . *Lymphology* 8 : 11–15, 1975. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
305. Eliska O, Eliskova M, và Miller AJ. Sự vắng mặt của bạch huyết trong các động mạch vành bình thường và xơ vữa động mạch ở người: một nghiên cứu hình thái học . *Lymphology* 39 : 76–83, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
306. Engeset A Đường đi của bạch huyết ngoại vi vào dòng máu; một nghiên cứu tia X về lý thuyết rào cản . *J Anat* 93 : 96–100, 1959. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
307. English L, Morris B, và Adams E. Tác dụng điều chỉnh của bạch huyết đối với quá trình tổng hợp globulin miễn dịch bằng nguyên bào lympho . *Tế bào miễn dịch* 28 : 90–100, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
308. Tiếng Anh LS, Adams EP, và Morris B. Sự tổng hợp và bài tiết globulin miễn dịch của tế bào bạch huyết ở cừu. Phản ứng chính đối với salmonella lipopolysaccharit . *J Exp Med* 144 : 586–603, 1976. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
309. Tiếng Anh LS, Morris B, và Adams EP. Sự tổng hợp các globulin miễn dịch bởi các tế bào bạch huyết ở cừu. Sự đóng góp của các nguyên bào lympho vào tổng số globulin miễn dịch và sản xuất kháng thể bởi các tế bào bạch huyết của hạch khoeo trong phản ứng thứ cấp với lipopolysaccharit của vi khuẩn . *Tế bào miễn dịch* 27 : 274–286, 1976. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
310. Enk AH, Angeloni VL, Udey MC và Katz SI. Vai trò thiết yếu của IL-1 beta có nguồn gốc từ tế bào Langerhans trong việc bắt đầu các phản ứng miễn dịch cơ bản ở da . *J Immunol* 150 : 3698–3704, 1993. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
311. Erdmann AJ thứ 3, Vaughan TR Jr, Brigham KL, Woolverton WC và Staub NC. Ảnh hưởng của việc tăng áp lực mạch máu lên sự cân bằng dịch phổi ở cừu không được gây mê . *Circ Res* 37 : 271–284, 1975. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

312. Erlich SS, McComb JG, Hyman S, và Weiss MH. Hình thái siêu cấu trúc của con đường khứu giác dẫn lưu dịch não tủy ở thỏ . *J Neurosurg* 64 : 466–473, 1986. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
313. Erlich SS, McComb JG, Hyman S, và Weiss MH. Cơ sở hạ tầng của con đường quỹ đạo dẫn lưu dịch não tủy ở thỏ . *J Neurosurg* 70 : 926–931, 1989. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
314. Escobedo N, Proulx ST, Karaman S, Dillard ME, Johnson N, Detmar M, và Oliver G. Phục hồi chức năng bạch huyết giúp giải cứu bệnh béo phì ở chuột có khả năng đơn bội Prox1 . *JCI Insight* 1 : 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
315. Estourgie SH, Nieweg OE, Olmos RA, Rutgers EJ và Kroon BB. Các mô hình dẫn lưu bạch huyết từ vú . *Ann Surg* 239 : 232–237, 2004. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
316. Fadnes HO. Áp suất thẩm thấu keo trong dịch kẽ và bạch huyết từ mô dưới da thỏ . *Microvasc Res* 21 : 390–392, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
317. Fang J, Dagenais SL, Erickson RP, Arlt MF, Glynn MW, Gorski JL, Seaver LH và Glover TW. Các đột biến trong FOXC2 (MFH-1), một yếu tố phiên mã thuộc họ đầu trán, là nguyên nhân gây ra hội chứng phù bạch huyết-distichosis di truyền . *Am J Hum Genet* 67 : 1382–1388, 2000. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
318. Fang JF, Shih LY, Yuan KC, Fang KY, Hwang TL, và Hsieh SY. Phân tích proteomic của bạch huyết mạc treo sóc sau xuất huyết . *Cứ sóc* 34 : 291–298, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
319. Farese RV Jr., Ruland SL, Flynn LM, Stokowski RP và Young SG. Việc loại bỏ gen apolipoprotein B của chuột dẫn đến hiện tượng chết phôi ở người đồng hợp tử và bảo vệ chống lại tình trạng tăng cholesterol máu do chế độ ăn kiêng ở người dị hợp tử . *Proc Natl Acad Sci US A* 92 : 1774–17785, 1995. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
320. Fatima A, Culver A, Culver F, Liu T, Dietz WH, Thomson BR, Hadjantonakis AK, Quaggin SE và Kume T. Murine Notch1 là cần thiết cho quá trình hình thành mạch bạch huyết trong quá trình phát triển . *Dev Dyn* 243 : 957–964, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
321. Fawcett DW, Heidger PM, và Leak LV. Hệ thống mạch bạch huyết của mô kẽ của tinh hoàn được thể hiện bằng kính hiển vi điện tử . *J Reprod Fertil* 19 : 109–119, 1969. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

322. Fawcett DW, Neaves WB, và Flores MN. Các quan sát so sánh về hệ bạch huyết giữa các ống và tổ chức mô kẽ của tinh hoàn động vật có vú . *Biol Reprod* 9 : 500–532, 1973. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
323. Ferguson MK. Điều chế các phản ứng co bóp cơ trơn bạch huyết của nội mô . *J Surg Res* 52 : 359–363, 1992. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
324. Ferguson MK, và DeFilippi VJ. Oxit nitric và sự thư giãn phụ thuộc vào nội mô trong các mạch bạch huyết khí quản . *Microvasc Res* 47 : 308–317, 1994. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
325. Ferguson MK, Shahinian HK, và Michelassi F. Phản ứng của cơ trơn bạch huyết với leukotrien, histamine và yếu tố kích hoạt tiểu cầu . *J Surg Res* 44 : 172–177, 1988. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
326. Ferguson MK, và Tzeng E. Sự suy giảm khả năng co bóp cơ trơn bạch huyết do histamine gây ra bởi axit arachidonic . *J Surg Res* 51 : 500–505, 1991. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
327. Ferrell RE, Baty CJ, Kimak MA, Karlsson JM, Lawrence EC, Franke-Snyder M, Meriney SD, Feingold E và Finegold DN. Đột biến tên lửa GJC2 gây phù bạch huyết ở người . *Am J Hum Genet* 86 : 943–948, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
328. Ferrell RE, Levinson KL, Esman JH, Kimak MA, Lawrence EC, Barmada MM và Finegold DN. Phù bạch huyết di truyền: bằng chứng về sự liên kết và tính không đồng nhất về di truyền . *Hum Mol Genet* 7 : 2073–2078, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
329. Ferrusi I, Zhao J, van Helden D, và von der Weid PY. Axit Cyclopiazonic làm giảm quá trình khử cực thoáng qua tự phát ở các mạch bạch huyết mạc treo chuột lang theo cách phụ thuộc và phụ thuộc vào nội mô . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 286 : H2287–2295, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
330. Fife CE, Benavides S, và Carter MJ. Một cách tiếp cận lấy bệnh nhân làm trung tâm để điều trị bệnh béo phì và các biến chứng ở chi dưới: tổng quan và nghiên cứu trường hợp . *Quản lý vết thương Ostomy* 54 : 20–22, 24–32, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
331. Finney BA, Schweighoffer E, Navarro-Nunez L, Benezech C, Barone F, Hughes CE, Langan SA, Lowe KL, Pollitt AY, Mourao-Sa D, Sheardown S, Nash GB, Smithers N, Reis e Sousa C, Tybulewicz VL và Watson SP. CLEC-2 và Syk trong dòng megakaryocytic/tiểu cầu rất cần thiết cho sự phát triển . *Máu* 119 : 1747–1756, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
332. Fischer M, Franzeck UK, Herrig I, Costanzo U, Wen S, Schiesser M, Hoffmann U, và Bollinger A. Tốc độ dòng chảy của các mao mạch bạch huyết

đơn lẻ trên da người . *Am J Physiol* 270 : H358–363, 1996.

[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

333. Flaht A, Jankowska-Steifer E, Radomska DM, Madej M, Gula G, Kujawa M, và Ratajska A. Kiểu hình tế bào và mô hình không gian-thời gian của sự phát triển mạch bạch huyết ở tim chuột phôi . *Dev Dyn* 241 : 1473–1486, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

334. Flegal KM, Carroll MD, Ogden CL, và Curtin LR. Tỷ lệ và xu hướng béo phì ở người trưởng thành ở Hoa Kỳ, 1999–2008 . *JAMA* 303 : 235–241, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

335. Florey H Những quan sát về tính co bóp của tuyến sữa: Phần I . *J Physiol* 62 : 267–272, 1927. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

336. Florey H Những quan sát về tính co bóp của tuyến sữa: Phần II . *J Physiol* 63 : 1–18, 1927. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

337. Flourens P *A Lịch sử khám phá sự tuần hoàn của máu* . Cincinnati: Rickey, Mallory và Company, 1859. [[Google Scholar](#)]

338. Foldi M, Csanda E, Simon M, Obal F, Schneider I, Dobranovics I, Zoltan OT, Kozma M, và Poberai M. Bệnh lý mạch máu do bạch huyết. Con đường “tiền bạch huyết” trong thành mạch máu não và cổ tử cung . *Angiologica* 5 : 250–262, 1968. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

339. Foldi M, Csillik B, Varkonyi T, và Zoltan OT. Bệnh mạch máu não do bạch huyết. Những thay đổi siêu cấu trúc trong các mao mạch máu của não sau khi phong tỏa hệ thống dẫn lưu bạch huyết quan trọng . *Vasc Surg* 2 : 214–222, 1968. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

340. Foldi M, Gellert A, Kozma M, Poberai M, Zoltan OT, và Csanda E. Những đóng góp mới cho các kết nối giải phẫu của não và hệ bạch huyết . *Acta Anat (Basel)* 64 : 498–505, 1966. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

341. Foldi M, Jellinek H, và Szabo G. [Nghiên cứu về hệ bạch huyết của tuyến giáp]. *Magy Tud* 6 : 13–21, 1955. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

342. Fonseca DM, Hand TW, Han SJ, Gerner MY, Glatman Zaretsky A, Byrd AL, Harrison OJ, Ortiz AM, Quinones M, Trinchieri G, Brenchley JM, Brodsky IE, Germain RN, Randolph GJ và Belkaid Y. Microbiota -Di chứng phụ thuộc của nhiễm trùng cấp tính làm suy giảm miễn dịch đặc hiệu của mô . *Ô* 163 : 354–366, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

343. Foo SS, Turner CJ, Adams S, Compagni A, Aubyn D, Kogata N, Lindblom P, Shani M, Zicha D và Adams RH. Ephrin-B2 kiểm soát sự vận động và bám

dính của tế bào trong quá trình lắp ráp thành mạch máu . *Ô* 124 : 161–173, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

344. Forster R, Davalos-Misslitz AC, và Rot A. CCR7 và các phối tử của nó: cân bằng khả năng miễn dịch và khả năng chịu đựng . *Nat Rev Immunol* 8 : 362–371, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

345. Forster R, Schubel A, Breitfeld D, Kremmer E, Renner-Muller I, Wolf E và Lipp M. CCR7 điều phối phản ứng miễn dịch sơ cấp bằng cách thiết lập các môi trường vi mô chức năng trong các cơ quan bạch huyết thứ cấp . *Ô* 99 : 23–33, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

346. Fotiou E, Martin-Almedina S, Simpson MA, Lin S, Gordon K, Brice G, Atton G, Jeffery I, Rees DC, Mignot C, Vogt J, Homfray T, Snyder MP, Rockson SG, Jeffery S, Mortimer PS, Mansour S và Ostergaard P. Các đột biến mới ở PIEZO1 gây ra chứng loạn sản bạch huyết tổng quát lặn trên nhiễm sắc thể thường với bệnh phù thai không miễn dịch . *Nat Commun* 6 : 8085, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

347. Fox JL, và von der Weid PY. Tác dụng của histamine đối với hoạt động co bóp và điện trong các mạch bạch huyết bị cô lập của mạc treo chuột lang . *Br J Pharmacol* 136 : 1210–1218, 2002. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

348. Foy WL, Allen JM, McKillop JM, Goldsmith JP, Johnston CF và Buchanan KD. Chất P và peptide giải phóng gastrin trong mạch bạch huyết mạc treo bò: đặc tính hóa học và tác dụng . *Peptide* 10 : 533–537, 1989. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

349. Francois M, Caprini A, Hosking B, Orsenigo F, Wilhelm D, Browne C, Paavonen K, Karnezis T, Shayan R, Downes M, Davidson T, Tutt D, Cheah KS, Stacker SA, Muscat GE, Achen MG, Dejana E và Koopman P. Sox18 gây ra sự phát triển của mạch bạch huyết ở chuột . *Thiên nhiên* 456 : 643–647, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

350. Francois M, Harvey NL, và Hogan BM. Sự kiểm soát phiên mã của sự phát triển mạch bạch huyết . *Sinh lý học (Bethesda)* 26 : 146–155, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

351. Francois M, Short K, Secker GA, Combes A, Schwarz Q, Davidson TL, Smyth I, Hong YK, Harvey NL, và Koopman P. Các vùng lãnh thổ dọc theo tĩnh mạch chính tạo ra các túi bạch huyết thông qua cơ chế phình to trong quá trình tạo mạch bạch huyết phôi ở chuột . *Dev Biol* 364 : 89–98, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

352. Freeman JA, và Geer JC. Vận chuyển chất béo và sắt trong ruột, bài tiết chất nhầy của tế bào cốc và những thay đổi của tế bào trong tình trạng thiếu

protein được quan sát bằng kính hiển vi điện tử . *Am J Dig Dis* 10 : 1005–1025, 1965. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

353. Friedenstein A, và Goncharenko I. Bằng chứng hình thái học về mối quan hệ miễn dịch trong mô bạch huyết của ruột thừa thỏ . *Thiên nhiên* 206 : 1113–1115, 1965. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

354. Fritz-Six KL, Dunworth WP, Li M và Caron KM. Tín hiệu Adrenomedullin là cần thiết cho sự phát triển mạch bạch huyết ở chuột . *J Clin Invest* 118 : 40–50, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

355. Fu J, Gerhardt H, McDaniel JM, Xia B, Liu X, Ivanciu L, Ny A, Hermans K, Silasi-Mansat R, McGee S, Nye E, Ju T, Ramirez MI, Carmeliet P, Cummings RD, Lupu F và Xia L. Sự thiếu hụt O-glycan của tế bào nội mô gây ra sự mất kết nối giữa máu/bạch huyết và hậu quả là bệnh gan nhiễm mỡ ở chuột . *J Clin Invest* 118 : 3725–3737, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

356. Fujisaka M, Ohtani O, và Watanabe Y. Phân bố bạch huyết trong amidan vòm miệng của con người: một nghiên cứu bằng phương pháp hóa mô enzyme và kính hiển vi điện tử quét của phôi ăn mòn bạch huyết . *Arch Histol Cytol* 59 : 273–280, 1996. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

357. Fuller KM và Munro RR. Dẫn lưu bạch huyết của tủy xương . *Aust NZJ Surg* 34 : 11–14, 1964. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

358. Furtado GC, Marinkovic T, Martin AP, Garin A, Hoch B, Hubner W, Chen BK, Genden E, Skobe M và Lira SA. Tín hiệu thụ thể beta Lymphotoxin là cần thiết cho quá trình tạo tế bào lympho gây viêm ở tuyến giáp . *Proc Natl Acad Sci USA* 104 : 5026–5031, 2007. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

359. Garcia de la Torre N, Buley I, Wass JA, Jackson DG, và Turner HE. Sự hình thành mạch máu và sự hình thành mạch bạch huyết trong các tổn thương tăng sinh tuyến cận giáp . *J Clin Endocrinol Metab* 89 : 2890–2896, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

360. Tòi DG và Renkin EM. Vận chuyển các phân tử lớn từ huyết tương đến dịch kẽ và bạch huyết ở chó . *Am J Physiol* 219 : 1595–1605, 1970. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

361. Gashev AA. Mạch bạch huyết: phản ứng điều hòa phụ thuộc vào áp suất và dòng chảy . *Ann NY Acad Sci* 1131 : 100–109, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

362. Gashev AA, và Chatterjee V. Sự co bóp của bạch huyết ở người già: các câu trả lời gần đây và các câu hỏi mới . *Lymphat Res Biol* 11 : 2–13, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

363. Gashev AA, Davis MJ, Delp MD, và Zawieja DC. Các biến thể khu vực của hoạt động co bóp ở bạch huyết chuột bị cô lập . *Vi tuần hoàn* 11 : 477–492, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
364. Gashev AA, Davis MJ và Zawieja DC. Ức chế bơm bạch huyết hoạt động bằng dòng chảy trong bạch huyết màng treo ruột và ống ngực của chuột . *J Physiol* 540 : 1023–1037, 2002. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
365. Gashev AA và Zawieja DC. Điều hòa thủy động lực của vận chuyển bạch huyết và tác động của lão hóa . *Sinh lý bệnh* 17 : 277–287, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
366. Gasheva OY, Gashev AA và Zawieja DC. Guanosine monophosphate tuần hoàn và protein kinase phụ thuộc điều chỉnh sự co bóp của bạch huyết trong ống ngực chuột . *J Physiol* 591 : 4549–4565, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
367. Gasheva OY, Knippa K, Nepiushchikh ZV, Muthuchamy M, và Gashev AA. Những thay đổi liên quan đến tuổi tác của cơ chế bơm hoạt động trong ống ngực chuột . *Vi tuần hoàn* 14 : 827–839, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
368. Gasheva OY, Zawieja DC và Gashev AA. Thư giãn bạch huyết phụ thuộc NO do co thắt bắt đầu: một cơ chế tự điều chỉnh trong ống ngực chuột . *J Physiol* 575 : 821–832, 2006. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
369. Biểu hiện của Gausas RE, Daly T và Fogt F. D2–40 thể hiện các đặc điểm của mạch bạch huyết ở phần màng cứng của vỏ thần kinh thị giác . *Phẫu thuật tái tạo nhãn khoa Plast* 23 : 32–36, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
370. Gausas RE, Gonnering RS, Lemke BN, Dortzbach RK và Sherman DD. Xác định bạch huyết quỹ đạo của con người . *Phẫu thuật tái tạo nhãn khoa Plast* 15 : 252–259, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
371. Gee MH, và Havill AM. Mối quan hệ giữa dịch quanh mạch máu phổi và bạch huyết phổi ở chó bị phù nề . *Microvasc Res* 19 : 209–216, 1980. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
372. Gehlert S, Theis C, Weber S, Schiffer T, Hellmich M, Platen P, và Bloch W. Sự suy giảm mật độ của các mạch bạch huyết dương tính với LYVE-1 trong cơ xương do tập thể dục gây ra . *Lymphat Res Biol* 8 : 165–173, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
373. Geng X, Cha B, Mahamud MR, Lim KC, Silasi-Mansat R, Uddin MK, Miura N, Xia L, Simon AM, Engel JD, Chen H, Lupu F và Srinivasan RS. Nhiều mô hình chuột bị phù bạch huyết nguyên phát biểu hiện những khiếm

khuyết khác biệt trong quá trình phát triển van bạch huyết . *Dev Biol* 409 : 218–233, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

374. Gerli R, Secciani I, Sozio F, Rossi A, Weber E và Lorenzini G. Sự vắng mặt của mạch bạch huyết trong tủy răng của con người: một nghiên cứu hình thái học . *Eur J Oral Sci* 118 : 110–117, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

375. Gerli R, Solito R, Weber E và Agliano M. Các phân tử bám dính cụ thể liên kết các sợi neo và tế bào nội mô trong hệ bạch huyết ban đầu của da người . *Bạch huyết học* 33 : 148–157, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

376. Glenn WW, Cresson SL, và cộng sự. Rò ống ngực thực nghiệm; quan sát về kỹ thuật, sự hấp thụ chất béo và chất lỏng từ ruột và sự suy giảm protein . *Phẫu thuật Gynecol Obstet* 89 : 200–208, 1949. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

377. Các tế bào Goldmann J, Kwidzinski E, Brandt C, Mahlo J, Richter D và Bechmann I. T di chuyển từ não đến các hạch bạch huyết cổ thông qua tấm nội và niêm mạc mũi . *J Leukoc Biol* 80 : 797–801, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

378. Gonzalez RJ, Moore EE, Biffl WL, Ciesla DJ và Silliman CC. Phần lipid của bạch huyết mạc treo bị sốc sau xuất huyết (PHSML) ức chế quá trình apoptosis của bạch cầu trung tính và tăng cường khả năng gây độc tế bào . *Cú sốc* 14 : 404–408, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

379. Gonzalez RJ, Moore EE, Ciesla DJ, Biffl WL, Johnson JL và Silliman CC. Bạch huyết mạc treo chịu trách nhiệm hình thành bạch cầu trung tính toàn thân sau sốc xuất huyết . *J Chấn thương* 51 : 1069–1072, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

380. Gonzalez RJ, Moore EE, Ciesla DJ, Biffl WL, Offner PJ và Silliman CC. Phospholipase A(2) - lipid trung tính có nguồn gốc từ bạch huyết mạc treo bị sốc sau xuất huyết dẫn đến sự bùng nổ oxy hóa bạch cầu trung tính . *Phẫu thuật* 130 : 198–203, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

381. Gonzalez RJ, Moore EE, Ciesla DJ, Nieto JR, Johnson JL và Silliman CC. Bạch huyết mạc treo bị sốc sau xuất huyết kích hoạt nội mô vi mạch phổi của con người đối với tổn thương qua trung gian bạch cầu trung tính trong ống nghiệm: vai trò của phân tử bám dính giữa các tế bào-1 . *J Chấn thương* 54 : 219–223, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

382. Gonzalez-Garay ML, Aldrich MB, Rasmussen JC, Guilliod R, Lapinski PE, King PD và Sevic-Muraca EM. Một đột biến mới ở CELSR1 có liên quan đến chứng phù bạch huyết di truyền . *Vasc Cell* 8 : 1, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

383. Gordon EJ, Rao S, Pollard JW, Nutt SL, Lang RA, và Harvey NL. Các đại thực bào xác định tầm cỡ mạch bạch huyết ở da trong quá trình phát triển bằng cách điều chỉnh sự tăng sinh tế bào nội mô bạch huyết . *Phát triển* 137 : 3899–3910, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
384. Gordon K, Schulte D, Brice G, Simpson MA, Roukens MG, van Impel A, Connell F, Kalidas K, Jeffery S, Mortimer PS, Mansour S, Schulte-Merker S, và Ostergaard P. Đột biến trong tăng trưởng nội mô mạch máu yếu tố C, một phối tử của thụ thể yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu-3, có liên quan đến bệnh phù bạch huyết nguyên phát giống milroy di truyền trội trên nhiễm sắc thể thường . *Vòng Res* 112 : 956–960, 2013. [[PubMed](#)] [[Học giả Google](#)]
385. Gordon K, Spiden SL, Connell FC, Brice G, Cottrell S, Short J, Taylor R, Jeffery S, Mortimer PS, Mansour S, và Ostergaard P. FLT4/VEGFR3 và bệnh Milroy: đột biến mới, đánh giá về các nghiên cứu đã được xuất bản các biến thể và cập nhật cơ sở dữ liệu . *Hum Mutat* 34 : 23–31, 2013. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
386. Gorlino CV, Ranocchia RP, Harman MF, Garcia IA, Crespo MI, Moron G, Maletto BA và Pistoiresi-Palencia MC. Bạch cầu trung tính có những yêu cầu khác biệt đối với các phân tử dẫn đường trong bạch huyết và máu đi vào các hạch bạch huyết dẫn lưu . *J Immunol* 193 : 1966–1974, 2014. [[PubMed](#)] [[Học giả Google](#)]
387. Gousopoulos E, Proulx ST, Scholl J, Uecker M, và Detmar M. Tăng sản mạch bạch huyết nổi bật với rối loạn chức năng tiến triển và thâm nhiễm tế bào miễn dịch khác biệt trong phù bạch huyết . *Am J Pathol* 186 : 2193–2203, 2016. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
388. Granger ĐN. Vi tuần hoàn ruột và vận chuyển chất lỏng qua niêm mạc . *Am J Physiol* 240 : G343–349, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
389. Granger DN, Mortillaro NA, Kvietys PR, Rutili G, Parker JC, và Taylor AE. Vai trò của ma trận kẽ trong quá trình hấp thụ thể tích ở ruột . *Am J Physiol* 238 : G183–189, 1980. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
390. Granger DN, và Taylor AE. Ảnh hưởng của việc vận chuyển chất tan kết hợp đến dòng bạch huyết và áp lực keo ở hồi tràng mèo . *Am J Physiol* 235 : E429–436, 1978. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
391. Granger HJ. Vai trò của ma trận kẽ và bơm bạch huyết trong việc điều hòa cân bằng dịch xuyên mao mạch . *Microvasc Res* 18 : 209–216, 1979. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
392. Greenberg AS, và Obin MS. Béo phì và vai trò của mô mỡ trong quá trình viêm và trao đổi chất . *Am J Clin Nutr* 83 : 461S–465S, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

393. Greene AK, Grant FD và Slavin SA. Phù bạch huyết chi dưới và chỉ số khối cơ thể tăng cao . *N Engl J Med* 366 : 2136–2137, 2012.
[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
394. Gregg RE, và Wetterau JR. Cơ sở phân tử của abetalipoproteinemia . *Curr Opin Lipidol* 5 : 81–86, 1994.
[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
395. Grimaldi A, Moriondo A, Sciacca L, Guidali ML, Tettamanti G, và Negrini D. Sự sắp xếp chức năng của mạng lưới bạch huyết ban đầu ở cơ hoành của chuột . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 291 : H876–885, 2006.
[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
396. Gunn MD, Tangemann K, Tam C, Cyster JG, Rosen SD, và Williams LT. Một chemokine được biểu hiện ở các tiểu tĩnh mạch nội mô cao dạng lympho sẽ thúc đẩy sự bám dính và hóa hướng động của các tế bào lympho T ngây thơ . *Proc Natl Acad Sci USA* 95 : 258–263, 1998. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
397. Guo W, Magnotti LJ, Ding J, Huang Q, Xu D, và Deitch EA. Ảnh hưởng của hệ vi sinh đường ruột đến việc sản xuất cytokine bạch huyết mạc treo ở chuột bị sốc xuất huyết . *J Chấn thương* 52 : 1178–1185; thảo luận 1185, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
398. Gusev AM. Mạch bạch huyết của kết mạc con người . *Fed Proc Transl Suppl* 23 : 1099–1102, 1964. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
399. Guyton AC. Khái niệm về áp lực kẽ âm dựa trên áp lực trong các viên nang đục lỗ được cấy ghép . *Circ Res* 12 : 399–414, 1963.
[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
400. Guyton AC, Scheel K, và Murphree D. Áp suất chất lỏng kẽ. 3. Tác dụng của nó đối với khả năng chống lại sự di chuyển của chất lỏng mô . *Circ Res* 19 : 412–419, 1966. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
401. Hadaczek P, Yamashita Y, Mirek H, Tamas L, Bohn MC, Noble C, Park JW, và Bankiewicz K. “Bơm quanh mạch máu” được điều khiển bởi nhịp đập của động mạch là một cơ chế mạnh mẽ để phân phối các phân tử trị liệu trong não . *Mol Ther* 14 : 69–78, 2006. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
402. Hagendoorn J, Padera TP, Kashiwagi S, Isaka N, Noda F, Lin MI, Huang PL, Sessa WC, Fukumura D và Jain RK. Nitric oxit tổng hợp nội mô điều chỉnh dòng chảy vi mô thông qua việc thu thập bạch huyết . *Circ Res* 95 : 204–209, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
403. Hagerling R, Pollmann C, Andreas M, Schmidt C, Nurmi H, Adams RH, Alitalo K, Andresen V, Schulte-Merker S, và Kiefer F. Một cơ chế nhiều bước mới cho quá trình tạo mạch bạch huyết ban đầu ở phổi chuột dựa trên

phương pháp siêu âm . *EMBO J* 32 : 629–644, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

404. Hagiwara N, Irisawa H và Kameyama M. Sự đóng góp của hai loại dòng canxi vào tiềm năng tạo nhịp tim của các tế bào nút xoang nhĩ thỏ . *J Physiol* 395 : 233–253, 1988. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

405. Haig DM, Hopkins J, và Miller HR. Phản ứng miễn dịch tại chỗ ở bạch huyết hướng tâm và ly tâm . *Miễn dịch học* 96 : 155–163, 1999. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

406. Hall JC, Heel KA, Papadimitriou JM, và Platell C. Sinh bệnh học của viêm phúc mạc . *Khoa tiêu hóa* 114 : 185–196, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

407. Hội trường JG. Dòng chảy của bạch huyết . *N Engl J Med* 281 : 720–722, 1969. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

408. Hall JG, Morris B, và Woolley G. Sự đẩy nhịp nhàngh nội tại của bạch huyết ở những con cừu không được gây mê . *J Physiol* 180 : 336–349, 1965. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

409. Hall JG, Parry D, và Smith ME. Sản xuất kháng thể bằng các nguyên bào miễn dịch sinh ra từ bạch huyết sau khi tiêm dưới da vào người nhận xenogene . *Miễn dịch học* 20 : 625–638, 1971. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

410. Hall JG, và Smith ME. Các nghiên cứu về bạch huyết hướng tâm và ly tâm của các hạch bạch huyết thoát ra khỏi vị trí áp dụng fluorodinitrobenzen (FDNB) . *Miễn dịch học* 21 : 69–79, 1971. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

411. Hall KL, Volk-Draper LD, Flister MJ, và Ran S. Mô hình mới về thu nhận đại thực bào của kiểu hình nội mô bạch huyết . *PLoS One* 7 : e31794, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

412. Hamada K, Oike Y, Takakura N, Ito Y, Jussila L, Dumont DJ, Alitalo K, và Suda T. VEGF-C các con đường truyền tín hiệu thông qua VEGFR-2 và VEGFR-3 trong quá trình tạo mạch và tạo máu . *Máu* 96 : 3793–3800, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

413. Hammersen F, và Hammersen E. Về cấu trúc tinh tế của mao mạch bạch huyết Trong: *Hệ bạch huyết ban đầu* , do Bollinger A, Partsch H và Wolfe JHN biên tập. Stuttgart, Đức: Georg Thieme Verlag, 1985. [[Google Scholar](#)]

414. Hàn LY, Chang TS, Hwang WY. Mô hình thí nghiệm phù bạch huyết mãn tính ở chi và xác định áp lực bạch huyết và tĩnh mạch ở chi bình thường và

phù bạch huyết . *Ann Plast Surg* 15 : 303–312, 1985. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

415. Hargens AR và Zweifach BW. Kích thích cơ bóp trong việc thu thập các mạch bạch huyết . *Am J Physiol* 233 : H57–65, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

416. Hargens AR và Zweifach BW. Vận chuyển giữa máu và bạch huyết ngoại vi ở ruột . *Microvasc Res* 11 : 89–101, 1976. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

417. Harvey NL. Mối liên hệ giữa chức năng bạch huyết và sinh học mỡ . *Ann NY Acad Sci* 1131 : 82–88, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

418. Harvey NL, Srinivasan RS, Dillard ME, Johnson NC, Witte MH, Boyd K, Sleeman MW, và Oliver G. Khiếm khuyết mạch bạch huyết được thúc đẩy bởi sự đơn bội Prox1 gây ra béo phì khởi phát ở người trưởng thành . *Nat Genet* 37 : 1072–1081, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

419. Hashimoto S, Kawai Y, và Ohhashi T. Ảnh hưởng của các chất vận mạch lên các mạch bạch huyết ở gan bị cô lập ở lợn . *J Pharmacol Exp Ther* 269 : 482–488, 1994. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

420. Hatterer E, Davoust N, Didier-Bazes M, Vuailat C, Malcus C, Belin MF, và Nataf S. Làm thế nào để dẫn lưu mà không bị bạch huyết? Các tế bào đuôi gai di chuyển từ dịch não tủy đến các nang tế bào B của hạch bạch huyết cổ . *Máu* 107 : 806–812, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

421. Hauck G Các khía cạnh chức năng của mối quan hệ tại chỗ giữa mao mạch máu và bạch huyết của mạc treo . *Pflugers Arch* 339 : 251–256, 1973. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

422. Con đường tiền bạch huyết của Hauck G Trong: *Hệ bạch huyết ban đầu* , do Bollinger A, Partsch H, và Wolfe JHN biên tập. Stuttgart: Georg Thieme Verlag, 1985, tr. 50–57. [[Học giả Google](#)]

423. Hauck G, và Schroer H. [Nghiên cứu kính hiển vi quan trọng về việc xác định vị trí tính thấm của protein trong lòng dòng cuối cùng của các loài đồng nhiệt]. *Pflugers Arch* 312 : 32–44, 1969. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

424. Havas E, Lehtonen M, Vuorela J, Parviainen T và Vihko V. Độ thanh thải Albumin khỏi cơ xương của con người trong quá trình chạy ở trạng thái ổn định kéo dài . *Exp Physiol* 85 : 863–868, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

425. Havas E, Parviainen T, Vuorela J, Toivanen J, Nikula T, và Vihko V. Động lực dòng bạch huyết trong việc rèn luyện cơ xương của con người được phát hiện bằng phương pháp ghi hình . *J Physiol* 504 (Pt 1): 233–239, 1997. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

426. Hay JB, và Andrade WN. Tuần hoàn tế bào lympho, tập thể dục và phản ứng miễn dịch . *Can J Physiol Pharmacol* 76 : 490–496, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

427. Hazan F, Ostergaard P, Ozturk T, Kantekin E, Atlihan F, Jeffery S và Ozkinay F. Một đột biến KIF11 mới ở một bệnh nhân Thổ Nhĩ Kỳ mắc bệnh đầu nhỏ, phù bạch huyết và loạn sản màng đệm từ một gia đình có quan hệ huyết thống . *Am J Med Genet A* 158A : 1686–1689, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

428. Heath T, và Lowden S. Con đường của dịch kẽ và dòng bạch huyết trong nang gan của cừu và chuột . *J Anat* 192 (Pt 3): 351–358, 1998. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

429. Heath TJ và Kerlin RL. Thoát nước bạch huyết từ tuyến vú ở cừu . *J Anat* 144 : 61–70, 1986. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

430. Hellstrom M, Kalen M, Lindahl P, Abramsson A và Betsholtz C. Vai trò của PDGF-B và PDGFR-beta trong việc huy động các tế bào cơ trơn mạch máu và tế bào ngoại vi trong quá trình hình thành mạch máu phôi ở chuột . *Phát triển* 126 : 3047–3055, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

431. Hespe GE, Kataru RP, Savetsky IL, Garcia Nores GD, Torrisi JS, Nitti MD, Gardenier JC, Chu J, Yu JZ, Jones LW và Mehrara BJ. Tập thể dục cải thiện rối loạn chức năng bạch huyết liên quan đến béo phì . *J Physiol* 594 : 4267–4282, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

432. Hess PR, Rawnsley DR, Jakus Z, Yang Y, Sweet DT, Fu J, Herzog B, Lu M, Nieswandt B, Oliver G, Mäkinen T, Xia L và Kahn ML. Tiêu cầu làm trung gian cảm máu bạch huyết để duy trì sự phân tách máu-bạch huyết trong suốt cuộc đời . *J Clin Invest* 124 : 273–284, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

433. Hewson W. Phần 2: mô tả hệ thống bạch huyết ở người và ở các động vật khác Trong: *Các câu hỏi thực nghiệm* . Luân Đôn: 1774, tr. 112–204. [[Học giả Google](#)]

434. Hey-Cunningham AJ, Ng FW, Busard MP, Berbic M, Manconi F, Young L, Zevallos HB, Russell P, Markham R, và Fraser IS. Các vi mạch máu và bạch huyết tử cung ở phụ nữ bị lạc nội mạc tử cung qua chu kỳ kinh nguyệt . *J Lạc nội mạc tử cung* 2 : 197–204, 2010. [[Google Scholar](#)]

435. Hilgard P, và Hohage R. Kích hoạt quá trình tiêu sợi huyết bằng chất kích hoạt tế bào lympho ở chuột . *Lymphology* 5 : 152–155, 1972. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

436. Hirai S, Naito M, Terayama H, Qu N, Kuerban M, Musha M, Ikeda A, Miura M, và Itoh M. Nguồn gốc của mao mạch bạch huyết ở tinh hoàn chuột. *J Androl* 33 : 745–751, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
437. Hirose S, Vokali E, Raghavan VR, Rincon-Restrepo M, Lund AW, Cortes-Henrioud P, Capotosti F, Halin Winter C, Hugues S và Swartz MA. Quét kháng nguyên ở trạng thái ổn định, trình bày chéo và môi tế bào T CD8+: một vai trò mới đối với các tế bào nội mô bạch huyết. *J Immunol* 192 : 5002–5011, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
438. Hjelm E, Nordestgaard BG, Stender S, và Kjeldsen K. Một mô hình phẫu thuật để nghiên cứu dòng cholesterol chảy ra từ động mạch chủ lợn trong cơ thể. Bằng chứng cho việc vận chuyển este cholesteryl qua thành động mạch chủ. *Xơ vữa động mạch* 77 : 239–249, 1989. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
439. Hồ HN, Ngô My, Dương YS. Miễn dịch tế bào phúc mạc và lạc nội mạc tử cung. *Am J Reprod Immunol* 38 : 400–412, 1997. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
440. Hogan RD. Hệ bạch huyết ban đầu và áp suất dịch mô Trong: *Thành phần và áp suất dịch mô*, do Hargens AR biên tập. Baltimore, MD: Williams và Wilkins, 1981, tr. 155–163. [[Học giả Google](#)]
441. Hogan RD. Sự hình thành bạch huyết ở cánh dơi Trong: *Tiến trình nghiên cứu vi tuần hoàn Hội nghị chuyên đề đầu tiên của người Úc về vi tuần hoàn Sydney 1980*, do Kensington Garciak D.: Đại học New South Wales biên tập, 1981, tr. 261–282. [[Học giả Google](#)]
442. Hoggan G và Hoggan FE. Hệ bạch huyết của thành mạch máu lớn hơn và hệ bạch huyết. *J Anat Physiol* 17 : 1–23, 1882. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
443. Hoggan G và Hoggan FE. Về giải phẫu so sánh của hệ bạch huyết của tử cung. *J Anat Physiol* 16 : 50–89, 1881. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
444. Hollander D, và Rim E. Ảnh hưởng của các thành phần ở dạ dày lên sự hấp thụ vitamin K1 vào bạch huyết ống ngực. *Am J Physiol* 234 : E54–59, 1978. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
445. Hollywood MA, Cotton KD, Thornbury KD, và McHale NG. Dòng natri nhạy cảm với Tetrodotoxin trong cơ trơn bạch huyết của cừu. *J Physiol* 503 (Pt 1): 13–20, 1997. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

446. Hong JL, Pflug J, và Reichl D. So sánh apoprotein B của lipoprotein mật độ thấp trong dịch kẽ và huyết tương của con người . *Biochem J* 222 : 49–55, 1984. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
447. Hong M, Jung E, Yang S, Jung W, Seong YJ, Park E, Bramos A, Kim KE, Lee S, Daghlani G, Seo JI, Choi I, Choi IS, Koh CJ, Kobiela A, Ying QL, Johnson M, Gardner D, Wong AK, Choi D và Hong YK. Đánh giá hiệu quả quá trình tạo tế bào bạch huyết phát triển, phẫu thuật và bệnh lý bằng cách sử dụng chuột báo cáo bạch huyết và tế bào gốc phôi của nó . *PLoS One* 11 : e0157126, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
448. Hoopes SL, Willcockson HH và Caron KM. Đặc điểm của bệnh giãn mạch bạch huyết đa cơ quan do việc xóa tạm thời thụ thể giống thụ thể calcitonin ở chuột trưởng thành . *PLoS One* 7 : e45261, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
449. Horra A, Salazar J, Ferre R, Vallve JC, Guardiola M, Rosales R, Masana L, và Ribalta J. Biểu hiện gen Prox-1 và FOXC2 trong mô mỡ: Vai trò góp phần tiềm tàng của hệ thống bạch huyết đối với tình trạng tăng lipid máu kết hợp mang tính gia đình . *Xơ vữa động mạch* 206 : 343–345, 2009. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
450. Con đường Hosaka K, Mizuno R và Ohhashi T. Rho-Rho kinase có liên quan đến việc điều hòa trương lực cơ và hoạt động bơm trong các mạch bạch huyết bị cô lập . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 284 : H2015–2025, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
451. Hosaka K, Rayner SE, von der Weid PY, Zhao J, Imtiaz MS, và van Helden DF. Peptide liên quan đến gen Calcitonin kích hoạt các con đường truyền tín hiệu khác nhau trong hệ bạch huyết màng treo ruột của chuột lang . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 290 : H813–822, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
452. Hu X, Adamson RH, Liu B, Curry FE, và Weinbaum S. Lực Starling phản đối quá trình lọc sau khi áp lực keo mô tăng lên . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 279 : H1724–1736, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
453. Hu X, và Weinbaum S. Một cái nhìn mới về giả thuyết của Starling ở cấp độ vi cấu trúc . *Microvasc Res* 58 : 281–304, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
454. Huntington GS và McClure CFW. Giải phẫu và sự phát triển của túi bạch huyết ở mèo nhà (*Felis Domestica*) . *Tạp chí Giải phẫu Hoa Kỳ* 10 : 177–U193, 1910. [[Google Scholar](#)]

455. Ichikawa S, Uchino S, và Hirata Y. Mạch máu và bạch huyết của thể vàng hình thành . *Lymphology* 20 : 73–83, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
456. Iking-Konert C, Cseko C, Wagner C, Stegmaier S, Andrassy K và Hansch GM. Chuyển hóa bạch cầu trung tính đa hình: thu nhận CD83 và các đặc điểm chức năng khác của tế bào đuôi gai . *J Mol Med (Berl)* 79 : 464–474, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
457. Iking-Konert C, Wagner C, Denefleh B, Hug F, Schneider M, Andrassy K và Hansch GM. Điều chỉnh tăng dấu hiệu tế bào đuôi gai CD83 trên bạch cầu trung tính đa hình (PMN): biểu hiện khác nhau trong nhiễm khuẩn cấp tính và bệnh viêm mãn tính . *Clin Exp Immunol* 130 : 501–508, 2002. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
458. Ilback NG, Nyblom M, Carlfors J, Fagerlund-Aspenstrom B, Tavelin S, và Glynn AW. Lipid hoạt động bề mặt trong thực phẩm có làm tăng tính thấm của ruột đối với các chất độc hại và tác nhân gây dị ứng không? *Giả thuyết Med* 63 : 724–730, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
459. Iliff JJ, và Nedergaard M. Có hệ bạch huyết não không? *Đột quỵ* 44 : S93–95, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
460. Iliff JJ, Wang M, Liao Y, Plogg BA, Peng W, Gundersen GA, Benveniste H, Vates GE, Deane R, Goldman SA, Nagelhus EA, và Nedergaard M. Con đường cận mạch tạo điều kiện cho dịch não tủy chảy qua nhu mô não và thanh thải các chất hòa tan kị, bao gồm cả amyloid beta . *Sci Transl Med* 4 : 147ra111, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
461. Imtiaz MS, von der Weid PY, và van Helden DF. Đồng bộ hóa dao động Ca^{2+} : cơ chế dựa trên dao động kết hợp trong cơ trơn . *FEBS J* 277 : 278–285, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
462. Imtiaz MS, Zhao J, Hosaka K, von der Weid PY, Crowe M, và van Helden DF. Tạo nhịp thông qua các cửa hàng Ca^{2+} tương tác như các bộ dao động được ghép nối thông qua quá trình khử cực màng . *Biophys J* 92 : 3843–3861, 2007. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
463. Interewicz B, Olszewski WL, Leak LV, Petcoin EF và Liotta LA. Lập hồ sơ các protein bạch huyết ở chân người bình thường bằng phương pháp điện di 2-D và phương pháp quang phổ khối SELDI-TOF . *Lymphology* 37 : 65–72, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
464. Irrthum A, Devriendt K, Chitayat D, Matthijs G, Glade C, Steijlen PM, Fryns JP, Van Steensel MA, và Vikkula M. Các đột biến ở gen yếu tố phiên mã SOX18 là cơ sở cho các dạng lặn và trội của bệnh hạ lông-bạch

huyết-telangiectasia . *Am J Hum Genet* 72 : 1470–1478, 2003. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

465. Irrthum A, Karkkainen MJ, Devriendt K, Alitalo K, và Vikkula M. Phù bạch huyết di truyền bẩm sinh do đột biến làm bất hoạt VEGFR3 tyrosine kinase . *Am J Hum Genet* 67 : 295–301, 2000. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

466. Ivanov S, Scallan JP, Kim KW, Werth K, Johnson MW, Saunders BT, Wang PL, Kuan EL, Straub AC, Ouhachi M, Weinstein EG, Williams JW, Briseno C, Colonna M, Isakson BE, Gautier EL, Forster R, Davis MJ, Zinselmeyer BH và Randolph GJ. Các tế bào đuôi gai phụ thuộc CCR7 và IRF4 điều chỉnh tính thấm của mạch thu thập bạch huyết . *J Clin Invest* 126 : 1581–1591, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

467. Iwasaki D, Yamamoto Y, Murao N, Oyama A, Funayama E và Furukawa H. Thiết lập mô hình phù bạch huyết mắc phải ở chi sau của chuột: Cải tiến kỹ thuật và đặc điểm phân tử . *Plast Reconstr Surg* 139 : 67e–78e, 2017. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

468. Iwasawa K, Kameyama T, Ishikawa H, và Sawa Y. Cảm ứng ICAM-1 và VCAM-1 trên nội mô bạch huyết lưới của chuột bằng TNF-alpha . *Acta Histochem Cytochem* 41 : 115–120, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

469. Jacobsson S, và Kjellmer I. Lưu lượng và hàm lượng protein của bạch huyết khi nghỉ ngơi và tập luyện cơ xương . *Acta Physiol Scand* 60 : 278–285, 1964. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

470. Jain RK và Padera TP. Phát triển. Bạch huyết làm cho sự phá vỡ . *Khoa học* 299 : 209–210, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

471. Jakubzick C, Bogunovic M, Bonito AJ, Kuan EL, Merad M, và Randolph GJ. Các tế bào đuôi gai có nguồn gốc từ mô, di chuyển bạch huyết là thành phần nhỏ trong các hạch bạch huyết ở trạng thái ổn định . *J Exp Med* 205 : 2839–2850, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

472. Jakus Z, Gleghorn JP, Enis DR, Sen A, Chia S, Liu X, Rawnsley DR, Yang Y, Hess PR, Zou Z, Yang J, Guttentag SH, Nelson CM và Kahn ML. Chức năng bạch huyết là cần thiết trước khi sinh để phổi phồng lên khi sinh . *J Exp Med* 211 : 815–826, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

473. Jamalian S, Jafarnejad M, Zawieja SD, Bertram CD, Gashev AA, Zawieja DC, Davis MJ, và Moore JE Jr. Trình diễn và phân tích hiệu ứng hút để bơm

- bạch huyết từ các lớp mô ở áp suất dưới khí quyển . *Sci Rep* 7 : 12080, 2017. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
474. Jamieson JK, và Dobson JF. Các bạch huyết của tinh hoàn . *Lancet* 175 : 493–495, 1910. [[Google Scholar](#)]
475. Jang JY, Koh YJ, Lee SH, Lee J, Kim KH, Kim D, Koh GY và Yoo OJ. Sự cắt bỏ có điều kiện của các tế bào LYVE-1+ cho thấy vai trò phòng thủ của các mạch bạch huyết trong ruột và các hạch bạch huyết . *Máu* 122 : 2151–2161, 2013. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
476. Jellinek H, Gabor G, Solti F, và Veress B. Vấn đề thay đổi mạch vành do rối loạn tính thấm thành mạch . *Angiology* 18 : 179–187, 1967. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
477. Jellinek H, Veress B, Balint A, và Nagy Z. Mạch bạch huyết của động mạch chủ chuột và những thay đổi của chúng trong chứng xơ vữa động mạch thực nghiệm: một nghiên cứu bằng kính hiển vi điện tử . *Exp Mol Pathol* 13 : 370–376, 1970. [[PubMed](#)] [[Hoc giả Google](#)]
478. Jeltsch M, Kaipainen A, Joukov V, Meng X, Lakso M, Rauvala H, Swartz M, Fukumura D, Jain RK, và Alitalo K. Tăng sản mạch bạch huyết ở chuột biến đổi gen VEGF-C . *Khoa học* 276 : 1423–1425, 1997. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
479. Jessen NA, Munk AS, Lundgaard I, và Nedergaard M. Hệ thống Glymphatic: Hướng dẫn cho người mới bắt đầu . *Neurochem Res* 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
480. Jewell CM, Lopez SC, và Irvine DJ. Kỹ thuật tại chỗ của vi môi trường hạch bạch huyết thông qua việc tiêm nội bào các hạt polymer giải phóng tá dược . *Proc Natl Acad Sci USA* 108 : 15745–15750, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
481. Ji RC. Đặc điểm của tế bào nội mô bạch huyết trong điều kiện sinh lý và bệnh lý . *Histol Histopathol* 20 : 155–175, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
482. Ji RC, và Kato S. Trình diễn bạch huyết nội tiểu thùy ở tuyến tụy của chuột lang bằng phương pháp mô hóa enzyme . *J Anat* 191 (Pt 1): 15–22, 1997. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
483. Ji RC, Kato S, Miura M và Usui T. Sự phân bố và cấu trúc của các mạch bạch huyết trong dạ dày chuột được tiết lộ bằng phương pháp mô hóa enzyme . *Okajimas Folia Anat Jpn* 73 : 37–53, 1996. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
484. Ji Y, Sakata Y, Yang Q, Li X, Xu M, Yoder S, Langhans W và Tso P. Kích hoạt tế bào mast niêm mạc ruột chuột bằng cách hấp thụ chất béo . *Am J*

Physiol Gastrointest Gan Physiol 302 : G1292–1300, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

485. Johanson CE, Duncan JA thứ 3, Klinge PM, Brinker T, Stopa EG và Silverberg GD. Sự đa dạng của các chức năng dịch não tủy: Những thách thức mới về sức khỏe và bệnh tật . *Res dịch não tủy* 5 : 10, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

486. Johnson LA, Clasper S, Holt AP, Lalor PF, Baban D, và Jackson DG. Một cơ chế gây viêm cho sự di chuyển bạch cầu qua nội mô mạch bạch huyết . *J Exp Med* 203 : 2763–2777, 2006. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

487. Johnson LA và Jackson DG. Lưu lượng tế bào và nội mô bạch huyết . *Ann NY Acad Sci* 1131 : 119–133, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

488. Johnson LA và Jackson DG. Sự bài tiết CCL21 do viêm gây ra trong nội mô bạch huyết là yếu tố điều hòa chính của quá trình di chuyển tế bào đuôi gai qua trung gian integrin . *Int Immunol* 22 : 839–849, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

489. Johnson NC, Dillard ME, Baluk P, McDonald DM, Harvey NL, Frase SL, và Oliver G. Nhận dạng tế bào nội mô bạch huyết có thể đảo ngược và việc duy trì nó đòi hỏi hoạt động của Prox1 . *Genes Dev* 22 : 3282–3291, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

490. Johnson RA. Bạch huyết của mạch máu . *Lymphology* 2 : 44–56, 1969. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

491. Johnson RA, và Blake TM. Bạch huyết của tim . *Lưu hành* 33 : 137–142, 1966. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

492. Johnston M Tầm quan trọng của bạch huyết trong vận chuyển dịch não tủy . *Lymphat Res Biol* 1 : 41–44; thảo luận 45, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

493. Johnston M, và Papaiconomou C. Vận chuyển dịch não tủy: quan điểm bạch huyết . *Tin tức Physiol Sci* 17 : 227–230, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

494. Johnston M, Zakharov A, Papaiconomou C, Salmasi G và Armstrong D. Bằng chứng về mối liên hệ giữa dịch não tủy và mạch bạch huyết mũi ở người, các loài linh trưởng không phải người và các loài động vật có vú khác . *Res dịch não tủy* 1 : 2, 2004. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

495. Johnston MG, và Feuer C. Ức chế sự co bóp của mạch bạch huyết bằng các chất ức chế chuyển hóa axit arachidonic . *J Pharmacol Exp Ther* 226 : 603–607, 1983. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
496. Johnston MG, và Gordon JL. Điều hòa sự co bóp của bạch huyết bằng các chất chuyển hóa arachidonate . *Thiên nhiên* 293 : 294–297, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
497. Johnston MG, Kanalec A, và Gordon JL. Tác dụng của axit arachidonic và các sản phẩm cyclooxygenase và lipoxygenase của nó đối với sự co bóp của mạch bạch huyết trong ống nghiệm . *Prostaglandins* 25 : 85–98, 1983. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
498. Jones D, Meijer EFJ, Blatter C, Liao S, Pereira ER, Bouta EM, Jung K, Chin SM, Huang P, Munn LL, Vakoc BJ, Otto M và Padera TP. Tụ cầu vàng kháng methicillin gây ra rối loạn chức năng mạch bạch huyết kéo dài . *Sci Transl Med* 10 : 2018. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
499. Jordan JR, Moore EE, Damle SS, Eckels P, Johnson JL, Roach JP, Redzic JS, Hansen KC, và Banerjee A. Gelsolin bị cạn kiệt ở bạch huyết mạc treo sau sốc . *J Surg Res* 143 : 130–135, 2007. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
500. Jordan JR, Moore EE, Sarin EL, Damle SS, Kashuk SB, Silliman CC, và Banerjee A. Axit Arachidonic trong bạch huyết mạc treo sau sốc gây ra sự tổng hợp leukotriene B4 ở phổi . *J Appl Physiol (1985)* 104 : 1161–1166, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
501. Jurisic G, Maby-El Hajjami H, Karaman S, Ochsenbein AM, Alitalo A, Siddiqui SS, Ochoa Pereira C, Petrova TV và Detmar M. Vai trò bất ngờ của tín hiệu semaphorin3a-neuropilin-1 trong quá trình trưởng thành và van mạch bạch huyết sự hình thành . *Circ Res* 111 : 426–436, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
502. Jussila L, Valtola R, Partanen TA, Salven P, Heikkila P, Matikainen MT, Renkonen R, Kaipainen A, Detmar M, Tschachler E, Alitalo R, và Alitalo K. Nội mô bạch huyết và tế bào trực chính sarcoma Kaposi được phát hiện bởi các kháng thể chống lại thụ thể yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu-3 . *Ung thư Res* 58 : 1599–1604, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
503. Juszynski M, Ciszek B, Stachurska E, Jablonska A, và Ratajska A. Sự phát triển của mạch bạch huyết ở tim phôi thai và tim sớm sau sinh của chuột . *Dev Dyn* 237 : 2973–2986, 2008. [[PubMed](#)] [[Học giả Google](#)]
504. Kaartinen M, Imir T, Klockars M, Sandholm M, và Makela O. IgA trong máu và bạch huyết ống ngực: nồng độ và mức độ trùng hợp . *Vụ bê bối J Immunol* 7 : 229–232, 1978. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

505. Kaipainen A, Korhonen J, Mustonen T, van Hinsbergh VW, Fang GH, Dumont D, Breitman M, và Alitalo K. Sự biểu hiện của gen tyrosine kinase 4 giống *fms* bị hạn chế ở nội mô bạch huyết trong quá trình phát triển . *Proc Natl Acad Sci USA* 92 : 3566–3570, 1995. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
506. Kaiser VL, Sifri ZC, Dikdan GS, Berezina T, Zaets S, Lu Q, Xu DZ, và Deitch EA. Chấn thương-xuất huyết gây sốc bạch huyết mạc treo ở chuột có chứa một dạng albumin biến đổi có liên quan đến độc tính tế bào nội mô . *Cú sốc* 23 : 417–425, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
507. Kaiser VL, Sifri ZC, Senthil M, Dikdan GS, Lu Q, Xu DZ và Deitch EA. Albumin peptide: một dấu hiệu phân tử cho chấn thương/sốc xuất huyết ở bạch huyết mạc treo chuột . *Peptide* 26 : 2491–2499, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
508. Kaiserling E, Krober S, và Geleff S. Mạch bạch huyết ở niêm mạc đại tràng trong viêm loét đại tràng . *Lymphology* 36 : 52–61, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
509. Truyền hình Kalima. Tắc nghẽn bạch huyết thực nghiệm ở hồi tràng . *Ann Chir Gynaecol Fenn* 59 : 187–201, 1970. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
510. Kalima TV, Saloniemi H, và Rahko T. Viêm ruột vùng thực nghiệm ở lợn . *Scand J Gastroenterol* 11 : 353–362, 1976. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
511. Kambara K, Longworth KE, Serikov VB, và Staub NC. Ảnh hưởng của phù kẽ lên dòng bạch huyết phổi ở dê khi không được lọc . *J Appl Physiol* (1985) 72 : 1142–1148, 1992. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
512. Kampmeier OF. Về dòng bạch huyết của tim con người, có liên quan đến sự phát triển của các kênh và sự xuất hiện, sự phân bố và sinh lý đầu tiên của các van của chúng . *Am Heart J* 4 : 210–222, 1928. [[Google Scholar](#)]
513. Kanady JD, Dellinger MT, Munger SJ, Witte MH, và Simon AM. Sự thiếu hụt Connexin37 và Connexin43 ở chuột làm gián đoạn sự phát triển của van bạch huyết và dẫn đến rối loạn bạch huyết bao gồm phù bạch huyết và chylothorax . *Dev Biol* 354 : 253–266, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
514. Kanter MA, Slavin SA, và Kaplan W. Một mô hình thí nghiệm về bệnh phù bạch huyết mãn tính . *Plast Reconstr Surg* 85 : 573–580, 1990. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
515. Karaman S, và Detmar M. Cơ chế di căn bạch huyết . *J Clin Invest* 124 : 922–928, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

516. Karkkainen MJ, Ferrell RE, Lawrence EC, Kimak MA, Levinson KL, McTigue MA, Alitalo K và Finegold DN. Đột biến tên lửa cản trở tín hiệu VEGFR-3 trong phù bạch huyết nguyên phát . *Nat Genet* 25 : 153–159, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
517. Karkkainen MJ, Haiko P, Sainio K, Partanen J, Taipale J, Petrova TV, Jeltsch M, Jackson DG, Talikka M, Rauvala H, Betsholtz C, và Alitalo K. Yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu C cần thiết cho sự nảy mầm của mạch bạch huyết đầu tiên từ tĩnh mạch phôi . *Nat Immunol* 5 : 74–80, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
518. Karkkainen MJ, và Petrova TV. Các thụ thể của yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu trong việc điều hòa quá trình tạo mạch và tạo mạch bạch huyết . *Oncogene* 19 : 5598–5605, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
519. Karkkainen MJ, Saaristo A, Jussila L, Karila KA, Lawrence EC, Pajusola K, Bueler H, Eichmann A, Kauppinen R, Kettunen MI, Yla-Herttuala S, Finegold DN, Ferrell RE và Alitalo K. Một mô hình cho Liệu pháp gen chữa bệnh phù bạch huyết di truyền ở người . *Proc Natl Acad Sci USA* 98 : 12677–12682, 2001. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
520. Karman J, Ling C, Sandor M và Fabry Z. Việc bắt đầu phản ứng miễn dịch trong não được thúc đẩy bởi các tế bào đuôi gai cục bộ . *J Immunol* 173 : 2353–2361, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
521. Karpanen T, và Makinen T. Điều hòa quá trình tạo mạch bạch huyết - từ việc xác định số phận tế bào đến việc tu sửa mạch máu . *Exp Cell Res* 312 : 575–583, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
522. Karpanen T, Padberg Y, van de Pavert SA, Dierkes C, Morooka N, Peterson-Maduro J, van de Hoek G, Adrian M, Mochizuki N, Sekiguchi K, Kiefer F, Schulte D và Schulte-Merker S. Vai trò được bảo tồn tiến hóa của Polydom/Svep1 trong quá trình hình thành mạch bạch huyết . *Circ Res* 2017. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
523. Karpnich NO, và Caron KM. Ông Schlemm: hơn cả những gì có thể thấy được, hệ bạch huyết được nguy trang . *J Clin Invest* 124 : 3701–3703, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
524. Karunamuni G, Yang K, Doughman YQ, Wikenheiser J, Bader D, Barnett J, Austin A, Parsons-Wingerter P, và Watanabe M. Biểu hiện của các dấu hiệu bạch huyết trong quá trình hình thành tim của chim và chuột . *Anat Rec (Hoboken)* 293 : 259–270, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
525. Kassis T, Yarlagadda SC, Kohan AB, Tso P, Breedveld V và Dixon JB. Chức năng bơm bạch huyết sau bữa ăn sau bữa ăn nhiều chất béo: đặc

điểm của sự co bóp, dòng chảy và độ nhớt . *Am J Physiol Gastrointest Gan Physiol* 310 : G776–789, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

526. Kataru RP, Jung K, Jang C, Yang H, Schwendener RA, Baik JE, Han SH, Alitalo K và Koh GY. Vai trò quan trọng của đại thực bào CD11b+ và VEGF trong quá trình hình thành mạch bạch huyết gây viêm, thanh thải kháng nguyên và giải quyết tình trạng viêm . *Máu* 113 : 5650–5659, 2009. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

527. Kazenwadel J, Betterman KL, Chong CE, Stokes PH, Lee YK, Secker GA, Agalarov Y, Demir CS, Lawrence DM, Sutton DL, Tabruyn SP, Miura N, Salminen M, Petrova TV, Matthews JM, Hahn CN, Scott HS và Harvey NL. GATA2 cần thiết cho sự phát triển và bảo trì van mạch bạch huyết . *J Clin Invest* 125 : 2979–2994, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

528. Kazenwadel J, Michael MZ, và Harvey NL. Biểu hiện Prox1 được điều chỉnh tiêu cực bởi miR-181 trong các tế bào nội mô . *Máu* 116 : 2395–2401, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

529. Kazenwadel J, Secker GA, Liu YJ, Rosenfeld JA, Wildin RS, Cuellar-Rodriguez J, Hsu AP, Dyack S, Fernandez CV, Chong CE, Babic M, Bardy PG, Shimamura A, Zhang MY, Walsh T, Hà Lan SM, Hickstein DD, Horwitz MS, Hahn CN, Scott HS và Harvey NL. Đột biến gen GATA2 mất chức năng ở bệnh nhân mắc hội chứng MDS/AML hoặc MonoMAC và phù bạch huyết nguyên phát cho thấy vai trò chính của GATA2 trong mạch bạch huyết . *Máu* 119 : 1283–1291, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

530. Kedl RM, Lindsay RS, Finlon JM, Lucas ED, Friedman RS và Tamburini BAJ. Các tế bào đuôi gai di cư thu nhận và trình diện các kháng nguyên được lưu trữ trong tế bào nội mô bạch huyết trong quá trình co thắt hạch . *Nat Commun* 8 : 2034, 2017. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

531. Kelley PM, và Tempero RM. Phì đại mạch bạch huyết ở amidan bị viêm ở người . *Lymphat Res Biol* 8 : 121–126, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

532. Kerjaschki D, Bago-Horvath Z, Rudas M, Sexl V, Schneckeleithner C, Wolbank S, Bartel G, Krieger S, Kalt R, Hantusch B, Keller T, Nagy-Bojarszky K, Huttary N, Raab I, Lackner K, Krautgasser K, Schachner H, Kaserer K, Rezar S, Madlener S, Vonach C, Davidovits A, Nosaka H, Hammerle M, Viola K, Dolznig H, Schreiber M, Nader A, Mikulits W, Gnant M, Hirakawa S, Detmar M, Alitalo K, Nijman S, Offner F, Maier TJ, Steinhilber D và Krupitza G. Lipoxygenase làm trung gian cho sự xâm lấn của các mạch bạch huyết trong cơ thể và lan truyền sự di căn hạch của xenograft ung thư vú ở người ở

chuột . *J Clin Invest* 121 : 2000–2012, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

533. Key A, và Retzius G. *Studien in der Anatomie des Nervensystems und des Bindegewebes* . Stockholm: Samson và Wallin, 1875. [[Google Scholar](#)]

534. Kholova I, Dragneva G, Cermkova P, Laidinen S, Kaskenpaa N, Hazes T, Cermkova E, Steiner I, và Yla-Herttuala S. Mạch bạch huyết tăng lên ở van tim, tim thiếu máu cục bộ và tim bị viêm cũng như ở tim giàu cholesterol và tổn thương xơ vữa động mạch bị vô hiệu hóa . *Eur J Clin Invest* 41 : 487–497, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

535. Kida S, Pantazis A, và Weller RO. Dịch não tủy chảy trực tiếp từ khoang dưới nhện vào bạch huyết mũi ở chuột. Giải phẫu, mô học và ý nghĩa miễn dịch . *Neuropathol Appl Neurobiol* 19 : 480–488, 1993. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

536. Kim KE, Cho CH, Kim HZ, Baluk P, McDonald DM, và Koh GY. Hoạt động in vivo của angiopoietin đối với các mạch máu và bạch huyết không hoạt động và tái tạo trong đường thở và da của chuột . *Huyết khối động mạch Vasc Biol* 27 : 564–570, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

537. Kim KE, Koh YJ, Jeon BH, Jang C, Han J, Kataru RP, Schwendener RA, Kim JM và Koh GY. Vai trò của đại thực bào CD11b + trong quá trình tạo bạch huyết bất thường do lipopolysaccharit trong phúc mạc gây ra và chức năng bạch huyết ở cơ hoành . *Am J Pathol* 175 : 1733–1745, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

538. Kivela R, Havas E và Vihko V. Định vị các mạch bạch huyết và các yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu-C và -D trong cơ xương người và chuột bằng hóa mô miễn dịch . *Histochem Cell Biol* 127 : 31–40, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

539. Klein E Về hệ bạch huyết và cấu trúc chi tiết của tuyến nước bọt và tuyến tụy . *J Cell Sci* s2-22 : 154–175, 1882. [[Google Scholar](#)]

540. Klein KR, Karpnich NO, Espenschied ST, Willcockson HH, Dunworth WP, Hoopes SL, Kushner EJ, Bautch VL và Caron KM. Thụ thể môi nhử CXCR7 điều chỉnh sự phát triển mạch máu và bạch huyết qua trung gian adrenomedullin . *Dev Cell* 30 : 528–540, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

541. Kleppe M, Kraima AC, Kruitwagen RF, Van Gorp T, Smit NN, van Munsteren JC và DeRuiter MC. Tìm hiểu con đường dẫn lưu bạch huyết của buồng trứng để dự đoán vị trí các hạch gác trong ung thư buồng trứng . *Int J Gynecol Cancer* 25 : 1405–1414, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

542. Kline IK. Đường dẫn bạch huyết trong tim . *Arch Pathol* 88 : 638–644, 1969. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
543. Klotz L, Norman S, Vieira JM, Masters M, Rohling M, Dube KN, Bollini S, Matsuzaki F, Carr CA và Riley PR. Hệ bạch huyết ở tim có nguồn gốc không đồng nhất và đáp ứng với tổn thương . *Nature* 522 : 62–67, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
544. Kneedler SC, Phillips LE, Hudson KR, Beckman KM, Lopez Gelston CA, Rutkowski JM, Parrish AR, Doris PA và Mitchell BM. Viêm và chấn thương thận có liên quan đến sự hình thành mạch bạch huyết ở bệnh tăng huyết áp . *Am J Physiol Renal Physiol* 312 : F861–F869, 2017. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
545. Knox P, và Pflug JJ. Ảnh hưởng của hạch khoeo răng nanh đến thành phần của bạch huyết . *J Physiol* 345 : 1–14, 1983. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
546. Kogan AN, và von Andrian UH. Buôn bán tế bào lympho Trong: *Sổ tay sinh lý học: Vi tuần hoàn* , do Tuma RF, Duran WN, và Ley K. San Diego, CA: Nhà xuất bản Học thuật - Elsevier, 2008, tr. 449–482. [[Hoc giả Google](#)]
547. Koh L, Zakharov A, Nagra G, Armstrong D, Tình bạn R, và Johnston M. Sự phát triển của các vị trí hấp thụ dịch não tủy ở lợn và chuột: mối liên hệ giữa khoang dưới nhện và mạch bạch huyết ở cuộn mũi khứu giác . *Anat Embryol (Berl)* 211 : 335–344, 2006. [[PubMed](#)] [[Hoc giả Google](#)]
548. Kohan AB, Yoder SM và Tso P. Sử dụng hệ bạch huyết để nghiên cứu sự hấp thụ chất dinh dưỡng và bài tiết hormone đường tiêu hóa . *Physiol Behav* 105 : 82–88, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
549. Koina ME, Baxter L, Adamson SJ, Arfuso F, Hu P, Madigan MC, và Chan-Ling T. Bằng chứng về bạch huyết ở màng mạch ở người trưởng thành và đang phát triển . *Invest Ophthalmol Vis Sci* 56 : 1310–1327, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
550. Koltowska K, Lagendijk AK, Pichol-Thieuvend C, Fischer JC, Francois M, Ober EA, Yap AS và Hogan BM. Vegfc quy định việc phân chia tiền chất lưỡng cực và biểu hiện Prox1 để thúc đẩy nhận dạng bạch huyết ở cá ngựa vằn . *Đại diện tế bào* 13 : 1828–1841, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
551. Kornuta JA, Nepiyushchikh Z, Gasheva OY, Mukherjee A, Zawieja DC và Dixon JB. Ảnh hưởng của lực cắt động và áp lực xuyên thành lên độ nhạy ứng suất cắt của tường trong việc thu thập các mạch bạch huyết . *Am J Physiol Regul Integr Comp Physiol* 309 : R1122–1134, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

552. Kostman JR và DiNubile MJ. Viêm hạch bạch huyết dạng nốt: một hội chứng đặc biệt nhưng thường không được nhận biết . *Ann Intern Med* 118 : 883–888, 1993. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
553. Kotani M, Seiki K, Higashida M, Imanishi Y, Yamashita A, Miyamoto M, và Horii I. Trình diễn thyroglobulin trong bạch huyết của chó . *Nội tiết* 82 : 1047–1049, 1968. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
554. Koukourakis MI, Giatromanolaki A, Sivridis E, Simopoulos C, Gatter KC, Harris AL, và Jackson DG. Đánh giá hóa mô miễn dịch LYVE-1 về sự hình thành mạch bạch huyết trong ung thư nội mạc tử cung và phổi . *J Clin Pathol* 58 : 202–206, 2005. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
555. Kousai A, Mizuno R, Ikomi F và Ohhashi T. ATP ức chế hoạt động bơm của mạch bạch huyết thông qua sự tham gia qua trung gian thụ thể adenosine A1 của các kênh K⁺ nhạy cảm với NO và ATP . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 287 : H2585–2597, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
556. Kress BT, Iliff JJ, Xia M, Wang M, Wei HS, Zeppenfeld D, Xie L, Kang H, Xu Q, Liew JA, Plog BA, Ding F, Deane R, và Nedergaard M. Suy giảm con đường thanh thải cạnh mạch máu trong bộ não lão hóa . *Ann Neurol* 76 : 845–861, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
557. Kriederman BM, Myloyde TL, Witte MH, Dagenais SL, Witte CL, Rennels M, Bernas MJ, Lynch MT, Erickson RP, Caulder MS, Miura N, Jackson D, Brooks BP và Glover TW. Chuột đơn bội FOXC2 là mô hình cho hội chứng phù bạch huyết-distichosis di truyền trội ở người . *Hum Mol Genet* 12 : 1179–1185, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
558. Kriehuber E, Breiteneder-Geleff S, Groeger M, Soleiman A, Schoppmann SF, Stingl G, Kerjaschki D, và Maurer D. Phân lập và mô tả đặc điểm của các tế bào nội mô máu và bạch huyết ở da cho thấy các dòng tế bào chuyên biệt về chức năng và ổn định . *J Exp Med* 194 : 797–808, 2001. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
559. Kriz W, và Dieterich HJ. [Hệ thống bạch huyết của thận ở một số động vật có vú. Nghiên cứu kính hiển vi ánh sáng và điện tử]. *Z Anat Entwicklungsgesch* 131 : 111–147, 1970. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
560. Kuan EL, Ivanov S, Bridenbaugh EA, Victora G, Wang W, Childs EW, Platt AM, Jakubzick CV, Mason RJ, Gashev AA, Nussenzweig M, Swartz MA, Dustin ML, Zawieja DC và Randolph GJ. Thu thập tính thấm của mạch bạch huyết tạo điều kiện thuận lợi cho tình trạng viêm mô mỡ và phân phối kháng nguyên đến các tế bào đuôi gai của mô mỡ dẫn đến hạch bạch huyết . *J Immunol* 194 : 5200–5210, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

561. Kubik S Drainagemöglichkeiten der lymphoterritorien nach Verletzung
ngoại vi kollektoren und nach lymphodeektomie . *Folia Angiol* 28 :
228–237, 1980. [[Google Scholar](#)]
562. Kubik S, và Manestar M. Giải phẫu các mao mạch bạch huyết và bộ
phận thu thập trước của da Trong: *Hệ bạch huyết ban đầu* , do Bollinger A,
Partsch H và Wolfe JHN biên tập. Stuttgart, Đức: Georg Thieme Verlag,
1985, tr. 66–74. [[Hoc giả Google](#)]
563. Kulkarni RM, Greenberg JM, và Akeson AL. NFATc1 điều chỉnh sự phát
triển nội mô bạch huyết . *Mech Dev* 126 : 350–365, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
564. Kunert C, Baish JW, Liao S, Padera TP và Munn LL. Dao động cơ học
kiểm soát dòng bạch huyết . *Proc Natl Acad Sci USA* 112 : 10938–10943,
2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
565. Kureishy N, Sapountzi V, Prag S, Anilkumar N, và Adams JC. Fascins và
vai trò của chúng trong cấu trúc và chức năng tế bào . *Tiểu luận sinh học* 24 :
350–361, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
566. Kurobe H, Liu C, Ueno T, Saito F, Ohigashi I, Seach N, Arakaki R,
Hayashi Y, Kitagawa T, Lipp M, Boyd RL, và Takahama Y. Sự di chuyển từ vỏ
não đến tủy phụ thuộc CCR7 một cách tích cực các tế bào tuyến ức được
chọn lọc là điều cần thiết để thiết lập khả năng dung nạp trung tâm . *Miễn
dịch* 24 : 165–177, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
567. Kurtz KH, Moor AN, Souza-Smith FM, và Breslin JW. Sự tham gia của
các thụ thể H1 và H2 và guanylate cyclase hòa tan trong quá trình thư giãn
do histamine gây ra của bạch huyết thu thập màng treo chuột . *Vi tuần
hoàn* 21 : 593–605, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
568. Kurtz KH, Souza-Smith FM, Moor AN, và Breslin JW. Rho kinase tăng
cường sự co bóp của bạch huyết thu thập mạc treo chuột . *PLoS One* 9 :
e94082, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
569. Kutsuma M Trên các mạch bạch huyết ở thành mạch máu . *Acta Sch
Med Univ Kyoto* 13 : 17–19, 1930. [[Google Scholar](#)]
570. Kvietys PR, Specian RD, Grisham MB, và Tso P. Chấn thương và phục
hồi niêm mạc Jejunal: vai trò của các sản phẩm thủy phân trong quá trình
tiêu hóa thức ăn . *Am J Physiol* 261 : G384–391, 1991. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
571. Kytmanof KA. Über chet thân kinh trong den lymphogefasgen der
saugetiere . *Anat Anz* 19 : 369–377, 1901. [[Google Scholar](#)]

572. Ladman AJ, Padykula HA, và Strauss EW. Một nghiên cứu hình thái về vận chuyển chất béo trong hồng tràng của con người bình thường . *Am J Anat* 112 : 389–419, 1963. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
573. Lahdenranta J, Hagendoorn J, Padera TP, Hoshida T, Nelson G, Kashiwagi S, Jain RK, và Fukumura D. Nitric oxit tổng hợp nội mô làm trung gian cho quá trình tạo mạch bạch huyết và di căn bạch huyết . *Cancer Res* 69 : 2801–2808, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
574. Laine GA, Hall JT, Laine SH, và Granger J. Động lực học chất lỏng xuyên xoang ở gan chó trong quá trình tăng huyết áp tĩnh mạch . *Circ Res* 45 : 317–323, 1979. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
575. Laman JD, và Weller RO. Dẫn lưu tế bào và kháng nguyên hòa tan từ hệ thần kinh trung ương đến các hạch bạch huyết khu vực . *J Neuroimmune Pharmacol* 8 : 840–856, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
576. Lammermann T, Bader BL, Monkley SJ, Worbs T, Wedlich-Soldner R, Hirsch K, Keller M, Forster R, Critchley DR, Fassler R và Sixt M. Di chuyển bạch cầu nhanh chóng bằng cách chảy và ép độc lập với integrin . *Thiên nhiên* 453 : 51–55, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
577. Lapinski PE, Kwon S, Lubeck BA, Wilkinson JE, Srinivasan RS, Sevick-Muraca E và King PD. RASA1 duy trì mạch bạch huyết ở trạng thái hoạt động không hoạt động ở chuột . *J Clin Invest* 122 : 733–747, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
578. Lapinski PE, Lubeck BA, Chen D, Doosti A, Zawieja SD, Davis MJ và King PD. RASA1 điều chỉnh chức năng của van mạch bạch huyết ở chuột . *J Clin Invest* 127 : 2569–2585, 2017. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
579. Lascelles AK, và Morris B. Dòng chảy và thành phần của bạch huyết từ tuyến vú ở cừu merino . *QJ Exp Physiol Cogn Med Sci* 46 : 206–215, 1961. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
580. Lauweryns JM. Cấu trúc giống như phễu soi nổi của van bạch huyết phổi . *Lymphology* 4 : 125–132, 1971. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
581. Lauweryns JM, và Baert JH. Độ thanh thải phế nang và vai trò của bạch huyết phổi . *Am Rev Respir Dis* 115 : 625–683, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
582. Lauweryns JM, và Boussauw L. Cấu trúc cơ bản của van bạch huyết ở phổi thỏ trưởng thành . *Z Zellforsch Mikrosk Anat* 143 : 149–168, 1973. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

583. Rờ ri LV. Loại bỏ bạch huyết các chất lỏng và các hạt trong phổi động vật có vú . *Quan điểm Sức khỏe Môi trường* 35 : 55–75, 1980. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
584. Rờ ri LV. Nghiên cứu về tính thấm của mao mạch bạch huyết . *J Cell Biol* 50 : 300–323, 1971. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
585. Rờ ri LV, và Burke JF. Cấu trúc tinh tế của mao mạch bạch huyết và vùng mô liên kết liền kề . *Am J Anat* 118 : 785–809, 1966. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
586. Rờ ri LV, và Burke JF. Nghiên cứu siêu cấu trúc về các sợi neo bạch huyết . *J Cell Biol* 36 : 129–149, 1968. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
587. Leak LV, và Jamuar MP. Siêu cấu trúc của mạch bạch huyết phổi . *Am Rev Respir Dis* 128 : S59–65, 1983. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
588. Leak LV, Liotta LA, Krutzsch H, Jones M, Fusaro VA, Ross SJ, Zhao Y và Petcoin EF thứ 3. Phân tích proteomic của bạch huyết . *Proteomics* 4 : 753–765, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
589. Leak LV, Schannahan A, Scully H, và Daggett WM. Mạch bạch huyết của tim động vật có vú . *Anat Rec* 191 : 183–201, 1978. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
590. Ledgerwood LG, Lal G, Zhang N, Garin A, Esses SJ, Ginhoux F, Merad M, Peche H, Lira SA, Ding Y, Yang Y, He X, Schuchman EH, Allende ML, Ochando JC và Bromberg JS . Thụ thể sphingosine 1-phosphate 1 gây ra sự lưu giữ mô bằng cách ức chế sự xâm nhập của tế bào lympho T ở mô ngoại biên vào bạch huyết hướng tâm . *Nat Immunol* 9 : 42–53, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
591. Lee FC. Trên các mạch bạch huyết ở thành động mạch chủ ngực của mèo . *Anat Rec* 23 : 343–349, 1922. [[Google Scholar](#)]
592. Lee JS. Áp lực mao mạch bạch huyết của nhung mao ruột chuột trong quá trình hấp thụ chất lỏng . *Am J Physiol* 237 : E301–307, 1979. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
593. Lee JS. Sự vận động, sự co bóp của bạch huyết và áp lực căng trong quá trình hấp thụ của ruột . *Am J Physiol* 208 : 621–627, 1965. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
594. Lee JS. Áp lực dịch mô, áp lực bạch huyết và sự vận chuyển chất lỏng trong nhung mao ruột chuột . *Microvasc Res* 31 : 170–183, 1986. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

595. Lee S, Roizes S, và von der Weid PY. Vai trò khác biệt của kênh Ca^{2+} phụ thuộc điện áp loại L và T trong việc điều hòa hoạt động co bóp của mạch bạch huyết . *J Physiol* 592 : 5409–5427, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
596. Lemole GM. Vai trò của bạch huyết trong xơ vữa động mạch . *Ann Thorac Surg* 31 : 290–293, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
597. Leu AJ, Berk DA, Yuan F và Jain RK. Vận tốc dòng chảy trong mạng lưới bạch huyết bề ngoài của đuôi chuột . *Am J Physiol* 267 : H1507–1513, 1994. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
598. Levick JR. Sửa đổi nguyên tắc Starling: quan điểm mới về cân bằng dịch mô . *J Physiol* 557 : 704, 2004. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
599. Levick JR và Michel CC. Ảnh hưởng của vị trí và nhiệt độ da đến áp lực mao mạch ở ngón tay và ngón chân . *J Physiol* 274 : 97–109, 1978. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
600. Levick JR và Michel CC. Trao đổi chất lỏng vi mạch và nguyên tắc Starling sửa đổi . *Cardiovasc Res* 87 : 198–210, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
601. Liao S, Cheng G, Conner DA, Huang Y, Kucherlapati RS, Munn LL, Ruddle NH, Jain RK, Fukumura D và Padera TP. Sự co thắt bạch huyết bị suy giảm liên quan đến ức chế miễn dịch . *Proc Natl Acad Sci USA* 108 : 18784–18789, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
602. Liao S, và von der Weid PY. Sự hình thành mạch bạch huyết do viêm và rối loạn chức năng bạch huyết . *Sự hình thành mạch* 17 : 325–334, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
603. Liebl J, Zhang S, Moser M, Agalarov Y, Demir CS, Hager B, Bibb JA, Adams RH, Kiefer F, Miura N, Petrova TV, Vollmar AM và Zahler S. Cdk5 kiểm soát sự phát triển và chức năng của mạch bạch huyết bằng cách sự phosphoryl hóa Foxc2 . *Nat Cộng* 6 : 7274, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
604. Lim HY, Rutkowski JM, Helft J, Reddy ST, Swartz MA, Randolph GJ và Angeli V. Chuột tăng cholesterol máu biểu hiện rối loạn chức năng và thoái hóa mạch bạch huyết . *Am J Pathol* 175 : 1328–1337, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
605. Lim HY, Thiam CH, Yeo KP, Bisoendial R, Hii CS, McGrath KC, Tan KW, Heather A, Alexander JS, và Angeli V. Mạch bạch huyết rất cần thiết cho việc loại bỏ cholesterol khỏi các mô ngoại biên bằng SR-BI- vận chuyển qua

trung gian HDL . *Tế bào Metab* 17 : 671–684, 2013. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

606. Lim KC, Hosoya T, Brandt W, Ku CJ, Hosoya-Ohmura S, Camper SA, Yamamoto M và Engel JD. Bất hoạt Gata2 có điều kiện dẫn đến mất HSC và mô hình sai bạch huyết . *J Clin Invest* 122 : 3705–3717, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

607. Lindahl P, Johansson BR, Leveen P và Betsholtz C. Mất tế bào Pericyte và hình thành vi phình động mạch ở chuột thiếu PDGF-B . *Khoa học* 277 : 242–245, 1997. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

608. Lindena J, Kupper W, và Trautschold I. Nồng độ hoạt động của enzyme xúc tác trong ống ngực, gan và bạch huyết ruột của chó, thỏ, chuột và chuột nhắt. Phương pháp tiếp cận enzyme chẩn đoán định lượng, II. Giao tiếp . *J Clin Chem Clin Biochem* 24 : 19–33, 1986. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

609. Lindner nhân sự. Sự phân chia androgen giữa bạch huyết và máu tĩnh mạch của tinh hoàn ở con cừu đực . *J Nội tiết* 25 : 483–494, 1963. [[Google Scholar](#)]

610. Lindner HR, Sass MB, và Morris B. Steroid trong bạch huyết buồng trứng và máu của cừu cái có ý thức . *J Endocrinol* 30 : 361–376, 1964. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

611. Ling S, Lin H, Liang L, Xu J, Xu C, Zhao W, và Liu Z. Phát triển các mạch bạch huyết mới ở giác mạc bị đốt cháy bằng kiềm . *Acta Ophthalmol* 87 : 315–322, 2009. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

612. Link A, Vogt TK, Favre S, Britschgi MR, Acha-Orbea H, Hinz B, Cyster JG, và Luther SA. Các tế bào lưới nguyên bào sợi trong các hạch bạch huyết điều chỉnh cân bằng nội môi của các tế bào T ngây thơ . *Nat Immunol* 8 : 1255–1265, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

613. Linzell JL. Dòng chảy và thành phần của bạch huyết tuyến vú . *J Physiol* 153 : 510–521, 1960. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

614. Linzell JL. Lưu lượng máu của tuyến vú và sự hấp thu oxy, glucose và axit béo dễ bay hơi ở dê có ý thức . *J Physiol* 153 : 492–509, 1960. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

615. Linzell JL. Sinh lý của tuyến vú . *Physiol Rev* 39 : 534–576, 1959. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

616. Liu T, Qian WJ, Gritsenko MA, Xiao W, Moldawer LL, Kaushal A, Monroe ME, Varnum SM, Moore RJ, Purvine SO, Maier RV, Davis RW, Tompkins RG, Camp DG 2nd, Smith RD, Inflammation , và Nghiên cứu hợp tác quy mô lớn về phản ứng của vật chủ đối với chấn thương P. Đặc tính dải

động cao của hệ protein huyết tương của bệnh nhân chấn thương . *Mol Cell Proteomics* 5 : 1899–1913, 2006. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

617. Liu X, Pasula S, Song H, Tessneer KL, Dong Y, Hahn S, Yago T, Brophy ML, Chang B, Cai X, Wu H, McManus J, Ichise H, Georgescu C, Wren JD, Griffin C, Xia L, Srinivasan RS và Chen H. Sự điều chỉnh về thời gian và không gian của lượng epsin dồi dào cũng như tín hiệu VEGFR3 là cần thiết cho sự hình thành và hoạt động của van bạch huyết . *Tín hiệu khoa học* 7 : ra97, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

618. Llodra J, Angeli V, Liu J, Trogan E, Fisher EA, và Randolph GJ. Sự di cư của các tế bào có nguồn gốc từ bạch cầu đơn nhân từ các tổn thương xơ vữa động mạch đặc trưng cho các mảng thoái lui, nhưng không tiến triển . *Proc Natl Acad Sci USA* 101 : 11779–11784, 2004. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

619. Lo CM, Nordskog BK, Nauli AM, Zheng S, Vonlehmden SB, Yang Q, Lee D, Swift LL, Davidson NO, và Tso P. Tại sao ruột chọn apolipoprotein B48 mà không chọn B100 để hình thành chylomicron? *Am J Physiol Gastrointest Gan Physiol* 294 : G344–352, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

620. Lockhart-Mummery HE, và Morson BC. Bệnh Crohn ở ruột già . *Gut* 5 : 493–509, 1964. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

621. Lohela M, Bry M, Tammela T, và Alitalo K. VEGF và các thụ thể liên quan đến quá trình tạo mạch và tạo mạch bạch huyết . *Curr Opin Cell Biol* 21 : 154–165, 2009. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

622. Lopez Gelston CA, Balasubramanian D, Abouelkheir GR, Lopez AH, Hudson KR, Johnson ER, Muthuchamy M, Mitchell BM và Rutkowski JM. Tăng cường mở rộng bạch huyết ở thận ngăn ngừa tăng huyết áp ở chuột . *Circ Res* 122 : 1094–1101, 2018. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

623. Loukas M, Bellary SS, Kuklinski M, Ferraiola J, Yadav A, Shoja MM, Shaffer K, và Tubbs RS. Hệ thống bạch huyết: một quan điểm lịch sử . *Lâm sàng Anat* 24 : 807–816, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

624. Louveau A, Smirnov I, Keyes TJ, Eccles JD, Rouhani SJ, Peske JD, Derecki NC, Castle D, Mandell JW, Lee KS, Harris TH, và Kipnis J. Đặc điểm cấu trúc và chức năng của mạch bạch huyết hệ thần kinh trung ương . *Thiên nhiên* 523 : 337–341, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

625. Lu LJ, và Liu J. Hệ vi sinh vật ở người và bệnh mắt . *Yale J Biol Med* 89 : 325–330, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

626. Lu Q, Xu DZ, Davidson MT, Hasko G và Deitch EA. Sốc xuất huyết gây ra hiện tượng apoptosis của tế bào nội mô, được điều hòa bởi các yếu tố có

trong bạch huyết mạc treo . *Crit Care Med* 32 : 2464–2470, 2004.

[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

627. Lu WJ, Yang Q, Sun W, Woods SC, D'Alessio D và Tso P. Sự điều hòa bài tiết bạch huyết của peptide-1 giống glucagon (GLP-1) bằng cách hấp thụ chất béo và carbohydrate trong ruột . *Am J Physiol Gastrointest Gan Physiol* 293 : G963–971, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

628. Lubach D, Nissen S, và Neukam D. Trình diễn bạch huyết ban đầu ở da người bị cắt bỏ bằng cách sử dụng kỹ thuật kéo dài và tiêm thuốc nhuộm . *J Invest Dermatol* 96 : 754–757, 1991. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

629. Ludemann W, Berens von Rautenfeld D, Samii M, và Brinker T. Siêu cấu trúc của dịch não tủy chảy dọc theo dây thần kinh thị giác vào hệ bạch huyết . *Hệ thống thần kinh trẻ em* 21 : 96–103, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

630. Lukacs-Kornek V Vai trò của tế bào nội mô bạch huyết trong tổn thương gan và phát triển khối u . *Front Immunol* 7 : 548, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

631. Lupinski RW. Miếng mỡ động mạch chủ và rung nhĩ: xem xét lại bạch huyết tim . *ANZ J Surg* 79 : 70–74, 2009. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

632. Luther SA, Tang HL, Hyman PL, Farr AG, và Cyster JG. Sự cùng tồn tại của các chemokine ELC và SLC bởi các tế bào cơ địa vùng T và việc xóa gen ELC ở chuột plt/plt . *Proc Natl Acad Sci USA* 97 : 12694–12699, 2000. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

633. Lutter S, Xie S, Tatin F và Makinen T. Giao tiếp tế bào nội mô-cơ trơn kích hoạt tín hiệu reelin và điều chỉnh sự hình thành mạch bạch huyết . *J Cell Biol* 197 : 837–849, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

634. Thủ tướng Lynch, Delano FA, và Schmid-Schonbein GW. Các van chính ở mạch bạch huyết ban đầu trong quá trình viêm . *Lymphat Res Biol* 5 : 3–10, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

635. Ma GC, Liu CS, Chang SP, Yeh KT, Ke YY, Chen TH, Wang BB, Kuo SJ, Shih JC và Chen M. Một đột biến tên lửa ITGA9 tái phát ở bào thai người mắc bệnh chylothorax nặng: có thể có mối tương quan với phản ứng kém đến điều trị bào thai . *Chẩn đoán Prenat* 28 : 1057–1063, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

636. Ma J, Wang JH, Guo YJ, Sy MS và Bigby M. Điều trị in vivo bằng kháng thể kháng ICAM-1 và kháng LFA-1 ức chế sự di chuyển của các tế bào Langerhans biểu bì do nhạy cảm tiếp xúc đến các hạch bạch huyết khu vực . *Tế bào miễn dịch* 158 : 389–399, 1994. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

637. Mackay CR, Marston WL, và Dudler L. Các tế bào T ngây thơ và trí nhớ cho thấy các con đường tuần hoàn tế bào lympho khác nhau . *J Exp Med* 171 : 801–817, 1990. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

638. MacPhee PJ, và Michel CC. Sự hấp thu chất lỏng từ tủy thận vào ống dẫn tinh tăng dần ở chuột bị gây mê . *J Physiol* 487 : 169–183, 1995. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

639. MacPherson GG, Jenkins CD, Stein MJ, và Edwards C. Giải phóng tế bào đuôi gai qua trung gian nội độc tố từ ruột. Đặc điểm của các tế bào đuôi gai được giải phóng và sự phụ thuộc TNF . *J Immunol* 154 : 1317–1322, 1995. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

640. Maddocks S, Sowerbutts SF, và Setchell BP. Ảnh hưởng của việc tiêm nhiều lần gonadotrophin màng đệm ở người lên tính thấm của mạch máu, thể tích dịch ngoại bào và dòng bạch huyết trong tinh hoàn của chuột . *Int J Androl* 10 : 535–542, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

641. Magari S, Fujikawa K, Mizutani Y, và Nishi A. Nghiên cứu hình thái học về hệ bạch huyết ở gan . *Lymphology* 12 : 14–17, 1979. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

642. Maggioni A, Benedetti Panici P, Dell'Anna T, Landoni F, Lissoni A, Pellegrino A, Rossi RS, Chiari S, Campagnutta E, Greggi S, Angioli R, Mancini N, Calcagno M, Scambia G, Fossati R, Floriani I, Torri V, Grassi R và Mangioni C. Nghiên cứu ngẫu nhiên về phẫu thuật cắt hạch hệ thống ở bệnh nhân ung thư buồng trứng biểu mô giới hạn ở vùng chậu . *Br J Cancer* 95 : 699–704, 2006. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

643. Magnotti LJ, Upperman JS, Xu DZ, Lu Q, và Deitch EA. Bạch huyết mạc treo có nguồn gốc từ ruột chứ không phải máu cửa làm tăng tính thấm của tế bào nội mô và thúc đẩy tổn thương phổi sau sốc xuất huyết . *Ann Surg* 228 : 518–527, 1998. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

644. Mahadevan A, Welsh IC, Sivakumar A, Gludish DW, Shilvock AR, Noden DM, Huss D, Lansford R và Kurpios NA. Con đường Pitx2 trái-phải thúc đẩy sự phát triển của động mạch và bạch huyết dành riêng cho cơ quan trong ruột . *Dev Cell* 31 : 690–706, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

645. Maheshwari H, Lillioja S, Castillo CE, Mercado M, và Baumann G. Protein liên kết với hormone tăng trưởng trong bạch huyết của con người . *J Clin Endocrinol Metab* 80 : 3582–3584, 1995. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

646. Makinen T, Adams RH, Bailey J, Lu Q, Ziemiecki A, Alitalo K, Klein R và Wilkinson GA. Vị trí tương tác PDZ trong ephrinB2 là cần thiết để tái cấu

trúc mạch bạch huyết . *Genes Dev* 19 : 397–410, 2005. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

647. Maletto BA, Ropolo AS, Alignani DO, MV Liscovsky, Ranocchia RP, Moron VG và Pistoiresi-Palencia MC. Sự hiện diện của kháng nguyên mang bạch cầu trung tính trong các cơ quan bạch huyết của chuột miễn dịch . *Máu* 108 : 3094–3102, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

648. Mandelbrot BB. *Hình học Fractal của tự nhiên* . San Francisco: WH Freeman, 1983, tr. 460. [[Hoc giả Google](#)]

649. Mansir T, Lacombe D, Lamireau T, Taine L, Chateil JF, Le Bail B, Demarquez JL, và Fayon M. Chứng loạn sản bạch huyết vùng bụng và vi mất đoạn 22q11 . *Genet Couns* 10 : 67–70, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

650. Marchetti C, Poggi P, Clement MG, Aguggini G, Piacentini C, và Icaro-Cornaglia A. Mao mạch bạch huyết của phổi lợn: quan sát TEM và SEM . *Anat Rec* 238 : 368–373, 1994. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

651. Mariani G, Moresco L, Viale G, Villa G, Bagnasco M, Canavese G, Buscombe J, Strauss HW, và Paganelli G. Sinh thiết hạch trọng điểm bằng phóng xạ trong phẫu thuật ung thư vú . *J Nucl Med* 42 : 1198–1215, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

652. Martel C, Li W, Fulp B, Platt AM, Gautier EL, Westerterp M, Bittman R, Tall AR, Chen SH, Thomas MJ, Kreisel D, Swartz MA, Sorci-Thomas MG và Randolph GJ. Mạch bạch huyết làm trung gian vận chuyển cholesterol ngược của đại thực bào ở chuột . *J Clin Invest* 123 : 1571–1579, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

653. Martel C, và Randolph GJ. Xơ vữa động mạch và vận chuyển HDL qua mạch bạch huyết . *Curr Atheroscler Rep* 15 : 354, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

654. Martin A, Gasse H, và Staszyk C. Sự vắng mặt của mạch bạch huyết trong tủy răng của chó: một nghiên cứu hóa mô miễn dịch . *J Anat* 217 : 609–615, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

655. Martin-Almedina S, Martinez-Corral I, Holdhus R, Vicente A, Fotiou E, Lin S, Petersen K, Simpson MA, Hoischen A, Gilissen C, Jeffery H, Atton G, Karapoulou C, Brice G, Gordon K, Wiseman JW, Wedin M, Rockson SG, Jeffery S, Mortimer PS, Snyder MP, Berland S, Mansour S, Makinen T, và Ostergaard P. Các đột biến bất hoạt kinase EPHB4 gây ra bệnh phù thai nhi liên quan đến bạch huyết trội trên nhiễm sắc thể thường . *J Clin Invest* 126 : 3080–3088, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

656. MartIn-Fontecha A, Sebastiani S, Hopken UE, Uguccioni M, Lipp M, Lanzavecchia A, và Sallusto F. Điều hòa sự di chuyển của tế bào đuôi gai đến

hạch bạch huyết dẫn lưu: tác động đến sự vận chuyển và môi của tế bào lympho T. *J Exp Med* 198 : 615–621, 2003. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

657. Martinez-Corral I, Ulvmar MH, Stanczuk L, Tatin F, Kizhatil K, John SW, Alitalo K, Ortega S, và Makinen T. Nguồn gốc không phải tĩnh mạch của mạch bạch huyết ở da . *Circ Res* 116 : 1649–1654, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

658. Maruyama K, Ii M, Cursiefen C, Jackson DG, Keino H, Tomita M, Van Rooijen N, Takenaka H, D'Amore PA, Stein-Streilein J, Losordo DW và Streilein JW. Sự hình thành mạch bạch huyết do viêm ở giác mạc phát sinh từ các đại thực bào dương tính với CD11b . *J Clin Invest* 115 : 2363–2372, 2005. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

659. Masuno T, Moore EE, Cheng AM, Sarin EL, và Banerjee A. Hoạt tính sinh học của bạch huyết mạc treo sau sốc phụ thuộc vào độ sâu và thời gian sốc xuất huyết . *Cú sốc* 26 : 285–289, 2006. [[PubMed](#)] [[Hoc giả Google](#)]

660. Mathias R, và von der Weid PY. Sự liên quan của con đường kênh NO-cGMP-K (ATP) trong rối loạn chức năng bơm bạch huyết mạc treo được quan sát thấy trong mô hình chuột lang bị viêm hồi tràng do TNBS . *Am J Physiol Gastrointest Gan Physiol* 304 : G623–634, 2013. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

661. Matthay MA, Landolt CC, và Staub NC. Sự thanh lọc chất lỏng và protein khác biệt từ phế nang của cừu bị gây mê . *J Appl Physiol Hô hấp Môi trường Bài tập Physiol* 53 : 96–104, 1982. [[PubMed](#)] [[Hoc giả Google](#)]

662. Mawhinney HJ và Roddie IC. Hoạt động tự phát trong bạch huyết mạc treo bò bị cô lập . *J Physiol* 229 : 339–348, 1973. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

663. Khối u cổ M ở trẻ em: chẩn đoán và điều trị . *Pediatr Ann* 5 : 517–535, 1976. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

664. Mayerson HS. Về bạch huyết và bạch huyết . *Lưu hành* 28 : 839–842, 1963. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

665. Mazzoni MC, Skalak TC và Schmid-Schonbein GW. Cấu trúc của van bạch huyết trong cơ spinotrapezius của chuột . *Mạch máu* 24 : 304–312, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

666. McCloskey KD, Hollywood MA, Thornbury KD, Ward SM, và McHale NG. Các tế bào dương tính miễn dịch giống như kit trong mạch bạch huyết mạc treo cừu . *Mô tế bào Res* 310 : 77–84, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

667. McCloskey KD, Toland HM, Hollywood MA, Thornbury KD, và McHale NG. Dòng điện hướng vào được kích hoạt siêu phân cực ở cơ trơn bạch huyết mạc treo cừ bị cô lập. *J Physiol* 521 Pt 1 : 201–211, 1999. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
668. McComb JG. Nghiên cứu gần đây về bản chất của sự hình thành và hấp thụ dịch não tủy. *J Neurosurg* 59 : 369–383, 1983. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
669. McGeown JG, McHale NG, và Thornbury KD. Nhịp đập động mạch và sự hình thành bạch huyết trong chế phẩm chân sau của cừ bị cô lập. *J Physiol* 405 : 595–604, 1988. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
670. McGeown JG, McHale NG, và Thornbury KD. Ảnh hưởng của các kiểu nén bên ngoài khác nhau lên dòng bạch huyết ở chân sau của cừ được gây mê. *J Physiol* 397 : 449–457, 1988. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
671. McHale NG, và Allen JM. Ảnh hưởng của nồng độ Ca^{2+} bên ngoài đến khả năng co bóp của bạch huyết mạc treo bò. *Microvasc Res* 26 : 182–192, 1983. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
672. McHale NG, Allen JM và Iggulden HL. Cơ chế kích thích alpha-adrenergic ở cơ trơn bạch huyết của bò. *Am J Physiol* 252 : H873–878, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
673. McHale NG và Roddie IC. Tác dụng của việc truyền tĩnh mạch adrenaline và noradrenaline đối với dòng bạch huyết ngoại biên ở cừ. *J Physiol* 341 : 517–526, 1983. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
674. McHale NG và Roddie IC. Ảnh hưởng của áp lực xuyên thành lên hoạt động bơm trong các mạch bạch huyết của bò bị cô lập. *J Physiol* 261 : 255–269, 1976. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
675. McHale NG và Roddie IC. Tác dụng của catecholamine đối với hoạt động bơm ở hệ bạch huyết màng treo ruột bò bị cô lập. *J Physiol* 338 : 527–536, 1983. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
676. McHale NG, Roddie IC và Thornbury KD. Điều chế thần kinh của các cơn co thắt tự phát ở hệ bạch huyết mạc treo bò. *J Physiol* 309 : 461–472, 1980. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
677. McHale NG, Thornbury KD, và Hollywood MA. 5-HT ức chế sự co bóp tự phát của bạch huyết mạc treo cừ bị cô lập thông qua kích hoạt thụ thể 5-HT (4). *Microvasc Res* 60 : 261–268, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

678. McMahon AM, Carati CJ, Piller NB và Gannon BJ. Ảnh hưởng của bức xạ đến hoạt động co bóp của bạch huyết mạc treo chuột lang . *Lymphology* 27 : 193–200, 1994. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

679. McMaster PD, và Parsons RJ. Ảnh hưởng của xung lên sự lan truyền của các chất qua mô . *J Exp Med* 68 : 377–400, 1938. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

680. Meadows TR, và Batsakis JG. Phở mô bệnh học của viêm ruột khu vực . *Arch Surg* 87 : 976–982, 1963. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

681. Mehrara BJ và Greene AK. Phù bạch huyết và béo phì: có mối liên hệ nào không? *Plast Reconstr Surg* 134 : 154e–160e, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

682. Melichar B và Freedman RS. Miễn dịch học của khoang màng bụng: sự liên quan đến mối quan hệ giữa vật chủ và khối u . *Int J Gynecol Cancer* 12 : 3–17, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

683. Mellor RH, Brice G, Stanton AW, French J, Smith A, Jeffery S, Levick JR, Burnand KG, Mortimer PS, và Lymphoedema Research C. Đột biến ở FOXC2 có liên quan chặt chẽ đến suy van nguyên phát ở tĩnh mạch chi dưới . *Lưu hành* 115 : 1912–1920, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

684. Mellor RH, Hubert CE, Stanton AW, Tate N, Akhras V, Smith A, Burnand KG, Jeffery S, Makinen T, Levick JR và Mortimer PS. Rối loạn chức năng bạch huyết, không phải bất sản, là nguyên nhân gây bệnh Milroy . *Vĩ tuần hoàn* 17 : 281–296, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

685. Mellor RH, Tate N, Stanton AW, Hubert C, Makinen T, Smith A, Burnand KG, Jeffery S, Levick JR và Mortimer PS. Đột biến ở FOXC2 ở người (hội chứng phù bạch huyết) gây ra rối loạn chức năng bạch huyết do lệ thuộc . *J Vasc Res* 48 : 397–407, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

686. Mendoza E, và Schmid-Schonbein GW. Một mô hình cơ học của van bạch huyết nguyên phát . *J Biomech Eng* 125 : 407–414, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

687. Michel CC. Starling: việc xây dựng giả thuyết về trao đổi chất lỏng vi mạch và ý nghĩa của nó sau 100 năm . *Exp Physiol* 82 : 1–30, 1997. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

688. Michel CC, Nanjee MN, Olszewski WL và Miller NE. Tốc độ truyền LDL và HDL qua nội mô vi mạch ngoại vi phù hợp với tốc độ được dự đoán về siêu lọc thụ động ở người . *J Lipid Res* 56 : 122–128, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

689. Michel CC, và Phillips ME. Lọc chất lỏng ở trạng thái ổn định ở các áp suất mao mạch khác nhau trong mao mạch mạc treo ếch được tưới máu . *J*

Physiol 388 : 421–435, 1987. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

690. Mifflin RC, Pinchuk IV, Saada JI và Powell DW. Nguyên bào sợi cơ đường ruột: mục tiêu cho liệu pháp tế bào gốc . *Am J Physiol Gastrointest Gan Physiol* 300 : G684–696, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

691. Mignini F, Sabbatini M, Cavallotti C và Cavallotti C. Phân tích mô hình cung cấp dây thần kinh trong ống ngực ở nam giới trẻ và già . *Lymphat Res Biol* 10 : 46–52, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

692. Mignini F, Sabbatini M, Coppola L và Cavallotti C. Phân tích mô hình cung cấp thần kinh trong mạch bạch huyết ở người ở nam giới trẻ và già . *Lymphat Res Biol* 10 : 189–197, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

693. Miller AJ. Hệ bạch huyết của tim động vật có vú hoàn toàn vô hình và thường bị bỏ qua . *Giả thuyết Med* 76 : 604–606, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

694. Miller AJ. *Bạch huyết của tim* . New York: Raven Press, 1982. [[Google Scholar](#)]

695. Miller AJ. Hệ bạch huyết của tim . *Arch Intern Med* 112 : 501–511, 1963. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

696. Miller AJ, Palmer AS, Eliska O, Eliskova M, DeBoer A, và Greene R. Hình dung hệ bạch huyết của tim và đường dẫn lưu trung thất ở loài khỉ cynomolgus (*Macaca mulatta*) còn sống . *Bạch huyết học* 29 : 158–165, 1996. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

697. Miller AJ, Pick R và Katz LN. Hệ bạch huyết của van hai lá của chó. Trình diễn và thảo luận về ý nghĩa có thể có . *Circ Res* 9 : 1005–1009, 1961. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

698. Miller NE, Michel CC, Nanjee MN, Olszewski WL, Miller IP, Hazell M, Olivecrona G, Sutton P, Humphreys SM và Frayn KN. Sự tiết adipokine bằng mô mỡ của con người in vivo: phân chia giữa vận chuyển mao mạch và bạch huyết . *Am J Physiol Endocrinol Metab* 301 : E659–667, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

699. Minetti EE. Lymphocele sau ghép thận, một biến chứng y khoa . *J Nephrol* 24 : 707–716, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

700. Miserocchi G, Mariani E, và Negrini D. Vai trò của cơ hoành trong việc thiết lập áp suất chất lỏng trong khoang huyết thanh . *Respir Physiol* 50 : 381–392, 1982. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

701. Miserocchi G, Negrini D, và Mortola JP. Các đặc điểm so sánh của tương tác giữa Starling-bạch huyết ở cấp độ màng phổi ở động vật có vú. *J Appl Physiol Môi trường Bài tập Physiol* 56 : 1151–1156, 1984. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
702. Mislin H Sự co bóp tích cực của hạch bạch huyết và sự phối hợp của chuỗi bạch huyết. *Kinh nghiệm* 32 : 820–822, 1976. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
703. Mislin H [Thí nghiệm phát hiện tính tự động của mạch bạch huyết]. *Kinh nghiệm* 17 : 29–30, 1961. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
704. Miteva DO, Rutkowski JM, Dixon JB, Kilarski W, Shields JD và Swartz MA. Dòng chảy xuyên thành điều chỉnh chức năng vận chuyển tế bào và chất lỏng của nội mô bạch huyết. *Circ Res* 106 : 920–931, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
705. Mittal A, Middleditch M, Ruggiero K, Buchanan CM, Jullig M, Loveday B, Cooper GJ, Windsor JA và Phillips AR. Hệ protein của bạch huyết mạc treo của loài gặm nhấm. *Am J Physiol Gastrointest Gan Physiol* 295 : G895–903, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
706. Mittal A, Middleditch M, Ruggiero K, Loveday B, Delahunt B, Jullig M, Cooper GJ, Windsor JA và Phillips AR. Những thay đổi trong hệ protein bạch huyết mạc treo do sốc xuất huyết. *Cú sốc* 34 : 140–149, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
707. Mittal A, Phillips AR, Middleditch M, Ruggiero K, Loveday B, Delahunt B, Cooper GJ và Windsor JA. Hệ protein của bạch huyết mạc treo trong viêm tụy cấp và ý nghĩa điều trị. *JOP* 10 : 130–142, 2009. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
708. Mitzner W, và Sylvester JT. Lưu lượng bạch huyết và trọng lượng phổi trong phổi cừu bị cô lập. *J Appl Physiol (1985)* 61 : 1830–1835, 1986. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
709. Miyahara H, Kawai Y, và Ohhashi T. Các thụ thể 5-Hydroxytryptamine-2 và -4 nằm trên hệ bạch huyết mạc treo ruột bị cô lập của bò. *J Pharmacol Exp Ther* 271 : 379–385, 1994. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
710. Mizuno R, Koller A, và Kaley G. Điều chỉnh hoạt động vận mạch của các vi mạch bạch huyết bằng oxit nitric và tuyến tiền liệt. *Am J Physiol* 274 : R790–796, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
711. Mizuno R, Ono N và Ohhashi T. Sự tham gia của các kênh K (+) nhạy cảm với ATP trong hoạt động tự phát của các vi mạch bạch huyết bị cô lập ở chuột. *Am J Physiol* 277 : H1453–1456, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

712. Mkonyi LE, Bakken V, Sovik JB, Mauland EK, Fristad I, Barczyk MM, Bletsa A, và Berggreen E. Sự hình thành bạch huyết được gây ra trong quá trình phát triển bệnh nha chu . *J Dent Res* 91 : 71–77, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
713. Mkonyi LE, Bletsa A, Bolstad AI, Bakken V, Wiig H, và Berggreen E. Dẫn lưu bạch huyết nước bọt vệ chống mất xương do Porphyromonas gingivalis gây ra ở chuột . *Am J Pathol* 181 : 907–916, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
714. Modi S, Stanton AW, Svensson WE, Peters AM, Mortimer PS và Levick JR. Khả năng bơm bạch huyết của con người được đo ở những cánh tay khỏe mạnh và bị phù bạch huyết bằng phương pháp chụp ảnh tế bào lympho tắc nghẽn bạch huyết . *J Physiol* 583 : 271–285, 2007. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
715. Moffatt CJ, Franks PJ, Doherty DC, Williams AF, Badger C, Jeffs E, Bosanquet N và Mortimer PS. Phù bạch huyết: một vấn đề sức khỏe bị đánh giá thấp . *QJM* 96 : 731–738, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
716. Mole DJ, McFerran NV, Collett G, O'Neill C, Diamond T, Garden OJ, Kylanpaa L, Repo H và Deitch EA. Chất dị hóa tryptophan trong bạch huyết mạc treo có thể góp phần gây suy cơ quan liên quan đến viêm tụy . *Br J Surg* 95 : 855–867, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
717. Mollanji R, Papaiconomou C, Boulton M, Midha R và Johnston M. So sánh sự vận chuyển dịch não tủy ở thai nhi và cừu trưởng thành . *Am J Physiol Regul Integr Comp Physiol* 281 : R1215–1223, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
718. Montalban C, Santon A, Boixeda D và Bellas C. Sự hồi quy của u lympho mô bạch huyết liên quan đến niêm mạc dạ dày (MALT) cấp độ cao sau khi diệt trừ Helicobacter pylori . *Gut* 49 : 584–587, 2001. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
719. Moriondo A, Bianchin F, Marcozzi C, và Negrini D. Động học của dòng chất lỏng trong các lỗ trống bạch huyết dưới biểu mô cơ hoành của chuột . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 295 : H1182H1190, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
720. Moriondo A, Boschetti F, Bianchin F, Lattanzio S, Marcozzi C, và Negrini D. Sự đóng góp của mô vào các đặc điểm cơ học của bạch huyết ban đầu ở cơ hoành . *J Physiol* 588 : 3957–3969, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
721. Moriondo A, Grimaldi A, Sciacca L, Guidali ML, Marcozzi C, và Negrini D. Tuyển dụng bạch huyết cơ hoành ở chuột để đáp ứng với việc tăng tải dịch

màng phổi hoặc phúc mạc . *J Physiol* 579 : 835–847, 2007. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

722. Moriondo A, Mukenge S, và Negrini D. Áp lực xuyên thành ở bạch huyết dưới màng phổi ban đầu ở chuột trong quá trình thở máy hoặc tự phát . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 289 : H263–269, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

723. Moriondo A, Solari E, Marcozzi C, và Negrini D. Hoạt động của mạch bạch huyết cơ hoành trong quá trình cơ cơ xương cục bộ . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 308 : H193–205, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

724. Moriondo A, Solari E, Marcozzi C, và Negrini D. Mô hình dòng bạch huyết trong bạch huyết cơ hoành màng phổi trong quá trình cơ đẳng trương bên trong và bên ngoài . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* ajpheart 00640 02015, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

725. Moriondo A, Solari E, Marcozzi C, và Negrini D. Hoạt động tự phát trong các vòng bạch huyết cơ hoành ngoại vi . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 305 : H987–995, 2013. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

726. Morishita K, Aiboshi J, Kobayashi T, Mikami S, Yokoyama Y, Ogawa K, Yokota H, và Otomo Y. Phân tích lipidomics của bạch huyết mạc treo sau chấn thương và sốc xuất huyết . *Phẫu thuật chăm sóc cấp tính J chấn thương* 72 : 1541–1547, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

727. Morooka N, Futaki S, Sato-Nishiuchi R, Nishino M, Totani Y, Shimono C, Nakano I, Nakajima H, Mochizuki N và Sekiguchi K. Polydom là một protein ma trận ngoại bào tham gia vào quá trình tái tạo mạch bạch huyết . *Circ Res* 2017. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

728. Morris B và Sass MB. Sự hình thành bạch huyết trong buồng trứng . *Proc R Soc Lond B Biol Sci* 164 : S77–S91, 1966. [[Google Scholar](#)]

729. Morris CJ, Kameny RJ, Boehme J, Gong W, He Y, Zhu T, Maltepe E, Raff GW, Fineman JR và Datar SA. Sự gián đoạn qua trung gian KLF2 của tín hiệu PPAR-gamma trong các tế bào nội mô bạch huyết tiếp xúc với lưu lượng bạch huyết phổi tăng mãn tính . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 315 : H173–H181, 2018. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

730. Mortimer PS, và Rockson SG. Những phát triển mới trong các khía cạnh lâm sàng của bệnh bạch huyết . *J Clin Invest* 124 : 915–921, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

731. Most A Ueber maligne Hodengeschwülste und ihre Metastasen . *Kho lưu trữ Virchows* 154 : 138–177, 1898. [[Google Scholar](#)]

732. Mouta Carreira C, Nasser SM, di Tomaso E, Padera TP, Boucher Y, Tomarev SI và Jain RK. LYVE-1 không bị giới hạn ở các mạch bạch huyết: biểu hiện ở các xoang máu ở gan bình thường và điều hòa giảm trong bệnh ung thư gan và xơ gan ở người . *Ung thư Res* 61 : 8079–8084, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
733. Mowat AM và Agace WW. Chuyên môn hóa khu vực trong hệ thống miễn dịch đường ruột . *Nat Rev Immunol* 14 : 667–685, 2014. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
734. Muller A, Homey B, Soto H, Ge N, Catron D, Buchanan ME, McClanahan T, Murphy E, Yuan W, Wagner SN, Barrera JL, Mohar A, Verastegui E và Zlotnik A. Sự tham gia của các thụ thể chemokine trong ung thư vú di căn . *Thiên nhiên* 410 : 50–56, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
735. Muniz LR, Pacer ME, Lira SA và Furtado GC. Một vai trò quan trọng đối với các tế bào đuôi gai trong việc hình thành các mạch bạch huyết trong cấu trúc bạch huyết bậc ba . *J Immunol* 187 : 828–834, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
736. Murfee WL, Rappleye JW, Ceballos M và Schmid-Schonbein GW. Sự biểu hiện không liên tục của các phân tử bám dính tế bào nội mô dọc theo các mạch bạch huyết ban đầu ở mạc treo: cấu trúc van chính . *Lymphat Res Biol* 5 : 81–89, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
737. Murtha LA, Yang Q, Parsons MW, Levi CR, Beard DJ, Spratt NJ và McLeod DD. Dịch não tủy được dẫn lưu chủ yếu qua ống sống và đường khứu giác ở chuột tăng huyết áp tự phát ở trẻ và già . *Rào cản chất lỏng CNS* 11 : 12, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
738. Murtomaki A, Uh MK, Choi YK, Kitajewski C, Borisenko V, Kitajewski J và Shawber CJ. Notch1 có chức năng điều chỉnh tiêu cực sự biệt hóa tế bào nội mô bạch huyết ở nội mô tĩnh mạch . *Phát triển* 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
739. Murtomaki A, Uh MK, Kitajewski C, Zhao J, Nagasaki T, Shawber CJ, và Kitajewski J. Chức năng báo hiệu của Notch trong việc hình thành van bạch huyết . *Phát triển* 141 : 2446–2451, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
740. Muthuchamy M, Gashev A, Boswell N, Dawson N và Zawieja D. Phân tích phân tử và chức năng của bộ máy co bóp trong cơ bạch huyết . *FASEB J* 17 : 920–922, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
741. Muthuchamy M, và Zawieja D. Điều hòa phân tử sự co bóp của bạch huyết . *Ann NY Acad Sci* 1131 : 89–99, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
742. Nadasy GL, Solti F, Monos E, Schneider F, Berczi V và Kovach AG. Ảnh hưởng của việc tắc bạch huyết trong hai tuần đối với các đặc tính cơ học của

động mạch đùi ở chó . *Xơ vữa động mạch* 78 : 251–260, 1989.

[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

743. Nagai T, Bridenbaugh EA và Gashev AA. Những thay đổi liên quan đến lão hóa trong khả năng co bóp của mạch bạch huyết mạc treo chuột . *Vi tuần hoàn* 18 : 463–473, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

744. Nagy JA. Con đường hấp thu qua phúc mạc qua bạch huyết và không phải bạch huyết ở chuột: sinh lý so với bệnh lý . *Blood Purif* 10 : 148–162, 1992. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

745. Nakachi K [Sự phân bố tốt của các mạch bạch huyết trong tuyến giáp và sự hiện diện hay vắng mặt của các mạch bạch huyết trong tuyến cận giáp]. *Kaibogaku Zasshi* 47 : 113–137, 1972. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

746. Nakamura K, Radhakrishnan K, Wong YM và Rockson SG. Liệu pháp dược lý chống viêm bằng ketoprofen cải thiện tình trạng suy mạch máu bạch huyết thực nghiệm ở chuột . *PLoS One* 4 : e8380, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

747. Nakano T, Nakashima Y, Yonemitsu Y, Sumiyoshi S, Chen YX, Akishima Y, Ishii T, Iida M, và Sueishi K. Sự hình thành mạch máu và sự hình thành mạch bạch huyết và sự biểu hiện của các yếu tố tạo mạch bạch huyết trong lớp nội mạc xơ vữa động mạch của động mạch vành ở người . *Hum Pathol* 36 : 330–340, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

748. Nakao S, Zandi S, Hata Y, Kawahara S, Arita R, Schering A, Sun D, Melhorn MI, Ito Y, Lara-Castillo N, Ishibashi T và Hafezi-Moghadam A. Trì hoãn VEGFR- 2 nội mô mạch máu quá trình tạo mạch bạch huyết: một cơ chế bấy nội sinh liên kết sự hình thành bạch huyết và mạch máu . *Máu* 117 : 1081–1090, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

749. Nakata Y, và Shionoya S. Cấu trúc của bạch huyết ở động mạch chủ và các mô quanh động mạch chủ, và các tổn thương mạch máu do rối loạn bạch huyết . *Lymphology* 12 : 18–19, 1979. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

750. Nanjee MN, Cooke CJ, Olszewski WL và Miller NE. Nồng độ của các phân lớp điện di và kích thước của các hạt chứa apolipoprotein AI trong bạch huyết ngoại biên của con người . *Huyết khối động mạch Vasc Biol* 20 : 2148–2155, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

751. Nanjee MN, Cooke CJ, Wong JS, Hamilton RL, Olszewski WL và Miller NE. Thành phần và cơ sở hạ tầng của các phân lớp kích thước của lipoprotein bạch huyết ngoại biên bình thường ở người: định lượng sự hấp thu cholesterol bằng HDL trong dịch mô . *J Lipid Res* 42 : 639–648, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

752. Navas V, O'Morchoe PJ, và O'Morchoe CC. Hệ thống bạch huyết của tuyến tụy chuột . *Lymphology* 28 : 4–20, 1995. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

753. Navas V, O'Morchoe PJ, và O'Morchoe CC. Van bạch huyết của tuyến tụy chuột . *Lymphology* 24 : 146–154, 1991. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

754. Negrini D, Ballard ST, và Benoit JN. Sự đóng góp của hoạt động tạo tế bào bạch huyết và các chuyển động hô hấp đối với dòng bạch huyết màng phổi . *J Appl Physiol (1985)* 76 : 2267–2274, 1994. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

755. Negrini D, và Del Fabbro M. Áp suất cận khí quyển trong mạng bạch huyết màng phổi thở . *J Physiol* 520 Pt 3 : 761–769, 1999. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

756. Negrini D, Del Fabbro M, Gonano C, Mukenge S, và Miserocchi G. Phân bố các khuyết tật bạch huyết cơ hoành . *J Appl Physiol (1985)* 72 : 1166–1172, 1992. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

757. Negrini D, Gonano C, và Miserocchi G. Hồ sơ áp lực vi mạch ở phổi nguyên vẹn tại chỗ . *J Appl Physiol (1985)* 72 : 332–339, 1992. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

758. Negrini D, Marcozzi C, Solari E, Bossi E, Cinquetti R, Reguzzoni M, và Moriondo A. Các kênh nucleotide tuần hoàn được kích hoạt bằng siêu phân cực trong bạch huyết cơ hoành ngoại biên . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 311 : H892–H903, 2016. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

759. Negrini D, và Moriondo A. Chức năng màng phổi và bạch huyết . *Acta Physiol (Oxf)* 207 : 244–259, 2013. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

760. Negrini D, Moriondo A, và Mukenge S. Áp lực xuyên thành trong quá trình dao động của tim trong mạch bạch huyết cơ hoành của loài gặm nhấm . *Lymphat Res Biol* 2 : 69–81, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

761. Negrini D, Mukenge S, Del Fabbro M, Gonano C, và Miserocchi G. Phân bố khí khổng bạch huyết cơ hoành . *J Appl Physiol (1985)* 70 : 1544–1549, 1991. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

762. Neumann I *Zur Kenntniss the Lymphgefäbe der Haut des Menschen und der Sangethiere* . Vienna: Braumiller, 1873. [[Google Scholar](#)]

763. Ngô VN, Tăng HL, và Cyster JG. Phân tử 1 ligand chemokine do virus Epstein-Barr gây ra được biểu hiện bởi các tế bào đuôi gai trong các mô bạch huyết và thu hút mạnh mẽ các tế bào T ngây thơ và các tế bào B đã hoạt hóa . *J Exp Med* 188 : 181–191, 1998. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

764. Nguyễn TM, Sawyer JK, Kelley KL, Davis MA, và Rudel LL. Quá trình ester hóa cholesterol bằng ACAT2 là điều cần thiết để hấp thụ cholesterol ở ruột hiệu quả: bằng chứng từ việc đặt ống dẫn bạch huyết ở ngực . *J Lipid Res* 53 : 95–104, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

765. Nicenboim J, Malkinson G, Lupo T, Asaf L, Sela Y, Mayseless O, Gibbs-Bar L, Senderovich N, Hashimshony T, Shin M, Jerafi-Vider A, Avraham-Davidi I, Krupalnik V, Hofi R, Almog G, Astin JW, Golani O, Ben-Dor S, Crosier PS, Herzog W, Lawson ND, Hanna JH, Yanai I và Yaniv K. Các mạch bạch huyết phát sinh từ các nguyên bào mạch chuyên biệt trong hốc tĩnh mạch . *Thiên nhiên* 522 : 56–61, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

766. Nicolaysen G, Nicolaysen A, và Staub NC. Một so sánh chụp ảnh phóng xạ định lượng về nồng độ albumin trong các mạch bạch huyết bị phân hủy khác nhau trong phổi chuột bình thường . *Microvasc Res* 10 : 138–152, 1975. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

767. Nicolaysen G, và Staub NC. Quá trình cân bằng albumin theo thời gian ở kẽ và bạch huyết của phổi chuột bình thường . *Microvasc Res* 9 : 29–37, 1975. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

768. Nitschke M, Aebischer D, Abadier M, Haener S, Lucic M, Vigl B, Luche H, Fehling HJ, Biehlmaier O, Lyck R và Halin C. Yêu cầu khác biệt đối với ROCK trong quá trình di chuyển tế bào đuôi gai trong mao mạch bạch huyết ở trạng thái ổn định- trạng thái và tình trạng viêm . *Máu* 120 : 2249–2258, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

769. Nizamutdinova IT, Dusio GF, Gasheva OY, Skoog H, Tobin R, Peddaboina C, Meininger CJ, Zawieja DC, Newell-Rogers MK và Gashev AA. Tế bào mast và histamine đang kích hoạt các phản ứng qua trung gian NF-kappaB của các mô mạc treo quanh hệ bạch huyết ở người trưởng thành và người già dẫn đến tình trạng viêm cấp tính . *Lão hóa (Albany NY)* 8 : 3065–3090, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

770. Nizamutdinova IT, Maejima D, Nagai T, Bridenbaugh E, Thangaswamy S, Chatterjee V, Meininger CJ và Gashev AA. Sự tham gia của histamine trong việc thư giãn phụ thuộc nội mô của các mạch bạch huyết mạc treo . *Vĩ tuần hoàn* 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

771. Nizamutdinova IT, Maejima D, Nagai T, Meininger CJ, và Gashev AA. Histamine như một yếu tố thư giãn có nguồn gốc từ nội mô trong các mạch bạch huyết mạc treo ruột già . *Lymphat Res Biol* 15 : 136–145, 2017. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

772. Noda Y, Amano I, Hata M, Kojima H và Sawa Y. Kiểm tra hóa mô miễn dịch về sự phân bố của các tế bào biểu hiện podoplanin nội mô bạch huyết và LYVE-1 trong mô lưới chuột . *Acta Histochem Cytochem* 43 : 61–68, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
773. Nordestgaard BG, Hjelms E, Stender S, và Kjeldsen K. Các con đường thoát ra khác nhau đối với lipoprotein mật độ cao và mật độ thấp từ nội mạc động mạch chủ lợn . *Xơ cứng động mạch* 10 : 477–485, 1990. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
774. Norrmen C, Ivanov KI, Cheng J, Zangger N, Delorenzi M, Jaquet M, Miura N, Puolakkainen P, Horsley V, Hu J, Augustin HG, Yla-Herttuala S, Alitalo K và Petrova TV. FOXC2 kiểm soát sự hình thành và trưởng thành của các mạch thu thập bạch huyết thông qua hợp tác với NFATc1 . *J Cell Biol* 185 : 439–457, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
775. Nucera S, Biziato D và De Palma M. Sự tương tác giữa đại thực bào và sự hình thành mạch trong quá trình phát triển, tổn thương mô và tái tạo . *Int J Dev Biol* 55 : 495–503, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
776. Nurmi H, Saharinen P, Zarkada G, Zheng W, Robciuc MR và Alitalo K. VEGF-C cần thiết để duy trì mạch bạch huyết ở ruột và hấp thụ lipid . *EMBO Mol Med* 7 : 1418–1425, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
777. O'Morchoe CC, và Albertine KH. Hệ thống bạch huyết vỏ thận ở chó có dòng bạch huyết và nước tiểu không bị cản trở . *Anat Rec* 198 : 427–438, 1980. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
778. O'Morcoe CCC. Dẫn lưu bạch huyết của thận Trong: *Chuyên khảo nghiên cứu về sinh lý tế bào và mô Sinh học thực nghiệm về tuần hoàn bạch huyết* , do Johnston MG biên tập. Amsterdam: Elsevier, 1985, tr. 261–304. [[Học giả Google](#)]
779. Oashi K, Furukawa H, Oyama A, Funayama E, Hayashi T, Saito A và Yamamoto Y. Một mô hình mới về bệnh phù bạch huyết mắc phải ở chi sau của chuột: một báo cáo sơ bộ . *Ann Plast Surg* 69 : 565–568, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
780. Oehmichen M, Gruninger H, Wietholter H, và Gencic M. Dòng bạch huyết của các tế bào được tiêm vào não . *Acta Neuropathol* 45 : 61–65, 1979. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
781. Ogata F, Fujiu K, Koshima I, Nagai R và Manabe I. Điều chế kiểu hình của các tế bào cơ trơn trong phù bạch huyết . *Br J Dermatol* 172 : 1286–1293, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

782. Ohhashi T Các khía cạnh chức năng của các thân bạch huyết có liên quan đặc biệt đến dòng bạch huyết . *Jpn J Angiol* 19 : 159–166, 1979. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
783. Ohhashi T, Azuma T và Sakaguchi M. Đặc điểm cơ học chủ động và thụ động của hệ bạch huyết mạc treo bò . *Am J Physiol* 239 : H88–95, 1980. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
784. Ohhashi T, Fukushima S, và Azuma T. Vasa vasorum trong môi trường bạch huyết mạc treo ruột bò . *Proc Soc Exp Biol Med* 154 : 582–586, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
785. Ohhashi T, Kawai Y và Azuma T. Phản ứng của cơ trơn bạch huyết với các chất hoạt mạch . *Pflugers Arch* 375 : 183–188, 1978. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
786. Ohhashi T, McHale NG, Roddie IC và Thornbury KD. Kích thích điện trường như một phương pháp kích thích dây thần kinh hoặc cơ trơn trong hệ bạch huyết mạc treo bò bị cô lập . *Pflugers Arch* 388 : 221–226, 1980. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
787. Ohhashi T, Olschowka JA, và Jacobowitz DM. Bảo tồn ức chế peptide đường ruột hoạt động ở hệ bạch huyết mạc treo bò. Một nghiên cứu mô hóa học và dược lý . *Circ Res* 53 : 535–538, 1983. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
788. Ohhashi T và Roddie IC. Thư giãn hệ bạch huyết mạc treo bò để đáp ứng với kích thích xuyên thành . *Am J Physiol* 240 : H498–504, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
789. Ohl L, Mohaupt M, Czeloth N, Hintzen G, Kiafard Z, Zwirner J, Blankenstein T, Henning G và Forster R. cCR7 chi phối sự di chuyển tế bào đuôi gai trên da trong điều kiện viêm và trạng thái ổn định . *Miễn dịch* 21 : 279–288, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
790. Ohlsson L, Kohan AB, Tso P, và Ahren B. GLP-1 được giải phóng vào ống bạch huyết mạc treo ở chuột: tác dụng của glucose và chất béo . *Regul Pept* 189 : 40–45, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
791. Ohtani O Cấu trúc của bạch huyết ở manh tràng chuột có liên quan đặc biệt đến bạch huyết thu thập dưới niêm mạc có các tế bào cơ trơn và van. I. Nghiên cứu kính hiển vi điện tử quét . *Arch Histol Cytol* 55 : 429–436, 1992. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
792. Ohtani O Tổ chức ba chiều của bạch huyết và mối quan hệ của nó với các mạch máu trong ruột non của chuột . *Mô tế bào Res* 248 : 365–374, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

793. Ohtani O, Lee MH, Wang QX và Uchino S. Tổ chức vi mạch máu và bạch huyết của túi mật ở chuột lang: một nghiên cứu bằng kính hiển vi điện tử quét . *Microsc Res Tech* 38 : 660–666, 1997. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
794. Ohtani O, và Ohtani Y. Tuần hoàn bạch huyết ở gan . *Anat Rec (Hoboken)* 291 : 643–652, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
795. Ohtani O, và Ohtani Y. Tổ chức và các khía cạnh phát triển của mạch bạch huyết . *Arch Histol Cytol* 71 : 1–22, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
796. Ohtani O, và Ohtsuka A. Tổ chức ba chiều của bạch huyết và mối quan hệ của chúng với các mạch máu ở ruột non thỏ. Một nghiên cứu bằng kính hiển vi điện tử quét về phôi ăn mòn . *Arch Histol Jpn* 48 : 255–268, 1985. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
797. Ohtani O, Shao XJ, Saitoh M và Ohtani Y. Bạch huyết của tuyến vú chuột trong thời kỳ trình nữ, mang thai, cho con bú và sau cai sữa . *Ital J Anat Embryol* 103 : 335–342, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
798. Ohtani Y, và Ohtani O. Sự phát triển sau sinh của mạch bạch huyết và tế bào cơ trơn của chúng trong cơ hoành chuột: một nghiên cứu kính hiển vi đồng tiêu . *Arch Histol Cytol* 64 : 513–522, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
799. Ohtani Y, Ohtani O và Nakatani T. Giải phẫu vi mô của cơ hoành chuột: nghiên cứu kính hiển vi quét điện tử và laser đồng tiêu . *Arch Histol Cytol* 56 : 317–328, 1993. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
800. Ohtani Y, Wang BJ, Poonkhum R và Ohtani O. Con đường di chuyển của chất lỏng và tế bào từ các xoang gan đến các mạch bạch huyết cửa và vùng dưới bao ở gan chuột . *Arch Histol Cytol* 66 : 239–252, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
801. Okada Y, Ito M và Nagaishi C. Nghiên cứu giải phẫu hệ bạch huyết phổi . *Lymphology* 12 : 118–124, 1979. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
802. Okishio T Nghiên cứu về việc chuyển lipoprotein huyết thanh có nhãn I-131 vào động mạch chủ của thỏ bị xơ vữa động mạch thực nghiệm . *Med J Osaka Đại học* 11 : 367–381, 1961. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
803. Oliver G, và Srinivasan RS. Độ dẻo của tế bào nội mô: làm thế nào để trở thành và duy trì tế bào nội mô bạch huyết . *Phát triển* 137 : 363–372, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
804. Olszewski W Về cơ chế bệnh lý của sự phát triển phù bạch huyết sau phẫu thuật . *Lymphology* 6 : 35–51, 1973. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
805. Olszewski W, Engeset A, Jaeger PM, Sokolowski J, và Theodorsen L. Dòng chảy và thành phần của bạch huyết ở chân ở nam giới bình thường

trong quá trình ứ máu tĩnh mạch, hoạt động cơ bắp và tăng thân nhiệt cục bộ. *Acta Physiol Scand* 99 : 149–155, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

806. Olszewski WL. Mô hình co bóp của bạch huyết ở chân người trong các giai đoạn khác nhau của bệnh phù bạch huyết tắc nghẽn. *Ann NY Acad Sci* 1131 : 110–118, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

807. Olszewski WL. Các mô hình co bóp của hệ bạch huyết ở người bình thường và thay đổi bệnh lý. *Ann NY Acad Sci* 979 : 52–63; thảo luận 76–59, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

808. Olszewski WL. Phản ứng bẩm sinh của hệ bạch huyết da người với các kháng nguyên lạ và tự kháng nguyên. *Lymphat Res Biol* 3 : 50–57, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

809. Olszewski WL. *Bạch huyết ngoại biên: Sự hình thành và chức năng miễn dịch*. Boca Raton, FL: Nhà xuất bản CRC, 1985, tr. 167. [[Hoc giả Google](#)]

810. Olszewski WL, và Engeset A. Bổ sung tan máu trong bạch huyết ngoại biên của nam giới bình thường. *Clin Exp Immunol* 32 : 392–398, 1978. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

811. Olszewski WL, và Engeset A. Protein miễn dịch, enzyme và chất điện giải trong bạch huyết ngoại biên của con người. *Bạch huyết học* 11 : 156–164, 1978. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

812. Olszewski WL, và Engeset A. Sự co bóp nội tại của mạch bạch huyết trước nút và dòng bạch huyết ở chân người. *Am J Physiol* 239 : H775–783, 1980. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

813. Olszewski WL, Engeset A, và Lukasiewicz H. Globulin miễn dịch, bổ thể và lysozyme trong bạch huyết ở chân của nam giới bình thường. *Scand J Clin Lab Invest* 37 : 669–674, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

814. Olszewski WL, Engeset A, và Sokolowski J. Dòng bạch huyết và protein ở chân nam giới bình thường khi nằm, đứng dậy và đi lại. *Bạch huyết học* 10 : 178–183, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

815. Olszewski WL, và Sawicki Z. Bằng chứng X quang về sự dẫn lưu bạch huyết của khoang tủy xương ở xương dài. *Lymphology* 10 : 1–4, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

816. Onda T, Yoshikawa H, Yokota H, Yasugi T và Taketani Y. Đánh giá di căn đến các hạch bạch huyết động mạch chủ và vùng chậu trong ung thư biểu mô buồng trứng. Đề xuất về các vị trí cần thiết cho sinh thiết hạch. *Ung thư* 78 : 803–808, 1996. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

817. Onder L, Scandella E, Chai Q, Firner S, Mayer CT, Sparwasser T, Thiel V, Rulicke T, và Ludewig B. Một loại chuột podoplanin-cre chuyển gen nhiễm

sắc thể nhân tạo mới nhắm vào các tế bào mô đệm của cơ quan bạch huyết trong cơ thể . *Front Immunol* 2 : 50, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

818. Ono N, Mizuno R, và Ohhashi T. Tính thấm hiệu quả của các chất ưa nước qua thành mạch bạch huyết: vai trò của hàng rào nội mô . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 289 : H1676–1682, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

819. Osada M, Inoue O, Ding G, Shirai T, Ichise H, Hirayama K, Takano K, Yatomi Y, Hirashima M, Fujii H, Suzuki-Inoue K, và Ozaki Y. Thụ thể kích hoạt tiểu cầu CLEC-2 Điều hòa máu/ Tách mạch bạch huyết bằng cách ức chế sự tăng sinh, di cư và hình thành ống của các tế bào nội mô bạch huyết . *J Biol Chem* 287 : 22241–22252, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

820. Osaka K, Handa H, Matsumoto S và Yasuda M. Sự phát triển của đường dẫn dịch não tủy trong phôi người bình thường và bất thường . *Não Trẻ* 6 : 26–38, 1980. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

821. Ostergaard P, Simpson MA, Brice G, Mansour S, Connell FC, Onoufriadis A, Child AH, Hwang J, Kalidas K, Mortimer PS, Trembath R, và Jeffery S. Xác định nhanh chóng các đột biến ở GJC2 trong bệnh phù bạch huyết nguyên phát bằng cách sử dụng toàn bộ giải trình tự exome kết hợp với phân tích liên kết và mô tả kiểu hình . *J Med Genet* 48 : 251–255, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

822. Ostergaard P, Simpson MA, Connell FC, Tiếp viên CG, Brice G, Woollard WJ, Dafou D, Kilo T, Smithson S, Lunt P, Murday VA, Hodgson S, Keenan R, Pilz DT, Martinez-Corral I, Makinen T, Mortimer PS, Jeffery S, Trembath RC và Mansour S. Đột biến ở GATA2 gây ra phù bạch huyết nguyên phát liên quan đến khuynh hướng mắc bệnh bạch cầu dòng tủy cấp tính (hội chứng Emberger) . *Nat Genet* 43 : 929–931, 2011. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

823. Ostergaard P, Simpson MA, Mendola A, Vasudevan P, Connell FC, van Impel A, Moore AT, Loeys BL, Ghalamkarpour A, Onoufriadis A, Martinez-Corral I, Devery S, Leroy JG, van Laer L, Ca sĩ A , Bialer MG, McEntagart M, Quarrell O, Brice G, Trembath RC, Schulte-Merker S, Makinen T, Vikkula M, Mortimer PS, Mansour S, và Jeffery S. Đột biến ở KIF11 gây ra bệnh đầu nhỏ gen trội nhiễm sắc thể thường có liên quan đến phù bạch huyết bẩm sinh và bệnh màng đệm võng mạc . *Am J Hum Genet* 90 : 356–362, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

824. Otsuki Y, Magari S và Sugimoto O. Phân tích cấu trúc và hình thái tinh vi của mao mạch bạch huyết trong hoàng thể đang phát triển của thỏ . *Lymphology* 20 : 64–72, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

825. Ottaviani G [Nghiên cứu mô học về tuyến giáp trong thực nghiệm ứ bạch huyết; đóng góp cho vấn đề của tuyến bạch huyết tuyến giáp]. *Folia Endocrinol Mens Incretologia Incretoterapia* 4 : 19–30, 1951. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
826. Tín hiệu Outeda P, Huso DL, Fisher SA, Halushka MK, Kim H, Qian F, Germino GG và Watnick T. Polycystin là cần thiết để di chuyển tế bào nội mô theo hướng và phát triển bạch huyết . *Cell Rep* 7 : 634–644, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
827. Oveland E, Karlsen TV, Haslene-Hox H, Semaeva E, Janaczyk B, Tenstad O và Wiig H. Đánh giá protein gây viêm trong dịch kẽ lách và bạch huyết của chuột trong quá trình viêm toàn thân do LPS gây ra cho thấy mức độ ADAMST1 tăng lên . *J Proteome Res* 11 : 5338–5349, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
828. Owen RL. Sự hấp thu tuần tự của peroxidase cải ngựa bằng biểu mô nang bạch huyết của các mảng Peyer trong ruột chuột bình thường không bị cản trở: một nghiên cứu siêu cấu trúc . *Khoa tiêu hóa* 72 : 440–451, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
829. Ozerdem U, Alitalo K, Salven P và Li A. Sự đóng góp của các tế bào tiền thân ngoại bào có nguồn gốc từ tủy xương vào quá trình tạo mạch giác mạc . *Invest Ophthalmol Vis Sci* 46 : 3502–3506, 2005. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
830. Trang IH. Xơ vữa động mạch; một lời giới thiệu . *Lưu hành* 10 : 1–27, 1954. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
831. Pajusola K, Aprelikova O, Korhonen J, Kaipainen A, Pertovaara L, Alitalo R và Alitalo K. Tyrosine kinase thụ thể FLT4 chứa bảy vòng giống như globulin miễn dịch và được biểu hiện trong nhiều mô và dòng tế bào của con người . *Ung thư Res* 52 : 5738–5743, 1992. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
832. Pajusola K, Aprelikova O, Pelicci G, Weich H, Claesson-Welsh L, và Alitalo K. Đặc tính truyền tín hiệu của FLT4, một tyrosine kinase thụ thể được xử lý protein liên quan đến hai thụ thể VEGF . *Oncogene* 9 : 3545–3555, 1994. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
833. Palay SL, và Karlin LJ. Một nghiên cứu kính hiển vi điện tử của nhung mao ruột. II. Con đường hấp thụ chất béo . *J Biophys Biochem Cytol* 5 : 373–384, 1959. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
834. Pang Z và Tarbell JM. Nghiên cứu in vitro về giả thuyết của Starling trong một lớp tế bào nội mô động mạch chủ của bò được nuôi cấy . *J Vasc Res* 40 : 351–358, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

835. Papadakou P, Karlsen TV, Wiig H, và Berggreen E. Xác định lưu lượng bạch huyết trong niêm mạc miệng của chuột bằng cách sử dụng giải phóng kho của albumin có nhãn cận hồng ngoại . *Phương pháp miễn dịch J* 425 : 97–101, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
836. Papaiconomou C, Zakharov A, Azizi N, Djenic J, và Johnston M. Đánh giá lại các con đường chịu trách nhiệm hấp thu dịch não tủy ở trẻ sơ sinh . *Hệ thống thần kinh trẻ em* 20 : 29–36, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
837. Papamiltiades M [Dẫn lưu bạch huyết của động mạch phổi con người]. *Acta Anat (Basel)* 16 : 116–122, 1952. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
838. Papp M, Feher S, Folly G và Horvath EJ. Hấp thu lipase tụy từ tá tràng vào bạch huyết . *Kinh nghiệm* 33 : 1191–1192, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
839. Papp M, Feher S, Nemeth EP, Somogyi J và Folly G. Các tuyến đường thoát ra của protein bài tiết từ tuyến tụy của chó . *Acta Physiol Acad Sci Hung* 56 : 401–410, 1980. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
840. Papp M, và Fodor I. [Hệ bạch huyết của tuyến nước bọt]. *Magy Tud* 8 : 417–421, 1958. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
841. Papp M, Nemeth EP và Horvath EJ. Dòng bạch huyết tụy và hoạt động lipase trong viêm tụy thực nghiệm cấp tính . *Lymphology* 4 : 48–53, 1971. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
842. Papp M, Rohlich P, Rusznyak I, và Toro I. Một nghiên cứu bằng kính hiển vi điện tử về tuyến sữa trung tâm trong nhung mao ruột của mèo . *Z Zellforsch Mikrosk Anat* 57 : 475–486, 1962. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
843. Pappenheimer JR, và Michel CC. Vai trò của vi tuần hoàn lông nhung trong sự hấp thu glucose ở ruột: sự kết hợp của biểu mô với sự vận chuyển nội mô . *J Physiol* 553 : 561–574, 2003. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
844. Park C, Lee JY và Yoon YS. Vai trò của các tế bào tiền thân nội mô bạch huyết có nguồn gốc từ tủy xương đối với quá trình tân mạch bạch huyết . *Xu hướng Cardiovasc Med* 21 : 135–140, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
845. Park DY, Lee J, Park I, Choi D, Lee S, Song S, Hwang Y, Hong KY, Nakaoka Y, Makinen T, Kim P, Alitalo K, Hong YK và Koh GY. Bộ điều chỉnh bạch huyết PROX1 xác định tính toàn vẹn và nhận dạng của ống Schlemm . *J Clin Invest* 124 : 3960–3974, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

846. Parker JC, Falgout HJ, Parker RE, Granger DN và Taylor AE. Ảnh hưởng của việc nạp thể tích chất lỏng đến việc loại trừ albumin kẽ và dòng bạch huyết trong phổi chó . *Circ Res* 45 : 440–450, 1979. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

847. Parsons RJ và McMaster PD. Ảnh hưởng của xung lên sự hình thành và dòng chảy của bạch huyết . *J Exp Med* 68 : 353–376, 1938. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

848. Parsons-Wingerter P, McKay TL, Leontiev D, Vickerman MB, Condrich TK và Dicorleto PE. Quá trình tạo bạch huyết do sự nảy mầm của các mạch máu bị mù đồng thời với quá trình tạo máu bằng cách tách mạch máu . *Anat Rec A Discov Mol Cell Evol Biol* 288 : 233–247, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

849. Partida-Sanchez S, Goodrich S, Kusser K, Oppenheimer N, Randall TD và Lund FE. Quy định việc buôn bán tế bào đuôi gai bằng ADP-ribosyl cyclase CD38: tác động đến sự phát triển của khả năng miễn dịch dịch thể . *Miễn dịch* 20 : 279–291, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

850. Patek PR. Hình thái của hệ bạch huyết ở tim động vật có vú . *Am J Anat* 64 : 203–249, 1939. [[Google Scholar](#)]

851. Patterson GA, Rock P, Mitzner WA, Adkinson NF Jr. và Sylvester JT. Tác dụng của imidazole và indomethacin đối với sự cân bằng chất lỏng trong phổi cừu bị cô lập . *J Appl Physiol (1985)* 58 : 892–898, 1985. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

852. Paul M Con đường máu và bạch huyết trong thừng tinh . *Ann R Coll Surg Engl* 7 : 128–150, 1950. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

853. Pedica F, Ligorio C, Tonelli P, Bartolini S và Baccarini P. Sự hình thành tế bào lympho trong bệnh Crohn: một nghiên cứu hóa mô miễn dịch sử dụng kháng thể đơn dòng D2–40 . *Virchows Arch* 452 : 57–63, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

854. Chức năng Pedrioli DM, Karpanen T, Dabouras V, Jurisic G, van de Hoek G, Shin JW, Marino D, Kalin RE, Leidel S, Cinelli P, Schulte-Merker S, Brandli AW và Detmar M. miR- 31 như một chất điều chỉnh tiêu cực sự biệt hóa đặc hiệu của dòng mạch bạch huyết trong ống nghiệm và sự phát triển mạch máu trong cơ thể . *Mol Cell Biol* 30 : 3620–3634, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

855. Peltz ED, Moore EE, Zurawel AA, Jordan JR, Damle SS, Redzic JS, Masuno T, Eun J, Hansen KC, và Banerjee A. Proteome và bản thể hệ thống của sức xuất huyết: khám phá những thay đổi cấu thành sớm trong bạch

huyết mạc treo sau phúc mạc. *Phẫu thuật* 146 : 347–357, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

856. Pereira CT, Rahal SC, de Carvalho Balieiro JC và Ribeiro AA. Dẫn lưu bạch huyết trên tuyến vú khỏe mạnh và tuyến vú tân sinh ở chó cái: liệu nó có thực sự có thể thay đổi được không? *Anat Histol Embryol* 32 : 282–290, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

857. Perez-Clavier R, và Harrison RG. Mô hình dẫn lưu bạch huyết của tinh hoàn chuột. *J Anat* 127 : 93–100, 1978. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

858. Persson B, Ljunggren JG, và Granberg PO. Nồng độ thyroxine, triiodothyronine và thyroglobulin trong bạch huyết tuyến giáp. *Acta Chir Scand* 142 : 487–489, 1976. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

859. Petrova TV, Karpanen T, Norrmen C, Mellor R, Tamakoshi T, Finegold D, Ferrell R, Kerjaschki D, Mortimer P, Yla-Herttuala S, Miura N, và Alitalo K. Van bị khiếm khuyết và việc tuyển dụng tế bào thành bất thường là nguyên nhân gây ra bạch huyết suy mạch máu trong bệnh phù bạch huyết. *Nat Med* 10 : 974–981, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

860. Petunov SG, Egorova AA, Orlov RS và Nikitina ER. Tác dụng của histamine đối với sự co thắt tự phát của mạch bạch huyết mạc treo và hạch bạch huyết của chuột trắng: phản ứng phụ thuộc vào nội mô. *Dokl Biol Sci* 432 : 176–180, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

861. Pflücke H, và Sixt M. Các cổng được tạo hình sẵn tạo điều kiện thuận lợi cho tế bào đuôi gai xâm nhập vào các mạch bạch huyết hướng tâm. *J Exp Med* 206 : 2925–2935, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

862. Picard JD, và Manlot G. [Chụp bạch huyết trong ung thư tinh hoàn (khoảng 30 trường hợp)]. *Ann Radiol (Paris)* 5 : 565–575, 1962. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

863. Pimenta FJ, Sa AR và Gomez RS. Sự hình thành bạch huyết trong tủy răng của con người. *Int Endod J* 36 : 853–856, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

864. Plaku KJ, và von der Weid PY. Sự thoái hóa tế bào mast làm thay đổi hoạt động co bóp của bạch huyết thông qua tác dụng của histamine. *Vi tuần hoàn* 13 : 219–227, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

865. Poirier P, và Charpy A. Lymphatiques de l'ovaire Trong: *Traité d'anatomie humaine*. Paris: Masson & Cie, 1901, tr. 1199–1200. [[Hoc giả Google](#)]

866. Poirier P, Cuneo B, và Delamere G. *Hệ bạch huyết: Giải phẫu tổng quát về hệ bạch huyết*. Luân Đôn: Archibald Constable & Co, 1903. [[Google Scholar](#)]
867. Polano Ô XIV. Beiträge zur Anatomie der Lymphbahnen im menschlichen Eierstock. *Monatsschrift für Geburtshilfe und Gynäkologie* 17 : 281–295, 1903. [[Google Scholar](#)]
868. Poonkhum R, Pisetpaisan K, Wang BJ, Anupunpisit V, Ohtani Y và Ohtani O. Nguồn gốc và con đường của chất lỏng đi vào mạch bạch huyết dưới tiểu thụ ở gan mèo. *Arch Histol Cytol* 66 : 317–326, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
869. Poulsen HL. Nồng độ albumin và globulin miễn dịch G trong dịch kẽ ở nam giới bình thường. *Scand J Clin Lab Invest* 34 : 119–122, 1974. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
870. Price GM, Chrobak KM, và Tien J. Ảnh hưởng của AMP tuần hoàn lên chức năng rào cản của ống vi mạch bạch huyết ở người. *Microvasc Res* 76 : 46–51, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
871. Pugh CW, MacPherson GG và Steer HW. Đặc điểm của các tế bào không phải bạch huyết có nguồn gốc từ bạch huyết ngoại biên của chuột. *J Exp Med* 157 : 1758–1779, 1983. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
872. Qian WJ, Petritis BO, Kaushal A, Finnerty CC, Jeschke MG, Monroe ME, Moore RJ, Schepmoes AA, Xiao W, Moldawer LL, Davis RW, Tompkins RG, Herndon DN, Camp DG 2nd, Smith RD, Inflammation, và Phản ứng của vật chủ đối với chấn thương Nghiên cứu hợp tác quy mô lớn P. Phản ứng của protein huyết tương đối với vết thương do bỏng nặng được tiết lộ bởi nghiên cứu protein định lượng dựa trên tham chiếu “phổ quát” được gắn nhãn 18O. *J Proteome Res* 9 : 4779–4789, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
873. Qiuhang Z, Zhenlin W, Yan Q, Jun H, Yongfeng S và Bo H. Dẫn lưu bạch huyết của nền sọ: nghiên cứu hình ảnh giải phẫu và tiên tiến so sánh ở thỏ và người có liên quan đến sự lây lan của ung thư biểu mô vòm họng. *Lymphology* 43 : 98–109, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
874. Qu X, Tompkins K, Batts LE, Puri M và Baldwin S. Sự phát triển mạch bạch huyết phôi thai bất thường ở chuột dị hình Tie1. *Phát triển* 137 : 1285–1295, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
875. Qu X, Chu B và Scott Baldwin H. Tie1 cần thiết cho sự phát triển van bạch huyết và mạch thu thập. *Dev Biol* 399 : 117–128, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

876. Quenu E, và Darier J. Note sur l'existence d'un plexus nerveux dans la paroi du Canal thoracique du chien . *C r Seanc Séc Biol* 39 : 529–530, 1887. [[Google Scholar](#)]

877. Quin JW, Beh KJ và Lascelles AK. Nguồn gốc của các loại globulin miễn dịch khác nhau trong bạch huyết từ hạch bạch huyết vùng khoeo của cừu trước và sau khi kích thích kháng nguyên . *Aust J Exp Biol Med Sci* 52 : 887–896, 1974. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

878. Quin JW, Chông AJ và Lascelles AK. Nguồn gốc của các globulin miễn dịch trong bạch huyết đường ruột của cừu . *Aust J Exp Biol Med Sci* 53 : 205–214, 1975. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

879. Raharison F, và Sautet J. Địa hình các mạch bạch huyết của tuyến vú ở mèo cái . *Anat Histol Embryol* 36 : 442–452, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

880. Rahbar E, Akl T, Côte GL, Moore JE Jr, và Zawieja DC. Vận chuyển bạch huyết ở bạch huyết mạc treo chuột gập căng thẳng do phù nề . *Vi tuần hoàn* 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

881. Rahbar E, Weimer J, Gibbs H, Yeh AT, Bertram CD, Davis MJ, Hill MA, Zawieja DC, và Moore JE Jr. Môi quan hệ áp suất-đường kính thụ động và thành phần cấu trúc của các hạch bạch huyết mạc treo chuột . *Lymphat Res Biol* 10 : 152–163, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

882. Raica M, Cimpean AM, Popovici RA, Balica AR, Vladau M và Gaje PN. Tế bào mast kích thích sự hình thành mạch bạch huyết ở nướu của bệnh nhân mắc bệnh nha chu . *Trong Vivo* 29 : 2934, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

883. Randolph GJ, Angeli V, và Swartz MA. Buôn bán tế bào đuôi gai đến các hạch bạch huyết thông qua các mạch bạch huyết . *Nat Rev Immunol* 5 : 617–628, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

884. Randolph GJ, Bala S, Rahier JF, Johnson MW, Wang PL, Nalbantoglu I, Dubuquoy L, Châu A, Pariente B, Kartheuser A, Zinselmeyer BH, và Colombel JF. Các tập hợp bạch huyết tái tạo các mạch thu thập bạch huyết phục vụ các hạch bạch huyết mạc treo trong bệnh Crohn . *Am J Pathol* 186 : 3066–3073, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

885. Randolph GJ, Ivanov S, Zinselmeyer BH, và Scallan JP. Hệ thống bạch huyết: Vai trò không thể thiếu trong khả năng miễn dịch . *Annu Rev Immunol* 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

886. Randolph GJ và Miller NE. Vận chuyển bạch huyết của lipoprotein mật độ cao và chylomicron . *J Clin Invest* 124 : 929–935, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
887. Randolph GJ, Sanchez-Schmitz G, và Angeli V. Các yếu tố và tín hiệu chi phối sự di chuyển của tế bào đuôi gai thông qua hệ bạch huyết: những tiến bộ gần đây . *Springer Semin Immunopathol* 26 : 273–287, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
888. Rangroo Thrane V, Thrane AS, Plog BA, Thiyagarajan M, Iliff JJ, Deane R, Nagelhus EA, và Nedergaard M. Vi tuần hoàn cận mạch tạo điều kiện vận chuyển lipid nhanh chóng và truyền tín hiệu tế bào hình sao trong não . *Sci Rep* 3 : 2582, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
889. Raposo G, và Stoorvogel W. Các túi ngoại bào: exosome, microvesicles và bạn bè . *J Cell Biol* 200 : 373–383, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
890. Ratajska A, Gula G, Flaht-Zabost A, Czarnowska E, Ciszek B, Jankowska-Steifer E, Niderla-Bielinska J, và Radomska-Lesniewska D. Giải phẫu so sánh và phát triển của bạch huyết tim . *ScientificWorldJournal* 2014 : 183170, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
891. Rayner SE và Van Helden DF. Bằng chứng cho thấy sự tăng cường tạo nhíp do chất P gây ra trong hệ bạch huyết của mạc treo chuột lang xảy ra thông qua việc giải phóng Thromboxane A2 ở nội mô . *Br J Pharmacol* 121 : 1589–1596, 1997. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
892. Razavi MS, Nelson TS, Nepiyushchikh Z, Gleason RL, và Dixon JB. Mối quan hệ giữa chiều dài chuỗi bạch huyết và sự tạo áp suất tối đa được thiết lập thông qua hình ảnh in vivo và mô hình tính toán . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 313 : H1249–H1260, 2017. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
893. Red-Horse K Động lực học mạch bạch huyết ở thành tử cung . *Nhau thai* 29 Phụ lục A : S55–59, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
894. Red-Horse K, Rivera J, Schanz A, Chu Y, Winn V, Kapidzic M, Maltepe E, Okazaki K, Kochman R, Võ KC, Giudice L, Erlebacher A, McCune JM, Stoddart CA và Fisher SJ. Cảm ứng tế bào nuôi của quá trình apoptosis động mạch và sự hình thành mạch bạch huyết trong mô hình in vivo của nhau thai ở người . *J Clin Invest* 116 : 2643–2652, 2006. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

895. NP Reddy và Staub NC. Hoạt động đẩy nội tại của ống ngực được tưới máu ở chó được gây mê . *Microvasc Res* 21 : 183–192, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
896. Reed AL, Rowson SA, và Dixon JB. Trình diễn sự vận chuyển lipid qua tế bào, phụ thuộc ATP qua nội mô bạch huyết bằng cách sử dụng mô hình in vitro của tuyến sữa . *Pharm Res* 30 : 3271–3280, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
897. Reed RK, Johansen S và Noddeland H. Tỷ lệ luân chuyển albumin kẽ trong da chuột và cơ xương. Ảnh hưởng của cử động chân tay và hoạt động vận động . *Acta Physiol Scand* 125 : 711–718, 1985. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
898. Reeder LB, DeFilippi VJ, và Ferguson MK. Đặc điểm tác dụng của histamine trong mạch bạch huyết khí quản của lợn . *Am J Physiol* 271 : H2501–2507, 1996. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
899. Rehal S, Blanckaert P, Roizes S, và von der Weid PY. Đặc điểm sinh tổng hợp và phương thức hoạt động của prostaglandin E2 và prostacyclin trong mạch bạch huyết mạc treo chuột lang . *Br J Pharmacol* 158 : 1961–1970, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
900. Reichl D, Hathaway CB, Sterchi JM và Miller NE. Lipoprotein của bạch huyết ngoại vi của con người. Apolipoprotein AI chứa lipoprotein có khả năng di động điện di alpha-2 . *Eur J Clin Invest* 21 : 638–643, 1991. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
901. Reichl D, Myant NB và Pflug JJ. Nồng độ lipoprotein chứa apolipoprotein B trong bạch huyết ngoại biên của con người . *Biochim Biophys Acta* 489 : 98–105, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
902. Reichl D, Myant NB, Rudra DN và Pflug JJ. Bằng chứng cho sự hiện diện của cholesterol không có mô trong lipoprotein mật độ thấp và mật độ cao của bạch huyết ngoại biên của con người . *Xơ vữa động mạch* 37 : 489–495, 1980. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
903. Reichl D, và Pflug JJ. Nồng độ apolipoprotein AI trong bạch huyết ngoại biên của con người . *Biochim Biophys Acta* 710 : 456–463, 1982. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
904. Reichl D, Postiglione A, Myant NB, Pflug JJ, và Press M. Quan sát về sự di chuyển của apoprotein từ lipoprotein huyết tương vào bạch huyết ngoại biên ở hai người đàn ông . *Clin Sci Mol Med* 49 : 419–426, 1975. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
905. Reichl D, Rudra DN, và Pflug J. Nồng độ apolipoprotein A-II trong bạch huyết ngoại biên của con người . *Biochim Biophys Acta* 1006 : 246–249, 1989. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

906. Renkin EM. Một số hậu quả của tính thấm mao mạch đối với đại phân tử: Xem xét lại giả thuyết của Starling . *Am J Physiol* 250 : H706–710, 1986. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
907. Renkin EM, Joyner WL, Sloop CH và Watson PD. Ảnh hưởng của áp lực tĩnh mạch lên sự vận chuyển huyết tương-bạch huyết ở chân chó: cơ chế đối lưu và tiêu tán . *Microvasc Res* 14 : 191–204, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
908. Rennels ML, Gregory TF, Blaumanis OR, Fujimoto K, và Grady PA. Bằng chứng về sự lưu thông chất lỏng 'cận mạch' trong hệ thần kinh trung ương của động vật có vú, được cung cấp bởi sự phân phối nhanh chóng của protein đánh dấu khắp não từ khoang dưới nhện . *Brain Res* 326 :47–63, 1985. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
909. Rienhoff WF. Các mạch bạch huyết của tuyến giáp ở chó và người . *Arch Surg* 23 : 783–804, 1931. [[Google Scholar](#)]
910. Riet-Correa F, Ladeira SL, Andrade GB và Carter GR. Lechiguana (viêm mô mỡ tăng sinh cục bộ) ở gia súc . *Vet Res Commun* 24 : 557–572, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
911. Rigby DA, Ferguson DJ, Johnson LA và Jackson DG. Bạch cầu trung tính nhanh chóng vận chuyển nội mô mạch bạch huyết bị viêm thông qua quá trình phân giải protein phụ thuộc integrin và sự rút lại mối nối do lipoxin gây ra . *J Leukoc Biol* 98 : 897–912, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
912. Riquet M, Le Pimpec Barthes F, Souilamas R, và Hidden G. Các nhánh ống ngực từ các cơ quan trong lồng ngực . *Ann Thorac Phẫu thuật* 73 : 892–898; thảo luận 898–899, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
913. Robbins PD và Morelli AE. Điều hòa các phản ứng miễn dịch bằng các túi ngoại bào . *Nat Rev Immunol* 14 : 195–208, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
914. Robichaux JL, Tanno E, Rappaye JW, Ceballos M, Stallcup WB, Schmid-Schonbein GW và Murfee WL. Kết nối tế bào nội mô bạch huyết/máu ở cấp độ mao mạch ở mạc treo chuột trưởng thành . *Anat Rec (Hoboken)* 293 : 1629–1638, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
915. Rockson SG và Rivera KK. Ước tính gánh nặng dân số của bệnh bạch huyết . *Ann NY Acad Sci* 1131 : 147–154, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
916. Rodriguez-Niedenfuhr M, Papoutsi M, Christ B, Nicolaidis KH, von Kaisenberg CS, Tomarev SI, và Wilting J. Prox1 là chất đánh dấu các mảng ngoại bì, khoang nội bì, nội mô bạch huyết và nguyên bào bạch huyết . *Anat Embryol (Berl)* 204 : 399–406, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

917. Rogers PA, Donoghue JF và Girling JE. Tạo mạch bạch huyết nội mạc tử cung . *Nhau thai* 29 Phụ lục A : S48–54, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
918. Roheim PS, Dory L, Lefevre M và Sloop CH. Lipoprotein trong dịch kẽ của chó: hàm ý về vai trò vận chuyển cholesterol ngược . *Eur Heart J* 11 Phụ lục E : 225–229, 1990. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
919. Romanova LG, Hansen EA và Lâm CH. Tạo và mô tả sơ bộ dòng tế bào bắt tử có nguồn gốc từ mao mạch bạch huyết của chuột . *Vi tuần hoàn* 21 : 551–561, 2014. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
920. Ross R, Ross XL, Schwing J, Langin T và Reske-Kunz AB. Fascin protein bó Actin có liên quan đến sự hình thành các quá trình đuôi gai trong các tế bào Langerhans biểu bì trưởng thành . *J Immunol* 160 : 3776–3782, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
921. Rouvière H *L'anatomie des bạch huyếtiques de l'homme* . Paris: Masson, 1932. [[Google Scholar](#)]
922. Rouzaut A, Garasa S, Teixeira A, Gonzalez I, Martinez-Forero I, Suarez N, Larrea E, Alfaro C, Palazon A, Dubrot J, Hervas-Stubbs S, và Melero I. Các tế bào đuôi gai bám vào và di chuyển qua nội mô bạch huyết đáp ứng với IFN-alpha . *Eur J Immunol* 40 : 30543063, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
923. Rubbia-Brandt L, Terris B, Giostra E, Dousset B, Morel P, và Pepper MS. Mật độ mạch bạch huyết và biểu hiện yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu-C tương quan với hành vi ác tính trong các khối u nội tiết tuyến tụy ở người . *Bệnh ung thư lâm sàng Res* 10 : 6919–6928, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
924. Ruberte J, Sautet JY, Gine JM, Lopez C, và Rodriguez A. [Địa hình các ống thu thập bạch huyết của tuyến vú của chó]. *Anat Histol Embryol* 19 : 347–358, 1990. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
925. Rubin CE. Nghiên cứu kính hiển vi điện tử về sự hấp thụ chất béo trung tính ở người . *Khoa tiêu hóa* 50 : 65–77, 1966. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
926. Rudbeck O *Nova exercitatio anatomica exhibens ống máy gan aquosos et vasaLineularum serosa, Nune primum inventa, aeneifque figuris delineata* . Arosiae, [Västerås]: Eucharius Lauringer, 1653. [[Google Scholar](#)]
927. Ruddle NH. Mạch bạch huyết và các cơ quan bạch huyết bậc ba . *J Clin Invest* 124 : 953–959, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
928. Rudel LL, Morris MD, và Felts JM. Sự vận chuyển cholesterol ngoại sinh ở thỏ. I. Vai trò của este cholesterol của chylomicra bạch huyết và

lipoprotein mật độ rất thấp của bạch huyết trong việc hấp thụ . *J Clin Invest* 51 : 2686–2692, 1972. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

929. Rudra DN, Myant NB, Pflug JJ và Reichl D. Sự phân bố cholesterol và apoprotein AI giữa các lipoprotein trong huyết tương và bạch huyết ngoại biên ở người bình thường . *Xơ vữa động mạch* 53 : 297–308, 1984. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

930. Ruskell GL. Kết mạc Trong: *Thực hành Kính áp tròng Lâm sàng* , do Bennett ES và Weissman BA biên tập. Philadelphia: JB Lippincott, 1991, tr. 3–1–3–18. [[Hoc giả Google](#)]

931. Ruskone-Fourmestraux A, Dragosics B, Morgner A, Wotherspoon A, và De Jong D. Hệ thống phân giai đoạn Paris cho u lympho đường tiêu hóa nguyên phát . *Gut* 52 : 912–913, 2003. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

932. Russell JA, Zimmerman K, và Middendorf WF. Bằng chứng về sự bảo tồn alpha-adrenergic của ống ngực chó bị cô lập . *J Appl Physiol Hô hấp Môi trường Bài tập Physiol* 49 : 1010–1015, 1980. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

933. Rusznyak I, Foldi M, và Szabo G. *Bạch huyết và tuần hoàn bạch huyết* . Oxford: Nhà xuất bản Pergamon, 1967. [[Google Scholar](#)]

934. Rusznyak I, Foldi M, và Szago G. Co thắt bạch huyết . *Acta Med Scand* 137 : 37–42, 1950. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

935. Rutili G và Arfors KE. Nồng độ protein trong dịch kẽ và bạch huyết từ mô dưới da . *Acta Physiol Scand* 99 : 1–8, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

936. Rutkowski JM, Boardman KC, và Swartz MA. Đặc điểm của quá trình tạo mạch bạch huyết trong mô hình tái tạo da ở người trưởng thành . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 291 : H1402–1410, 2006. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

937. Rutkowski JM, Moya M, Johannes J, Goldman J, và Swartz MA. Phù bạch huyết thứ phát ở đuôi chuột: Tăng sản bạch huyết, điều hòa tăng VEGF-C và vai trò bảo vệ của MMP-9 . *Microvasc Res* 72 : 161–171, 2006. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

938. Ryan TJ. Phân biệt bạch huyết với mạch máu ở da bình thường và da bị bệnh . *Bạch huyết học* 20 : 179–181, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

939. Ryan TJ. Van bạch huyết của tuyến tụy chuột . *Am J Dermatopathol* 15 : 411, 1993. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

940. Ryan TJ. Bạch huyết và mô mỡ . *Lâm sàng Dermatol* 13 : 493–498, 1995. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
941. Rychter Z, Jelinek R, Klika E, và Antalíkova L. Sự phát triển của giường bạch huyết trong thành tim phôi gà . *Physiol Bohemoslov* 20 : 533–539, 1971. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
942. Sabesin SM, và Frase S. Nghiên cứu bằng kính hiển vi điện tử về quá trình lắp ráp, vận chuyển nội bào và bài tiết chylomicron của ruột chuột . *J Lipid Res* 18 : 496–511, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
943. Sabin F Về nguồn gốc của hệ bạch huyết từ tĩnh mạch và sự phát triển của bạch huyết tim và ống ngực ở lợn . *Am J Anat* 1 : 367–389, 1902. [[Google Scholar](#)]
944. Sabine A, Agalarov Y, Maby-El Hajjami H, Jaquet M, Hagerling R, Pollmann C, Bebbber D, Pfenniger A, Miura N, Dormond O, Calmes JM, Adams RH, Makinen T, Kiefer F, Kwak BR, và truyền hình Petrova. Sự dẫn truyền cơ học, PROX1 và FOXC2 hợp tác để kiểm soát connexin37 và calcineurin trong quá trình hình thành van bạch huyết . *Dev Cell* 22 : 430–445, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
945. Sabine A, Bovay E, Demir CS, Kimura W, Jaquet M, Agalarov Y, Zangger N, Scallan JP, Graber W, Gulpinar E, Kwak BR, Makinen T, Martinez-Corral I, Ortega S, Delorenzi M, Kiefer F, Davis MJ, Djonov V, Miura N và Petrova TV. FOXC2 và ứng suất cắt chất lỏng ổn định mạch bạch huyết sau sinh . *J Clin Invest* 125 : 3861–3877, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
946. Sacchi G, Weber E, Agliano M, và Comparini L. Các sợi thần kinh dưới nội mô trong hệ bạch huyết mạc treo bò: một nghiên cứu siêu cấu trúc và hóa mô miễn dịch . *Lymphology* 27 : 9096, 1994. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
947. Sacchi G, Weber E, Agliano M, Raffaelli N, và Comparini L. Cấu trúc của hệ bạch huyết nông ở đùi người: bộ phận thu thập trước . *Anat Rec* 247 : 53–62, 1997. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
948. Saeki H, Moore AM, Brown MJ và Hwang ST. Tiên tiến: chemokine mô bạch huyết thứ cấp (SLC) và thụ thể CC chemokine 7 (CCR7) tham gia vào con đường di chuyển của các tế bào đuôi gai trưởng thành từ da đến các hạch bạch huyết khu vực . *J Immunol* 162 : 24722475, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
949. Sallusto F, Palermo B, Lenig D, Miettinen M, Matikainen S, Julkunen I, Forster R, Burgstahler R, Lipp M, và Lanzavecchia A. Các mô hình và động học khác biệt của quá trình sản xuất chemokine điều chỉnh chức năng tế bào

đuôi gai . *Eur J Immunol* 29 : 1617–1625, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

950. Sambol JT, Lee MA, Caputo FJ, Kawai K, Badami C, Kawai T, Deitch EA, và Yatani A. Thất ông bạch huyết mạc treo ngăn ngừa chấn thương/xuất huyết rối loạn chức năng co bóp tim do sốc gây ra . *J Appl Physiol* (1985) 106 : 57–65, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

951. Sanders KM, và Phường SM. Tế bào kẻ của Cajal: một góc nhìn mới về chức năng cơ trơn . *J Physiol* 576 : 721–726, 2006. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

952. Santis MR, Lowrie EG, Hampers CL và Soeldner JS. Sự khuếch tán của hormone tăng trưởng vào bạch huyết ống ngực ở người . *J Clin Endocrinol Metab* 31 : 632–639, 1970. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

953. Sato H, Zhang LS, Martinez K, Chang EB, Yang Q, Wang F, Howles PN, Hokari R, Miura S, và Tso P. Thuốc kháng sinh ức chế kích hoạt tế bào mast niêm mạc ruột và giảm hấp thu lipid trong chế độ ăn uống ở Sprague-Dawley Chuột . *Khoa tiêu hóa* 151 : 923–932, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

954. Sato T, Ito M, và Sakamoto H. Phân tích bằng hình ảnh về đường dẫn bạch huyết từ túi mật đến các hạch bạch huyết cạnh động mạch chủ bụng và mối quan hệ của chúng với các cấu trúc xung quanh . *Phẫu thuật Radiol Anat* 35 : 615–621, 2013. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

955. Savetsky IL, Torrisi JS, Cuzzzone DA, Ghanta S, Albano NJ, Gardenier JC, Joseph WJ và Mehrara BJ. Béo phì làm tăng tình trạng viêm và làm suy yếu chức năng bạch huyết trong mô hình chuột bị phù bạch huyết . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 307 : H165–172, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

956. Scallan JP, và Davis MJ. Loại bỏ di truyền oxit nitric cơ bản giúp tăng cường hoạt động co bóp trong các mạch bạch huyết thu thập chuột bị cô lập . *J Physiol* 591 : 2139–2156, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

957. Scallan JP, Davis MJ, và Huxley VH. Tính thấm và phản ứng co bóp của việc thu thập các mạch bạch huyết được gọi ra bởi các peptide natriuretic của tâm nhĩ và não . *J Physiol* 591 : 50715081, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

958. Scallan JP, Hill MA, và Davis MJ. Tính toàn vẹn của mạch bạch huyết bị gián đoạn ở bệnh tiểu đường loại 2 do tín hiệu oxit nitric bị suy giảm . *Cardiovasc Res* 107 : 89–97, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

959. Scallan JP, và Huxley VH. Xác định in vivo khả năng thu thập tính thấm của mạch bạch huyết đối với albumin: vai trò trao đổi của bạch huyết. *J Physiol* 588 : 243–254, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
960. Scallan JP, Wolpers JH, và Davis MJ. Co thắt các mạch bạch huyết thu thập bị cô lập để đáp ứng với sự gia tăng cấp tính của áp lực hạ lưu. *J Physiol* 591 : 443–459, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
961. Scallan JP, Wolpers JH, Muthuchamy M, Zawieja DC, Gashev AA, và Davis MJ. Tác động độc lập và tương tác của tiền tải và hậu tải lên chức năng bơm của hạch bạch huyết bị cô lập. *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 303 : H809–824, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
962. Scallan JP, Zawieja SD, Castorena-Gonzalez JA, và Davis MJ. Bơm bạch huyết: cơ học, cơ chế và sự cố. *J Physiol* 594 : 5749–5768, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
963. Schmid-Schoenbein GW, Zweifach BW, và Kovalcheck S. Việc áp dụng các nguyên tắc lập thể vào phép đo hình thái của vi tuần hoàn trong các mô khác nhau. *Microvasc Res* 14 : 303–317, 1977. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
964. Schmid-Schonbein GW. Microlymphatics và dòng chảy bạch huyết. *Physiol Rev* 70 : 987–1028, 1990. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
965. Schmid-Schonbein GW. Hệ thống van thứ hai trong hệ bạch huyết. *Lymphat Res Biol* 1 : 25–29; thảo luận 29–31, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
966. Schroedl F, Brehmer A, Neuhuber WL, Kruse FE, May CA và Cursiefen C. Màng mạch bình thường ở người có một số lượng đáng kể các đại thực bào dương tính với thụ thể hyaluronate nội mô mạch bạch huyết 1 (LYVE-1). *Invest Ophthalmol Vis Sci* 49 : 5222–5229, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
967. Schwalbe G Die arachnoidalraum, ein lymphoraum und sein zusammenhang mit dem perichoriordalraum. *Zentralbl Med Wiss* 7 : 465–467, 1869. [[Google Scholar](#)]
968. Semo J, Nicenboim J, và Yaniv K. Sự phát triển của hệ bạch huyết: những câu hỏi và mô hình mới. *Phát triển* 143 : 924–935, 2016. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
969. Senthil M, Watkins A, Barlos D, Xu DZ, Lu Q, Abungu B, Caputo F, Feinman R và Deitch EA. Tiêm tĩnh mạch bạch huyết mạc treo do chấn thương-xuất huyết gây tổn thương phổi phụ thuộc vào việc kích hoạt con

đường tổng hợp oxit nitric cảm ứng . *Ann Surg* 246 : 822–830, 2007.

[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

970. Setchell BP, và Cox JE. Tinh hoàn ngựa tiết ra steroid tự do và liên hợp vào bạch huyết và máu tĩnh mạch . *J Reprod Fertil Suppl* 32 : 123–127, 1982.

[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

971. Setchell BP, Laurie MS, Flint AP và Heap RB. Vận chuyển steroid tự do và liên hợp từ tinh hoàn lợn rừng trong bạch huyết, máu tĩnh mạch và dịch lưới tinh hoàn . *J Endocrinol* 96 : 127136, 1983. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

972. Setti GC, và Rasori C. [Hệ bạch huyết của tim, màng ngoài tim và các mạch máu lớn (quan sát giải phẫu, thực nghiệm và giải phẫu-bệnh lý)]. *Phòng khám Riv Patol* 20 : 357–415 tiếp theo, 1965.

[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

973. Shao XJ, Ohtani O, Saitoh M và Ohtani Y. Sự phát triển của bạch huyết cơ hoành: quá trình kết nối trực tiếp của chúng với khoang phúc mạc . *Arch Histol Cytol* 61 : 137–149, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

974. Sheik Y, Qureshi SF, Mohammed B, và Nallari P. FOXC2 và FLT4 Các biến thể gen trong bệnh giun chỉ bạch huyết . *Lymphat Res Biol* 13 : 112–119, 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

975. Shen B, Shang Z, Wang B, Zhang L, Chu F, Li T, Chu M, Jiang H, Wang Y, Qiao T, Zhang J, Sun W, Kong X và He Y. Giải phẫu di truyền của con đường ràng buộc trong sự trưởng thành bạch huyết và sự phát triển van của chuột . *Huyết khối động mạch Vasc Biol* 34 : 1221–1230, 2014.

[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

976. Sherman DD, Gonnering RS, Wallow IH, Lemke BN, Doos WG, Dortzbach RK, Lyon DB và Bindley CD. Xác định bạch huyết quỹ đạo: nghiên cứu kính hiển vi ánh sáng mô hóa enzyme và kính hiển vi điện tử . *Phẫu thuật tái tạo nhãn khoa Plast* 9 : 153–169, 1993. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

977. Shields JD, Fleury ME, Yong C, Tomei AA, Randolph GJ và Swartz MA. Hóa trị liệu tự thân như một cơ chế đưa tế bào khối u đến bạch huyết thông qua dòng chảy kẽ và tín hiệu CCR7 tự động . *Tế bào Ung thư* 11 : 526–538, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

978. Shimoda H, Takahashi Y và Kato S. Sự phát triển của mạng lưới bạch huyết trong lớp cơ của jejunum chuột được tiết lộ bởi hóa mô enzyme . *Arch Histol Cytol* 64 : 523–533, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

979. Shin M, Nam I, Beane TJ, Villefranc JA, Kok FO, Zhu LJ, và Lawson ND. Vegfc hoạt động thông qua ERK để tạo ra sự nảy mầm và biệt hóa của

các tế bào tiền thân bạch huyết . *Phát triển* 14-3 : 3785-3795, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

980. Shin WS, Szuba A, và Rockson SG. Mô hình động vật để nghiên cứu bệnh suy bạch huyết . *Lymphat Res Biol* 1 : 159-169, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

981. Shirasawa Y và Benoit JN. Sự nhảy cảm với canxi do kéo dài của cơ trơn bạch huyết ở chuột . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 285 : H2573-2577, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

982. Shirasawa Y, Ikomi F và Ohhashi T. Vai trò sinh lý của oxit nitric nội sinh trong hoạt động bơm bạch huyết của mạc treo chuột in vivo . *Am J Physiol Gastrointest Gan Physiol* 278 : G551-556, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

983. Shrewsbury MM Jr., và Reinhardt WO. Hiệu quả chuyển hóa so sánh của việc uống nước hoặc dung dịch natri clorua 1% ở chuột có lỗ rò bạch huyết ống ngực . *Am J Physiol* 168 : 366-374, 1952. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

984. Silver I, Kim C, Mollanji R, và Johnston M. Khả năng chống chảy dịch não tủy ở cừu: tác động của việc ngăn chặn sự vận chuyển dịch não tủy qua tấm sàng . *Neuropathol Appl Neurobiol* 28 : 67-74, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

985. Silver I, Li B, Szalai J và Johnston M. Mối quan hệ giữa áp lực nội sọ với áp lực bạch huyết cổ và tốc độ dòng chảy ở cừu . *Am J Physiol* 277 : R1712-1717, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

986. Simmonds WJ. Ảnh hưởng của lượng chất lỏng, chất điện giải và lượng thức ăn đến dòng bạch huyết của ống ngực ở chuột không được gây mê . *Aust J Exp Biol Med Sci* 32 : 285-299, 1954. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

987. Simpson-Morgan MW và Sutherland RL. Sự trao đổi xuyên mao mạch của hormone tuyến giáp và protein liên kết với thyroxine giữa máu và dịch mô . *J Physiol* 257 : 123136, 1976. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

988. Sims FH. Thành động mạch trong bệnh ác tính . *Xơ vữa động mạch* 32 : 445-450, 1979. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

989. Sinzinger H, Kaliman J, và Mannheimer E. Điều hòa sự co bóp của bạch huyết ở người bằng prostaglandin và tromboxane . *Lymphology* 17 : 43-45, 1984. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

990. Sinzinger H, Oguogho A, và Kaliman J. Isoprostane 8-epi-prostaglandin F2 alpha là một chất có tác dụng mạnh đối với hệ bạch

huyết ngoại biên của con người . *Lymphology* 30 : 155–159, 1997.

[[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

991. Sjoberg T, Alm P, Andersson KE, Norgren L, và Steen S. Phản ứng co bóp ở hạch bạch huyết háng bị cô lập ở người . *Bạch huyết học* 20 : 152–160, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

992. Sjoberg T, Andersson KE, Norgren L, và Steen S. Sự đối kháng của các con co thắt do thụ thể Thromboxane gây ra ở hệ bạch huyết háng bị cô lập ở người . *Lymphology* 22 : 135–140, 1989. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

993. Sjoberg T, và Steen S. Đặc tính co bóp của bạch huyết từ cẳng chân của con người . *Lymphology* 24 : 16–21, 1991. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

994. Sjoberg T, và Steen S. Tác dụng in vitro của thuốc tương tự Thromboxane A₂ U-46619 và noradrenaline đối với các con co thắt của ống ngực ở người . *Lymphology* 24 : 113–115, 1991. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

995. Skalak TC, Schmid-Schonbein GW và Zweifach BW. Vận chuyển bạch huyết trong cơ xương Trong: *Dinh dưỡng và Khả năng sống của mô* , do Hargens AR biên tập. New York: Springer, 1986, tr. 243–261. [[Hoc giả Google](#)]

996. Skalak TC, Schmid-Schonbein GW và Zweifach BW. Bằng chứng hình thái mới về cơ chế hình thành bạch huyết trong cơ xương . *Microvasc Res* 28 : 95–112, 1984. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

997. Slavin SA, Van den Abbeele AD, Losken A, Swartz MA và Jain RK. Phục hồi chức năng bạch huyết sau khi chuyển vạt cho bệnh phù bạch huyết cấp tính . *Ann Surg* 229 : 421–427, 1999. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

998. Sligh JE Jr, Ballantyne CM, Rich SS, Hawkins HK, Smith CW, Bradley A và Beaudet AL. Phản ứng viêm và miễn dịch bị suy giảm ở những con chuột thiếu phân tử bám dính giữa các tế bào . *Proc Natl Acad Sci USA* 90 : 8529–8533, 1993. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

999. Sloas DC, Stewart SA, Sweat RS, Doggett TM, Alves NG, Breslin JW, Gaver DP và Murfee WL. Ước tính mức giảm áp suất cần thiết cho dòng bạch huyết qua mạng bạch huyết ban đầu . *Lymphat Res Biol* 14 : 62–69, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1000. Sloop CH, Dory L, Hamilton R, Krause BR và Roheim PS. Đặc điểm của lipoprotein bạch huyết ngoại vi ở chó: sự hiện diện của lipoprotein mật độ cao “mới sinh” hình đĩa . *J Lipid Res* 24 : 1429–1440, 1983. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1001. Sloop CH, Dory L, Krause BR, Castle C và Roheim PS. Lipoprotein và apolipoprotein trong bạch huyết ngoại biên của chó bình thường và chó được nuôi bằng cholesterol . *Xơ vữa động mạch* 49 : 921, 1983. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1002. Sloop CH, Dory L, và Roheim PS. Lipoprotein dịch kẽ . *J Lipid Res* 28 : 225–237, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1003. Smith RO. Sự co bóp bạch huyết; một cơ chế nội tại có thể có của mạch bạch huyết trong việc vận chuyển bạch huyết . *J Exp Med* 90 : 497–509, 1949. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1004. Solti F, Lengyel E, Jellinek H, Schneider F, Juhasz-Nagy A, và Kekesi V. Bệnh động mạch vành sau phong tỏa bạch huyết: một nghiên cứu thực nghiệm trên chó . *Lymphology* 27 : 173–180, 1994. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1005. Souza-Smith FM, Kerut EK, Breslin JW và Molina PE. Cơ chế điều chế nhiễm độc rượu cấp tính gây ra sự huy động theo chu kỳ của $[Ca(2+)]$ trong mạch bạch huyết mạc treo chuột . *Lymphat Res Biol* 13 : 93–99, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1006. Souza-Smith FM, Kurtz KM và Breslin JW. Đo lượng Ca^{2+} tế bào trong bạch huyết co bóp đơn độc . *J Vis Exp* 58 : 3438, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1007. Souza-Smith FM, Kurtz KM, Molina PE và Breslin JW. Sự thích ứng của chức năng bơm bạch huyết thu thập mạc treo sau khi nhiễm độc rượu cấp tính . *Vi tuần hoàn* 17 : 514524, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1008. Souza-Smith FM, Molina PE và Breslin JW. Hoạt động RhoA giảm làm trung gian ức chế nhiễm độc rượu cấp tính gây ra sự co thắt cơ bạch huyết mặc dù tế bào chất $[Ca(2+)]$ tăng lên . *Vi tuần hoàn* 20 : 377–384, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1009. Souza-Smith FM, Siggins RW và Molina PE. Xuyên âm mô mỡ quanh hệ bạch huyết-bạch huyết mạc treo ruột: Vai trò trong viêm mô mỡ quanh hệ bạch huyết do rượu gây ra . *Alcohol Clin Exp Res* 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1010. Spiegel M, Vesti B, Shore A, Franzeck UK, Becker F và Bollinger A. Áp lực của mao mạch bạch huyết trên da người . *Am J Physiol* 262 : H1208–1210, 1992. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1011. Srinivasan RS, Dillard ME, Lagutin OV, Lin FJ, Tsai S, Tsai MJ, Samokhvalov IM, và Oliver G. Truy tìm dòng dõi chứng tỏ nguồn gốc tĩnh mạch của mạch bạch huyết ở động vật có vú . *Genes Dev* 21 : 2422–2432, 2007. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1012. Srinivasan RS, Escobedo N, Yang Y, Interiano A, Dillard ME, Finkelstein D, Mukatira S, Gil HJ, Nurmi H, Alitalo K và Oliver G. Vòng phản hồi Prox1-Vegfr3 duy trì danh tính và số lượng bạch huyết tiền thân của tế bào nội mô . *Genes Dev* 28 : 2175–2187, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1013. Srinivasan RS, Geng X, Yang Y, Wang Y, Mukatira S, Studer M, Porto MP, Lagutin O và Oliver G. Thụ thể hormone hạt nhân Coup-TFII cần thiết để bắt đầu và duy trì sớm biểu hiện Prox1 trong bạch huyết tế bào nội mô . *Genes Dev* 24 : 696–707, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1014. Liều lượng Srinivasan RS và Oliver G. Prox1 kiểm soát số lượng tế bào tiền thân tế bào nội mô bạch huyết và sự hình thành các van bạch huyết . *Genes Dev* 25 : 2187–2197, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1015. Srinivasan S, Su M, Ravishankar S, Moore J, Head P, Dixon JB và Vannberg F. TLR exosome thể hiện chức năng động học và tác động riêng biệt . *Sci Rep* 7 : 41623, 2017. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1016. Srinivasan S, Vannberg FO, và Dixon JB. Vận chuyển bạch huyết của exosome như một con đường phổ biến thông tin nhanh chóng đến hạch bạch huyết . *Sci Rep* 6 : 24436, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1017. Stacker SA, Achen MG, Jussila L, Baldwin ME, và Alitalo K. Sự hình thành bạch huyết và di căn ung thư . *Nat Rev Cancer* 2 : 573–583, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1018. Stanczuk L, Martinez-Corral I, Ulvmar MH, Zhang Y, Lavina B, Fruttiger M, Adams RH, Saur D, Betsholtz C, Ortega S, Alitalo K, Graupera M, và Makinen T. cKit Dòng dõi nội mô có nguồn gốc từ máu tạo máu Các tế bào tham gia vào các mạch bạch huyết mạc treo . *Đại diện tế bào* 2015. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1019. Stanton AW, Modi S, Mellor RH, Levick JR và Mortimer PS. Những tiến bộ gần đây trong bệnh phù bạch huyết ở cánh tay liên quan đến ung thư vú: suy bơm bạch huyết và các yếu tố ảnh hưởng . *Lymphat Res Biol* 7 : 29–45, 2009. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1020. Stapor PC, Azimi MS, Ahsan T và Murfee WL. Một mô hình hình thành mạch để nghiên cứu các tương tác đa bào trên các mạng lưới vi mạch nguyên vẹn . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 304 : H235–245, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1021. Staszyk C, Duesterdieck KF, Gasse H và Bienert A. Nhận dạng hóa mô miễn dịch của các mạch bạch huyết trong nha chu của răng má ngựa . *J Vet Dent* 22 : 227–232, 2005. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1022. Staub NC, Nagano H, và Pearce ML. Phù phổi ở chó, đặc biệt là tình trạng tích tụ dịch ở phổi . *J Appl Physiol* 22 : 227–240, 1967. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1023. Stearns DB và Gordon SK. Hình dung bạch huyết tinh hoàn ở chó; ứng dụng lâm sàng: nghiên cứu sơ bộ . *J Urol* 84 : 347–356, 1960. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1024. Stefanczyk-Krzyszowska S, và Krzymowski T. Điều chỉnh cục bộ lưu thông máu và bạch huyết trong việc điều hòa nội tiết tố sinh sản ở lợn cái--sự kiện, kết luận và đề xuất cho nghiên cứu trong tương lai . *Reprod Biol* 2 : 115–132, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1025. Stefanczyk-Krzyszowska S, Krzymowski T, Wasowska B, và Chlopek J. Chuyển ngược các hormone steroid buồng trứng đến buồng trứng trong phức hợp mạch máu quanh buồng trứng ở lợn . *Exp Physiol* 87 : 361–371, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1026. Steinman RM. Các hệ thống tế bào đuôi gai và vai trò của nó trong miễn dịch . *Annu Rev Immunol* 9 : 271–296, 1991. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1027. Stingl J, và Stembera O. Phân bố và cơ sở hạ tầng của hệ bạch huyết ban đầu của một số cơ xương ở chuột . *Lymphology* 7 : 160–168, 1974. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1028. Streilein JW. Đặc quyền miễn dịch ở mắt: mắt có cái nhìn mờ nhạt nhưng thực tế về khả năng miễn dịch và tình trạng viêm . *J Leukoc Biol* 74 : 179–185, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1029. Sugar HS, Riazi A, và Schaffner R. Bệnh bạch huyết kết mạc hành và ý nghĩa lâm sàng của chúng . *Trans Am Acad Ophthalmol Otolaryngol* 61 : 212–223, 1957. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1030. Svatos A, Bartos V và Brzek V. Nồng độ Cholecystokinin trong bạch huyết và huyết thanh ở người . *Arch Int Pharmacodyn Ther* 149 : 515–520, 1964. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1031. Svingen T, Francois M, Wilhelm D và Koopman P. Hình ảnh ba chiều của tuyến sinh dục chuột biến đổi gen Prox1-EGFP cho thấy các chế độ khác nhau của quá trình tạo mạch bạch huyết ở tinh hoàn và buồng trứng . *PLoS One* 7 : e52620, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1032. Swartz MA, Berk DA, và Jain RK. Vận chuyển trong mao mạch bạch huyết. I. Các phép đo vĩ mô sử dụng lý thuyết phân bố thời gian cư trú . *Am J Physiol* 270 : H324–329, 1996. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1033. Swartz MA, Kaipainen A, Netti PA, Brekken C, Boucher Y, Grodzinsky AJ và Jain RK. Cơ chế vận chuyển chất lỏng kẽ-bạch huyết: cơ sở lý thuyết và xác nhận thực nghiệm . *J Biomech* 32 : 1297–1307, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1034. Sweat RS, Stapor PC và Murfee WL. Mối quan hệ giữa quá trình tạo mạch bạch huyết và sự hình thành mạch trong quá trình viêm trong mạng lưới vi mạch mạc treo chuột . *Lymphat Res Biol* 10 : 198–207, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1035. Sweet DT, Jimenez JM, Chang J, Hess PR, Mericko-Ishizuka P, Fu J, Xia L, Davies PF và Kahn ML. Dòng bạch huyết điều chỉnh sự trưởng thành của mạch bạch huyết trong cơ thể . *J Clin Invest* 125 : 2995–3007, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1036. Syvaranta S, Helske S, Lappalainen J, Kupari M và Kovanen PT. Sự hình thành bạch huyết trong hẹp van động mạch chủ - vai trò điều tiết mới đối với nguyên bào sợi cơ van và tế bào mast . *Xơ vữa động mạch* 221 : 366–374, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1037. Enzyme Szabo G trong dịch mô và bạch huyết ngoại vi . *Bạch huyết học* 11 : 147–155, 1978. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1038. Szabo G, Anda E và Vándor E. Ảnh hưởng của hoạt động cơ lên sự vận chuyển lactate dehydrogenase trong bạch huyết và tĩnh mạch . *Lymphology* 5 : 111–114, 1972. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1039. Szabo G, và Magyar Z. Enzyme nội bào trong huyết thanh, bạch huyết và nước tiểu sau thiếu máu cục bộ thận . *Lymphology* 7 : 13–22, 1974. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1040. Szabo G, Magyar Z, và Molnar G. Vận chuyển chất keo bạch huyết và tĩnh mạch từ các mô . *Lymphology* 6 : 69–79, 1973. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1041. Szabo G, Magyar Z và Reffy A. Vận chuyển enzyme bạch huyết sau nhồi máu cơ tim thực nghiệm . *Lymphology* 7 : 37–44, 1974. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1042. Szabo G, Vándor E và Anda E. Sự vận chuyển lactate dehydrogenase trong bạch huyết. Ảnh hưởng của tình trạng thiếu oxy mô và sốc . *Res Exp Med (Berl)* 161 : 39–48, 1973. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1043. Szuba A, Skobe M, Karkkainen MJ, Shin WS, Beynet DP, Rockson NB, Dakhil N, Spilman S, Goris ML, Strauss HW, Quertermous T, Alitalo K và

Rockson SG. Trị liệu bằng phương pháp tạo mạch bạch huyết bằng VEGF-C tái tổ hợp ở người . *FASEB J* 16 : 1985–1987, 2002. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1044. Tabibiazar R, Cheung L, Han J, Swanson J, Beilhack A, An A, Dadras SS, Rockson N, Joshi S, Wagner R và Rockson SG. Biểu hiện viêm của tình trạng suy bạch huyết thực nghiệm . *PLoS Med* 3 : e254, 2006. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1045. Taher M, Nakao S, Zandi S, Melhorn MI, Hayes KC, và Hafezi-Moghadam A. Sự biến đổi kiểu hình của bạch huyết nội mạc và ngoại mạc trong chứng xơ vữa động mạch: vai trò điều tiết đối với thụ thể VEGF hòa tan 2 . *FASEB J* 30 : 2490–2499, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1046. Takahashi N, Kawai Y và Ohhashi T. Ảnh hưởng của các chất co mạch và giãn mạch lên cơ trơn bạch huyết ở ống lồng ngực của chó bị cô lập . *J Pharmacol Exp Ther* 254 : 165–170, 1990. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1047. Takahashi T, Shibata M và Kamiya A. Cơ chế tập trung đại phân tử trong việc thu thập bạch huyết ở mạc treo chuột . *Microvasc Res* 54 : 193–205, 1997. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1048. Takamatsu H, Takegahara N, Nakagawa Y, Tomura M, Taniguchi M, Friedel RH, Rayburn H, Tessier-Lavigne M, Yoshida Y, Okuno T, Mizui M, Kang S, Nojima S, Tsujimura T, Nakatsuji Y, Katayama I, Toyofuku T, Kikutani H và Kumanogoh A. Semaphorin hướng dẫn sự xâm nhập của tế bào đuôi gai vào hệ bạch huyết bằng cách kích hoạt myosin II . *Nat Immunol* 11 : 594–600, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1049. Takeshita T, Kawahara M, Fujii K, Kinoshita H và Morio M. Tác dụng của thuốc vận mạch đối với việc ức chế halothane đối với sự co bóp của bạch huyết mạc treo chuột . *Lymphology* 22 : 194–198, 1989. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1050. Tal O, Lim HY, Gurevich I, Milo I, Shipony Z, Ng LG, Angeli V và Shakhar G. Việc huy động DC từ da đòi hỏi phải gắn vào CCL21 cố định trên nội mô bạch huyết và bò trong bạch huyết . *J Exp Med* 208 : 2141–2153, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1051. Tamburini BA, Burchill MA, và Kedl RM. Thu thập và lưu trữ kháng nguyên bởi các tế bào nội mô bạch huyết sau khi tiêm chủng hoặc nhiễm virus . *Nat Commun* 5 : 3989, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1052. Tatin F, Renaud-Gabardos E, Godet AC, Hantelys F, Pujol F, Morfousse F, Calise D, Viars F, Valet P, Masri B, Prats AC, và Garmy-Susini B. Apelin điều

chỉnh quá trình tái cấu trúc bệnh lý của nội mô bạch huyết sau nhồi máu cơ tim . *JCi Insight* 2 : 2017. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1053. Tatin F, Taddei A, Weston A, Fuchs E, Devenport D, Tissir F, và Makinen T. Protein phân cực tế bào Planar Celsr1 điều chỉnh các mối nối nội mô và sắp xếp lại tế bào được định hướng trong quá trình hình thành van . *Dev Cell* 26 : 31–44, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1054. Taylor A, và Gibson H. Khả năng tập trung của mạch bạch huyết . *Lymphology* 8 : 4349, 1975. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1055. Taylor A, và Townsley M. Đánh giá phương trình dòng chất lỏng Starling . *Sinh lý học* 2 : 48–52, 1987. [[Google Scholar](#)]

1056. Taylor CB. Phản ứng của động mạch trước tổn thương do tác nhân vật lý gây ra cùng với thảo luận về các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình sửa chữa động mạch Trong: *Hội nghị chuyên đề về xơ vữa động mạch* . Ấn phẩm số 338: Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia, Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia, 1955, tr. 74–90. [[Hoc giả Google](#)]

1057. Hệ thống Teichmann L *Das Saugader vom Anatomischen Standpunkte* . Leipzig: Engelmann, 1861. [[Google Scholar](#)]

1058. Teijeira A, Garasa S, Pelaez R, Azpilikueta A, Ochoa C, Marre D, Rodrigues M, Alfaro C, Auba C, Valitutti S, Melero I và Rouzaut A. Nội mô bạch huyết hình thành các cấu trúc 3D tương tác tích hợp trong quá trình vận chuyển DC qua các mạch bạch huyết bị viêm . *J Invest Dermatol* 133 : 22762285, 2013. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1059. Telinius N, Baandrup U, Rumessen J, Pilegaard H, Hjortdal V, Aalkjaer C, và Boedtkjer DB. Ống ngực của con người được phân bố chức năng bởi các dây thần kinh adrenergic . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 306 : H206–213, 2014. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1060. Telinius N, Drewsen N, Pilegaard H, Kold-Petersen H, de Leval M, Aalkjaer C, Hjortdal V, và Boedtkjer DB. Ống lồng ngực của con người trong ống nghiệm: đặc tính căng đường kính, hoạt động co bóp tự phát và gọi lên . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 299 : H811–818, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1061. Telinius N, Kim S, Pilegaard H, Pahle E, Nielsen J, Hjortdal V, Aalkjaer C, và Boedtkjer DB. Sự đóng góp của kênh K (+) vào khả năng co bóp của ống ngực ở người . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 307 : H33–43, 2014. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1062. Telinius N, Majgaard J, Kim S, Katballe N, Pahle E, Nielsen J, Hjortdal V, Aalkjaer C, và Boedtkjer DB. Các kênh natri kiểm soát điện áp góp phần

tạo ra điện thế hoạt động và sự co bóp tự phát trong các mạch bạch huyết bị cô lập ở người. *J Physiol* 593 : 3109–3122, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1063. Telinius N, Majgaard J, Mohanakumar S, Pahle E, Nielsen J, Hjortdal V, Aalkjaer C, và Boedtkjer DB. Sự co bóp tự phát và gọi lên của các mạch bạch huyết trong ruột của con người. *Lymphat Res Biol* 15 : 17–22, 2017. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1064. Telinius N, Mohanakumar S, Majgaard J, Kim S, Pilegaard H, Pahle E, Nielsen J, de Leval M, Aalkjaer C, Hjortdal V, và Boedtkjer DB. Hoạt động co bóp mạch bạch huyết của con người bị ức chế trong ống nghiệm nhưng không phải trong cơ thể bởi thuốc chặn kênh canxi nifedipine. *J Physiol* 592 : 46974714, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1065. Tenstad O, Heyeraas KJ, Wiig H, và Aukland K. Sự dẫn lưu protein huyết tương từ kẽ tủy thận ở chuột. *J Physiol* 536 : 533–539, 2001. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1066. Teoh D, Johnson LA, Hanke T, McMichael AJ và Jackson DG. Ngăn chặn sự phát triển của phản ứng tế bào T CD8+ bằng cách nhắm mục tiêu tuyển dụng APC vào bạch huyết. *J Immunol* 182 : 24252431, 2009. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1067. Thangaswamy S, Bridenbaugh EA, và Gashev AA. Bằng chứng về sự gia tăng căng thẳng oxy hóa ở các mạch bạch huyết mạc treo ruột già. *Lymphat Res Biol* 10 : 53–62, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1068. Thiele W, Rothley M, Schmaus A, Plaumann D và Sleeman J. Phân lập tế bào nội mô bạch huyết ở chuột sơ sinh dựa trên phương pháp tế bào học dòng chảy. *Bạch huyết học* 47 : 177–186, 2014. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1069. Thornbury KD, McHale NG, và McGeown JG. Các thành phần alpha và beta của phản ứng dòng chảy bạch huyết ở vùng khoeo đối với việc truyền catecholamine vào động mạch ở cừu. *Mạch máu* 26 : 107–118, 1989. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1070. Tian W, Rockson SG, Jiang X, Kim J, Begaye A, Shuffle EM, Tu AB, Cribb M, Nepiyushchikh Z, Feroze AH, Zamanian RT, Dhillon GS, Voelkel NF, Peters-Golden M, Kitajewski J, Dixon JB và Nicolls MR. Sự đối kháng Leukotriene B4 cải thiện tình trạng phù bạch huyết thực nghiệm. *Khoa học dịch thuật Med* 9 : 2017. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1071. Tidyman WE và Rauen KA. RASopathies: hội chứng phát triển của rối loạn điều hòa con đường Ras/MAPK. *Curr Opin Genet Dev* 19 : 230–236, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1072. Tilney NL. Mô hình thoát bạch huyết ở chuột thí nghiệm trưởng thành. *J Anat* 109 : 369–383, 1971. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1073. Tirone P, Schiantarelli P và Rosati G. Hoạt động được lý của một số chất dẫn truyền thần kinh trong ống ngực bị cô lập của chó. *Lymphology* 6 : 65–68, 1973. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1074. Toland HM, McCloskey KD, Thornbury KD, McHale NG và Hollywood MA. Dòng Ca^{2+} được kích hoạt bằng Ca^{2+} trong cơ trơn bạch huyết của cừu. *Am J Physiol Cell Physiol* 279 : C1327–1335, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1075. Tomasini JT và Dobbins WO. Hình thái niêm mạc ruột trong quá trình hấp thụ nước và điện giải. Một ánh sáng và nghiên cứu bằng kính hiển vi điện tử. *Am J Dig Dis* 15 : 226–238, 1970. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1076. Tomcsik M Những quan sát sâu hơn về tuần hoàn bạch huyết ở thượng tâm mạc. *Anat Anz* 139 : 135–141, 1976. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1077. Toyozaki M, Osaka M, Kondo K và Yoshida M. Chế độ ăn nhiều chất béo và cholesterol cao gây ra hoạt động DPP-IV trong bạch huyết đường ruột. *J Oleo Sci* 62 : 201–205, 2013. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1078. Treves N Đánh giá các yếu tố căn nguyên của phù bạch huyết sau phẫu thuật cắt bỏ vú tận gốc; phân tích 1.007 trường hợp. *Cự Giải* 10 : 444–459, 1957. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1079. Triacca V, Guc E, Kilarski WW, Pisano M, và Swartz MA. Con đường xuyên tế bào trong tế bào nội mô bạch huyết điều chỉnh những thay đổi trong vận chuyển chất tan do áp lực chất lỏng. *Circ Res* 120 : 1440–1452, 2017. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1080. Trujillo A, và Breslin JW. Xơ cứng bạch huyết: một cách nghĩ mới về tắc nghẽn mạch bạch huyết. *Br J Dermatol* 172 : 1184–1185, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1081. Truman LA, Bentley KL, Smith EC, Massaro SA, Gonzalez DG, Haberman AM, Hill M, Jones D, Min W, Krause DS và Ruddie NH. Chuột phóng viên mạch bạch huyết ProxTom tiết lộ biểu hiện Prox1 ở tủy thượng thận, tế bào megakaryocytes và tiểu cầu. *Am J Pathol* 180 : 1715–1725, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1082. Trương TN, Li H, Hong YK, và Chen L. Đặc điểm mới lạ và hình ảnh trực tiếp của kênh Schlemm thể hiện Prox-1 . *PLoS One* 9 : e98245, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1083. Trzewik J, Mallipattu SK, Artmann GM, Delano FA và Schmid-Schonbein GW. Bằng chứng về hệ thống van thứ hai trong hệ bạch huyết: vi van nội mô . *FASEB J* 15 : 1711–1717, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1084. Tsiliary EC, và Wissig SL. Quan sát bằng kính hiển vi ánh sáng và điện tử của các đơn vị thoát bạch huyết trong khoang phúc mạc của loài gặm nhấm . *Am J Anat* 180 : 195–207, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1085. Tsiliary EC, và Wissig SL. Hấp thu bạch huyết từ khoang phúc mạc: điều hòa sự thông thoáng của khí khổng trung biểu mô . *Microvasc Res* 25 : 22–39, 1983. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1086. Tunner WS, Carbone PP và Irving L thứ 3. Ảnh hưởng của việc dẫn lưu bạch huyết ống lồng ngực đến phản ứng miễn dịch ở người . *Phẫu thuật Gynecol Obstet* 121 : 334–338, 1965. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1087. Turner CJ, Badu-Nkansah K, Crowley D, van der Flier A, và Hynes RO. Integrin- $\alpha 5\beta 1$ không cần thiết cho các chức năng của tế bào tranh tường trong quá trình phát triển mạch máu nhưng cần thiết để tách bạch huyết-mạch máu và hình thành van bạch huyết . *Dev Biol* 392 : 381–392, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1088. Turner-Warwick RT. Các bạch huyết của vú . *Br J Surg* 46 : 574–582, 1959. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1089. Tytgat GN, Rubin CE và Saunders DR. Tổng hợp và vận chuyển các hạt lipoprotein bằng tế bào hấp thụ ở ruột ở người . *J Clin Invest* 50 : 2065–2078, 1971. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1090. Uchino S, Ichikawa S, Okubo M, Nakamura Y và Imura A. Các phương pháp phát hiện bạch huyết và những thay đổi của chúng theo chu kỳ động dục . *Int Angiol* 6 : 271–278, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1091. Ueki M Nghiên cứu mô học về lạc nội mạc tử cung và kiểm tra dẫn lưu bạch huyết trong và ngoài tử cung . *Am J Obstet Gynecol* 165 : 201–209, 1991. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1092. Uhrin P, Zaujec J, Breuss JM, Olcaydu D, Chrenek P, Stockinger H, Fuertbauer E, Moser M, Haiko P, Fassler R, Alitalo K, Binder BR và Kerjaschki D. Chức năng mới đối với tiểu cầu trong máu và podoplanin trong sự phát triển tách biệt của máu và lưu thông bạch huyết . *Máu* 115 : 3997–4005, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1093. Unna P Untersuchungen uber die Lymph- und Blugefabe der auberen Haut mit besonderer Berucksichtigung der Haarfollikel . *Arch Mikroskop Anatomie* 72 : 161–208, 1908. [[Google Scholar](#)]
1094. Cẩm tạ JL, và Bohlen HG. Con đường bạch huyết và vai trò của van trong lực đẩy bạch huyết từ ruột non . *Am J Physiol* 254 : G389–398, 1988. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1095. Upperman JS, Deitch EA, Guo W, Lu Q, và Xu D. Bạch huyết mạc treo bị sốc sau xuất huyết gây độc tế bào cho các tế bào nội mô và kích hoạt bạch cầu trung tính . *Cú sốc* 10 : 407–414, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1096. Ushijima N, Inoue K, Domon T và Yoshida S. Phân bố và tổ chức các mạch bạch huyết ở nướu chuột: Một nghiên cứu hóa mô miễn dịch với LYVE-1 . *Arch Oral Biol* 53 : 652–658, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1097. Ushiki T Tổ chức ba chiều và cơ sở hạ tầng của bạch huyết ở niêm mạc ruột chuột được tiết lộ bằng kính hiển vi điện tử quét sau khi điều trị bằng KOH-collagenase . *Arch Histol Cytol* 53 Phụ lục : 127–136, 1990. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1098. Vaerman JP, Andre C, Bazin H, và Heremans JF. Bạch huyết mạc treo là nguồn cung cấp IgA huyết thanh chính ở chuột lang và chuột . *Eur J Immunol* 3 : 580–584, 1973. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1099. Vainionpaa N, Butzow R, Hukkanen M, Jackson DG, Pihlajaniemi T, Sakai LY, và Virtanen I. Phân phối protein màng đáy trong các mạch bạch huyết miễn dịch LYVE-1 của các mô bình thường và ung thư biểu mô buồng trứng . *Mô tế bào Res* 328 : 317–328, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1100. Van den Broeck W, Derore A, và Simoens P. Giải phẫu và danh pháp của các hạch bạch huyết ở chuột: Nghiên cứu mô tả và tiêu chuẩn hóa danh pháp ở chuột BALB/cAnNCrI . *Phương pháp miễn dịch J* 312 : 12–19, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1101. van der Putte SC. Sự phát triển ban đầu của hệ bạch huyết ở phôi chuột . *Acta Morphol Neerl Scand* 13 : 245–286, 1975. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1102. Van Dyck F, Braem CV, Chen Z, Declercq J, Deckers R, Kim BM, Ito S, Wu MK, Cohen DE, Dewerchin M, Derua R, Waelkens E, Fiette L, Roebroek A, Schuit F, Van de Ven WJ và Shivdasani RA. Mất yếu tố phiên mã PlagL2 ảnh hưởng đến sự hấp thu chylomicron trong sữa . *Tế bào Metab* 6 : 406–413, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1103. van Helden DF. Các hạch bạch huyết: một trái tim không quá 'nguyên thủy' . *J Physiol* 592 : 5353–5354, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1104. Văn Helden DF. Tiềm năng tạo nhịp tim trong cơ trơn bạch huyết của mạc treo chuột lang . *J Physiol* 471 : 465–479, 1993. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1105. Van Kruiningen HJ, và Colombel JF. Vai trò bị lãng quên của viêm hạch bạch huyết trong bệnh Crohn . *Gut* 57 : 1–4, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1106. Voelz K, Kondziella D, von Rautenfeld DB, Brinker T, và Ludemann W. Một nghiên cứu theo dõi ferritin về con đường thoát ra của CSF cột sống bù trừ trong bệnh não úng thủy do cao lạnh gây ra . *Acta Neuropathol* 113 : 569–575, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1107. Volchek M, Girling JE, Lash GE, Cann L, Kumar B, Robson SC, Bulmer JN và Rogers PA. Bạch huyết trong nội mạc tử cung của con người biến mất trong quá trình quyết định . *Hum Reprod* 25 : 2455–2464, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1108. von der Weid PY. Các kênh K⁺ nhạy cảm với ATP trong các tế bào cơ trơn của bạch huyết mạc treo chuột lang: vai trò trong oxit nitric và siêu phân cực do chất chủ vận beta-adrenoceptor gây ra . *Br J Pharmacol* 125 : 17–22, 1998. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1109. von der Weid PY. Bài viết đánh giá: Bơm và viêm mạch bạch huyết - vai trò của các cơn co thắt tự phát và tiềm năng cơ bản của máy điều hòa nhịp tim . *Aliment Pharmacol Ther* 15 : 1115–1129, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1110. von der Weid PY, Crowe MJ và Van Helden DF. Điều chế phụ thuộc vào nội mô của việc tạo nhịp trong các mạch bạch huyết của mạc treo chuột lang . *J Physiol* 493 : 563–575, 1996. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1111. von der Weid PY, Lee S, Imtiaz MS, Zawieja DC và Davis MJ. Đặc tính điện sinh lý của mạch bạch huyết mạc treo chuột và sự điều hòa của chúng bằng cách kéo căng . *Lymphat Res Biol* 12 : 66–75, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1112. von der Weid PY, Rahman M, Imtiaz MS, và van Helden DF. Khử cực thoáng qua tự phát trong mạch bạch huyết của mạc treo chuột lang: được lý học và ý nghĩa của sự co bóp tự phát . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 295 : H1989–2000, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1113. von der Weid PY, và Rainey KJ. Bài viết đánh giá: hệ bạch huyết và mô mỡ liên quan trong sự phát triển của bệnh viêm ruột . *Aliment Pharmacol Ther* 32 : 697–711, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1114. von der Weid PY, Rehal S, Dyrda P, Lee S, Mathias R, Rahman M, Roizes S, và Imtiaz MS. Cơ chế ức chế bơm bạch huyết do VIP gây ra . *J*

Physiol 590 : 2677–2691, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1115. Von der Weid PY, và Van Helden DF. Quá trình siêu phân cực qua trung gian beta-adrenoceptor trong cơ trơn bạch huyết của mạc treo chuột lang. *Am J Physiol* 270 : H1687–1695, 1996. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1116. von der Weid PY, và Van Helden DF. Tính chất điện chức năng của nội mô trong mạch bạch huyết của mạc treo chuột lang. *J Physiol* 504 (Pt 2): 439–451, 1997. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1117. von der Weid PY, và Zawieja DC. Cơ trơn bạch huyết: đơn vị vận động dẫn lưu bạch huyết. *Int J Biochem Cell Biol* 36 : 1147–1153, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1118. von der Weid PY, Zhao J, và Van Helden DF. Oxit nitric làm giảm hoạt động của máy tạo nhịp tim trong mạch bạch huyết của mạc treo chuột lang. *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 280 : H2707–2716, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1119. Wakisaka N, Hirota K, Kondo S, Sawada-Kitamura S, Endo K, Murono S, và Yoshizaki T. Cầm ứng sự hình thành mạch bạch huyết thông qua yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu-C/thụ thể yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu 3 trực và mối tương quan của nó với hạch bạch huyết di căn trong ung thư biểu mô vòm họng. *Oral Oncol* 48 : 703–708, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1120. Wang GY và Zhong SZ. Một mô hình thực nghiệm về bệnh phù bạch huyết ở các chi của chuột. *Vi phẫu* 6 : 204–210, 1985. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1121. Wang HU, Chen ZF, và Anderson DJ. Sự phân biệt phân tử và tương tác tạo mạch giữa các động mạch và tĩnh mạch phôi được tiết lộ bởi ephrin-B2 và thụ thể Eph-B4 của nó. *Ô* 93 : 741–753, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1122. Wang XN, McGovern N, Gunawan M, Richardson C, Windebank M, Siah TW, Lim HY, Fink K, Li JL, Ng LG, Ginhoux F, Angeli V, Collin M và Haniffa M. Một tập bản đồ ba chiều của bạch cầu ở da, bạch huyết và mạch máu của con người. *J Invest Dermatol* 134 : 965–974, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1123. Wang Y, Baeyens N, Corti F, Tanaka K, Fang JS, Zhang J, Jin Y, Coon B, Hirschi KK, Schwartz MA và Simons M. Syndecan 4 kiểm soát quá trình tái tạo mạch bạch huyết trong quá trình phát triển phôi chuột. *Phát triển* 143 : 4441–4451, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1124. Warren S, và Sommers SC. Viêm ruột đóng sẹ như một thực thể bệnh lý; phân tích 120 trường hợp . *Am J Pathol* 24 : 475–501, 1948. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1125. Watanabe N, Kawai Y và Ohhashi T. Tác dụng kép của histamine đối với hoạt động tự phát ở hệ bạch huyết mạc treo bò bị cô lập . *Microvasc Res* 36 : 239–249, 1988. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1126. Webb RC Jr, và Starzl TE. Ảnh hưởng của nhịp đập mạch máu đến áp lực bạch huyết ở hệ bạch huyết lớn . *Bull Johns Hopkins Hosp* 93 : 401–407, 1953. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1127. Webb RL. Các quan sát về sự đẩy bạch huyết qua các mạch bạch huyết màng treo ruột của chuột sống . *Anat Rec* 57 : 345–350, 1933. [[Google Scholar](#)]

1128. Webb RL và Nicoll PA. Hành vi của các mạch bạch huyết ở dơi sống . *Anat Rec* 88 : 351–367, 1944. [[Google Scholar](#)]

1129. Weber M, Hauschild R, Schwarz J, Moussion C, de Vries I, Legler DF, Luther SA, Bollenbach T, và Sixt M. Hướng dẫn tế bào đuôi gai kể bằng gradient chemokine haptotactic . *Khoa học* 339 : 328–332, 2013. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1130. Weed LH. Các nghiên cứu về dịch não tủy. Số II: Các lý thuyết về dẫn lưu dịch não tủy với phân tích các phương pháp điều tra . *J Med Res* 31 : 21–49, 1914. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1131. Weinbaum S 1997 Bài giảng xuất sắc của Whitaker: Các mô hình giải quyết những bí ẩn trong cơ chế sinh học ở cấp độ tế bào; một cái nhìn mới về các lớp ma trận sợi . *Ann Biomed Eng* 26 : 627–643, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1132. Weitman ES, Aschen SZ, Farias-Eisner G, Albano N, Cuzzzone DA, Ghanta S, Zampell JC, Thorek D và Mehrara BJ. Béo phì làm suy yếu sự vận chuyển chất lỏng bạch huyết và sự di chuyển của tế bào đuôi gai đến các hạch bạch huyết . *PLoS One* 8 : e70703, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1133. Weller RO, Djuanda E, Yow HY và Carare RO. Dẫn lưu bạch huyết của não và sinh lý bệnh của bệnh thần kinh . *Acta Neuropathol* 117 : 1–14, 2009. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1134. Weller RO, Galea I, Carare RO, và Minagar A. Sinh lý bệnh dẫn lưu bạch huyết của hệ thần kinh trung ương: Ý nghĩa đối với sinh bệnh học và điều trị bệnh đa xơ cứng . *Sinh lý bệnh* 17 : 295–306, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1135. Weller RO, Kida S, và Zhang ET. Con đường thoát chất lỏng từ các khía cạnh hình thái não và ý nghĩa miễn dịch ở chuột và người . *Brain Pathol* 2 : 277–284, 1992. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1136. Wenkel H, Streilein JW, và Young MJ. Sự sai lệch miễn dịch hệ thống trong não không phụ thuộc vào tính toàn vẹn của hàng rào máu não . *J Immunol* 164 : 5125–5131, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1137. Wenzel-Hora BI, Berens von Rautenfeld D, Majewski A, Lubach D và Partsch H. Kính hiển vi điện tử quét hệ bạch huyết ban đầu của da sau khi sử dụng kỹ thuật ứng dụng gián tiếp với glutaraldehyde và MERCOX so với kết quả lâm sàng . *Lymphology* 20 : 126–144, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1138. Wick N, Haluza D, Gurnhofer E, Raab I, Kasimir MT, Prinz M, Steiner CW, Reinisch C, Howorka A, Giovanoli P, Buchsbaum S, Krieger S, Tschachler E, Petzelbauer P và Kerjaschki D . Các chất tiền thu thập bạch huyết chứa một quần thể mới, chuyên biệt của các tế bào nội mô bạch huyết biểu hiện CCL27 thấp, podoplanin . *Am J Pathol* 173 : 1202–1209, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1139. Wigle JT, Harvey N, Detmar M, Lagutina I, Grosveld G, Gunn MD, Jackson DG và Oliver G. Vai trò thiết yếu của Prox1 trong việc tạo ra kiểu hình tế bào nội mô bạch huyết . *EMBO J* 21 : 1505–1513, 2002. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1140. Chức năng Wigle JT và Oliver G. Prox1 là cần thiết cho sự phát triển của hệ bạch huyết ở chuột . *Ô* 98 : 769–778, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1141. Wiig H, Reed RK và Aukland K. Đo áp suất chất lỏng kẽ ở chó: đánh giá các phương pháp . *Am J Physiol* 253 : H283–290, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1142. Wiig H, Rubin K và Reed RK. Vai trò mới và tích cực của kẽ trong việc kiểm soát áp lực dịch kẽ: hậu quả điều trị tiềm ẩn . *Acta Anaesthesiol Scand* 47 : 111–121, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1143. Wiig H, và Swartz MA. Sự hình thành và vận chuyển dịch kẽ và bạch huyết: sự điều hòa sinh lý và vai trò trong chứng viêm và ung thư . *Physiol Rev* 92 : 1005–1060, 2012. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1144. Willimann K, Legler DF, Loetscher M, Roos RS, Delgado MB, Clark-Lewis I, Baggiolini M, và Moser B. Chemokine SLC được biểu hiện ở vùng tế bào T của các hạch bạch huyết và mô bạch huyết niêm mạc và thu hút các tế bào T được kích hoạt thông qua CCR7 . *Eur J Immunol* 28 : 2025–2034, 1998. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1145. Wilting J, Buttler K, Schulte I, Papoutsis M, Schweigerer L, và Manner J. Proepicardium cung cấp nguyên bào mạch máu nhưng không cung cấp nguyên bào lympho đến tim đang phát triển . *Dev Biol* 305 : 451–459, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1146. Wirzenius M, Tammela T, Uutela M, He Y, Odorisio T, Zambruno G, Nagy JA, Dvorak HF, Yla-Herttuala S, Shibuya M, và Alitalo K. Tín hiệu yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu khác biệt cho sự mở rộng và nảy mầm của mạch bạch huyết . *J Exp Med* 204 : 1431–1440, 2007. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1147. Wislocki GB và Dempsey EW. Nhận xét về hệ bạch huyết của đường sinh sản của khỉ cái (Macaca Mulatta) . *Anat Rec* 75 : 341–363, 1939. [[Google Scholar](#)]

1148. Witmer AN, van Blijswijk BC, Dai J, Hofman P, Partanen TA, Vrensen GF, và Schlingemann RO. VEGFR-3 trong quá trình tạo mạch ở người trưởng thành . *J Pathol* 195 : 490–497, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1149. MV Wohlauser, Moore EE, Harr J, Eun J, Fragoso M, Banerjee A và Silliman CC. Truyền chéo bạch huyết mạc treo sau sốc gây tổn thương phổi cấp tính . *J Surg Res* 170 : 314–318, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1150. Womack WA, Barrowman JA, Graham WH, Benoit JN, Kvietys PR và Granger DN. Đánh giá định lượng về khả năng vận động của nhung mao . *Am J Physiol* 252 : G250–256, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1151. Womack WA, Tygart PK, Mailman D, Kvietys PR, và Granger DN. Sự vận động của nhung mao: mối liên hệ với lưu lượng bạch huyết và lưu lượng máu ở hồng tràng của chó . *Khoa tiêu hóa* 94 : 977–983, 1988. [[PubMed](#)] [[Hoc giả Google](#)]

1152. Wong BW, Wang X, Zecchin A, Thiénpont B, Cornelissen I, Kalucka J, Garcia-Caballero M, Missiaen R, Huang H, Bruning U, Blacher S, Vinckier S, Goveia J, Knobloch M, Zhao H, Dierkes C, Shi C, Hagerling R, Moral-Darde V, Wyns S, Lippens M, Jessberger S, Fendt SM, Luttun A, Noel A, Kiefer F, Ghesquiere B, Moons L, Schoonjans L, Dewerchin M, Eelen G, Lambrechts D, và Carmeliet P. Vai trò của quá trình oxy hóa beta axit béo trong quá trình tạo mạch bạch huyết . *Thiên nhiên* 2016. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1153. Các phổi tử Worbs T, Mempel TR, Bolter J, von Andrian UH và Forster R. CCR7 kích thích khả năng vận động nội bào của tế bào lympho T in vivo . *J Exp Med* 204 : 489–495, 2007. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1154. Wywodzoff DW. Chết bạch huyết . *Wiener Med Jahrg* 11 : 3–8, 1866. [[Google Scholar](#)]

1155. Xie L, Kang H, Xu Q, Chen MJ, Liao Y, Thiyagarajan M, O'Donnell J, Christensen DJ, Nicholson C, Iliff JJ, Takano T, Deane R và Nedergaard M. Giấc ngủ thúc đẩy quá trình thanh lọc chất chuyển hóa khỏi cơ thể não người lớn . *Khoa học* 342 : 373–377, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1156. Xie Y, Bagby TR, Cohen MS, và Forrest ML. Đưa thuốc đến hệ bạch huyết: tầm quan trọng trong chẩn đoán và điều trị ung thư trong tương lai . *Expert Opin Drug Deliv* 6 : 785–792, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1157. Xu F, và Stouffer RL. Sự tồn tại của hệ bạch huyết trong thỏ vàng của linh trưởng . *Lymphat Res Biol* 7 : 159–168, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1158. Xu H, Chen M, Reid DM, và Forrester JV. Các đại thực bào dương tính với LYVE-1 hiện diện trong mắt chuột bình thường . *Invest Ophthalmol Vis Sci* 48 : 2162–2171, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1159. Xu H, Guan H, Zu G, Bullard D, Hanson J, Slater M, và Elmets CA. Vai trò của phân tử ICAM-1 trong việc di chuyển các tế bào Langerhans ở da và hạch bạch huyết khu vực . *Eur J Immunol* 31 : 3085–3093, 2001. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1160. Xu X, Lin H, Lv H, Zhang M, và Zhang Y. Mạch bạch huyết bất thường - một vai trò quan trọng trong chứng xơ vữa động mạch . *Giả thuyết Med* 69 : 1238–1241, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1161. Xu Y, Yuan L, Mak J, Pardanaud L, Caunt M, Kasman I, Larrivee B, Del Toro R, Suchting S, Medvinsky A, Silva J, Yang J, Thomas JL, Koch AW, Alitalo K, Eichmann A và Bagri A. Neuropilin-2 làm trung gian cho sự nảy mầm bạch huyết do VEGF-C gây ra cùng với VEGFR3 . *J Cell Biol* 188 : 115–130, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1162. Yagi H, Furutani Y, Hamada H, Sasaki T, Asakawa S, Minoshima S, Ichida F, Joo K, Kimura M, Imamura S, Kamatani N, Momma K, Takao A, Nakazawa M, Shimizu N và Matsuoka R Vai trò của TBX1 trong hội chứng del22q11.2 ở người . *Lancet* 362 : 1366–1373, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1163. Yamada S, DePasquale M, Patlak CS, và Cserr HF. Albumin chảy vào bạch huyết cổ sâu từ các vùng khác nhau của não thỏ . *Am J Physiol* 261 : H1197–1204, 1991. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1164. Yamamoto K, và Phillips MJ. Quan sát ba chiều của hệ bạch huyết trong gan bằng kính hiển vi điện tử quét các phôi ăn mòn . *Anat Rec* 214 : 67–70, 1986. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1165. Yamao O Feinere verteilung der lymphogefasse in der haut des menschen . *Folia Anat Jpn* 10 : 505–513, 1932. [[Google Scholar](#)]
1166. Yan A, Avraham T, Zampell JC, Haviv YS, Weitman E và Mehrara BJ. Tế bào gốc có nguồn gốc từ mỡ thúc đẩy quá trình tạo mạch bạch huyết để đáp ứng với sự kích thích VEGF-C hoặc ức chế TGF-beta1 . *Future Oncol* 7 : 1457–1473, 2011. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1167. Yang VV, O'Morchoe PJ, và O'Morchoe CC. Vận chuyển protein qua nội mô bạch huyết ở thận chuột . *Microvasc Res* 21 : 75–91, 1981. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1168. Yang Y, Garcia-Verdugo JM, Soriano-Navarro M, Srinivasan RS, Scallan JP, Singh MK, Epstein JA, và Oliver G. Các tế bào tiền thân nội mô bạch huyết nảy mầm từ tĩnh mạch chính và mạch gian bào trong phôi động vật có vú . *Máu* 120 : 2340–2348, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1169. Yang Y, và Oliver G. Sự phát triển của mạch bạch huyết ở động vật có vú . *J Clin Invest* 124 : 888–897, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1170. Yaniv K, Isogai S, Castranova D, Dye L, Hitomi J và Weinstein BM. Hình ảnh trực tiếp về sự phát triển bạch huyết ở cá ngựa vằn . *Nat Med* 12 : 711–716, 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1171. Yao LC, Baluk P, Srinivasan RS, Oliver G, và McDonald DM. Độ dẻo của các mối nối giống như nút trong nội mô của bạch huyết đường thở trong quá trình phát triển và viêm . *Am J Pathol* 180 : 2561–2575, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1172. Yao LC, Testini C, Tvorogov D, Anisimov A, Vargas SO, Baluk P, Pytowski B, Claesson-Welsh L, Alitalo K, và McDonald DM. Giãn mạch bạch huyết phổi do biểu hiện quá mức yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu-C trong giai đoạn quan trọng . *Circ Res* 114 : 806–822, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1173. Yazdani S, Navis G, Hillebrands JL, van Goor H, và van den Born J. Sự hình thành bạch huyết trong bệnh thận: người ngoài cuộc thụ động hay người tham gia tích cực? *Expert Rev Mol Med* 16 : e15, 2014. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1174. Yazdani S, Poosti F, Toro L, Wedel J, Mencke R, Mirkovic K, de Borst MH, Alexander JS, Navis G, van Goor H, van den Sinh J, và Hillebrands JL. Vitamin D ức chế sự hình thành mạch bạch huyết thông qua các cơ chế phụ thuộc vào VDR . *Sci Rep* 7 : 44403, 2017. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1175. Yazici I, và Siemionow M. Tuần hoàn bạch huyết của vật cơ hóa tạng chuột . *Microvasc Res* 79 : 91–92, 2010. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1176. Yi J, Slaughter A, Kotter CV, Moore EE, Hauser CJ, Itagaki K, Wohlauser M, Frank DN, Silliman C, Banerjee A, và Peltz E. Một “trường hợp sạch” về chấn thương hệ thống: Bạch huyết mạc treo sau sốc xuất huyết Gây ra phản ứng viêm vô trùng . *Sốc* 44 : 336–340, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1177. Yoder SM, Yang Q, Kindel TL, và Tso P. Kích thích tiết incretin bằng lipid trong chế độ ăn uống: có phụ thuộc vào liều lượng không? *Am J Physiol Gastrointest Gan Physiol* 297 : G299–305, 2009. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1178. Yoffey JM và Courtice FC. *Lmphatics, bạch huyết và phức hợp bạch huyết* . Luân Đôn: Nhà xuất bản Học thuật, 1970. [[Google Scholar](#)]
1179. Yoffey JM, và Người uống rượu CK. Con đường bạch huyết từ mũi và họng: Sự hấp thụ thuốc nhuộm . *J Exp Med* 68 : 629–640, 1938. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1180. Yoffey JM, và Người uống rượu CK. Một số quan sát về hệ bạch huyết của màng nhầy mũi ở mèo và khỉ . *J Anat* 74 : 45–52 43, 1939. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1181. Yoffey JM, Sullivan ER, và Người uống rượu CK. Con đường bạch huyết từ mũi và họng: Sự hấp thụ của một số protein . *J Exp Med* 68 : 941–947, 1938. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1182. Yokoyama S, và Benoit JN. Tác dụng của bradykinin đối với việc bơm bạch huyết ở mạc treo chuột . *Am J Physiol* 270 : G752–756, 1996. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1183. Yong TL, Houli N, và Christophi C. Giải phẫu hệ bạch huyết ở gan và ý nghĩa của nó trong các khối u ác tính ở gan . *ANZ J Surg* 86 : 868–873, 2016. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1184. Yosipovitch G, DeVore A, và Dawn A. Béo phì và làn da: sinh lý da và các biểu hiện ở da của bệnh béo phì . *J Am Acad Dermatol* 56 : 901–916; quiz 917–920, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1185. Yuan KC, Fang JF, Hsieh SY, và Shih HN. Phân tích so sánh protein của huyết tương loài gặm nhấm và bạch huyết mạc treo . *Chin J Physiol* 56 : 163–173, 2013. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1186. Nguyễn Sỹ. Tín hiệu protein kinase trong điều chế tính thấm của vi mạch . *Vascul Pharmacol* 39 : 213–223, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1187. Yucel YH, Johnston MG, Ly T, Patel M, Drake B, Gumus E, Fraenkl SA, Moore S, Tobbia D, Armstrong D, Horvath E, và Gupta N. Xác định hệ bạch huyết trong cơ thể mi của mắt người : một con đường chảy ra ngoài “uveolymphatic” mới lạ . *Exp Eye Res* 89 : 810–819, 2009. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1188. Zakharov A, Papaiconomou C, Djenic J, Midha R và Johnston M. Con đường hấp thụ dịch não tủy bạch huyết ở cừu sơ sinh được tiết lộ bằng cách tiêm Microfil dưới nhện . *Neuropathol Appl Neurobiol* 29 : 563–573, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1189. Zakharov A, Papaiconomou C và Johnston M. Các mạch bạch huyết tiếp cận được dịch não tủy thông qua sự liên kết độc đáo với các dây thần kinh khứu giác . *Lymphat Res Biol* 2 : 139–146, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1190. Zakharov A, Papaiconomou C, Koh L, Djenic J, Bozanovic-Sosic R và Johnston M. Tích hợp vai trò của bạch huyết ngoại sọ và tĩnh mạch nội sọ trong sự hấp thụ dịch não tủy ở cừu . *Microvasc Res* 67 : 96–104, 2004. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1191. Zallen G, Moore EE, Johnson JL, Tamura DY, Ciesla DJ và Silliman CC. Sau xuất huyết, bạch huyết mạc treo bị sốc làm tuần hoàn bạch cầu trung tính và gây tổn thương phổi . *J Surg Res* 83 : 83–88, 1999. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1192. Zampell JC, Aschen S, Weitman ES, Yan A, Elhadad S, De Brot M, và Mehrara BJ. Điều hòa quá trình tạo mỡ bằng cách ứ đọng dịch bạch huyết: phần I. Quá trình tạo mỡ, xơ hóa và viêm . *Plast Reconstr Surg* 129 : 825–834, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1193. Zampell JC, Avraham T, Yoder N, Fort N, Yan A, Weitman ES và Mehrara BJ. Chức năng bạch huyết được điều hòa bởi sự biểu hiện phối hợp của các cytokine gây ung thư bạch huyết và chống lympho . *Am J Physiol Cell Physiol* 302 : C392–404, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1194. Zampell JC, Yan A, Avraham T, Daluvoy S, Weitman ES và Mehrara BJ. HIF-1alpha phối hợp quá trình tạo mạch bạch huyết trong quá trình chữa lành vết thương và phản ứng với tình trạng viêm . *FaSeB J* 26 : 1027–1039, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1195. Zampell JC, Yan A, Elhadad S, Avraham T, Weitman E và Mehrara BJ. Tế bào CD4(+) điều hòa quá trình xơ hóa và tạo mạch bạch huyết để đáp ứng với tình trạng ứ đọng dịch bạch huyết . *PLoS One* 7 : e49940, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1196. Zashikhin AL, Selin I, Bolduev VA, và Agafonov Iu V. [Siêu cấu trúc của các tế bào cơ trơn của các mạch bạch huyết ngoại cơ nhỏ]. *Morfologiia* 119 : 65–69, 2001. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1197. Zawieja DC. Vi tuần hoàn bạch huyết . *Vi tuần hoàn* 3 : 241–243, 1996. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1198. Zawieja DC và Thợ cắt tóc BJ. Nồng độ protein bạch huyết trong bạch huyết ban đầu và thu thập của chuột . *Am J Physiol* 252 : G602–606, 1987. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1199. Zawieja DC và Davis KL. Ức chế bơm bạch huyết hoạt động trong hệ bạch huyết mạc treo chuột bằng hydro peroxide . *Lymphology* 26 : 135–142, 1993. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1200. Zawieja DC, Davis KL, Schuster R, Hinds WM và Granger HJ. Phân phối, truyền bá và phối hợp hoạt động cơ bóp trong hệ bạch huyết . *Am J Physiol* 264 : H1283–1291, 1993. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1201. Zawieja DC, von der Weid PY, và Gashev AA. Sinh học vi mô Trong: *Sổ tay sinh lý học: Vi tuần hoàn* , do Tuma RF, Duran WN, và Ley K. San Diego, CA: Nhà xuất bản Học thuật - Elsevier, 2008, tr. 125–158. [[Hoc giả Google](#)]
1202. Zawieja SD, Castorena-Gonzalez JA, Scallan J và Davis MJ. Sự khác biệt trong hoạt động của kênh canxi loại L một phần là cơ sở cho sự phân đôi khu vực trong hoạt động bơm của các mạch bạch huyết ngoại vi và nội tạng ở chuột . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 2018. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1203. Zawieja SD, Wang W, Chakraborty S, Zawieja DC và Muthuchamy M. Sự thay đổi đại thực bào trong mô bạch huyết mạc treo có liên quan đến sự suy yếu của bơm bạch huyết trong hội chứng chuyển hóa . *Vi tuần hoàn* 23 : 558–570, 2016. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1204. Zeman RK, Schiebler M, Clark LR, Jaffe MH, Paushter DM, Grant EG và Choyke PL. Phổ lâm sàng và hình ảnh của sự mở rộng hạch bạch huyết tụy tá tràng . *AJR Am J Roentgenol* 144 : 1223–1227, 1985. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1205. Zhang ET, Inman CB và Weller RO. Mối quan hệ qua lại của màng mềm và các không gian quanh mạch máu (Virchow-Robin) trong não người . *J Anat* 170 : 111–123, 1990. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1206. Tín hiệu chuyển tiếp Zhang G, Brady J, Liang WC, Wu Y, Henkemeyer M và Yan M. EphB4 điều chỉnh sự phát triển của van bạch huyết . *Nat Commun* 6 : 6625, 2015. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1207. Zhang L, Li G, Sessa R, Kang GJ, Shi M, Ge S, Gong AJ, Wen Y, Chintharlapalli S, và Chen L. Angiopoietin-2 Phong tỏa thúc đẩy sự sống sót của cây ghép giác mạc . *Invest Ophthalmol Vis Sci* 58 : 79–86, 2017. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1208. Zhang P, Li Y, Zhang LD, Wang LH, Wang X, He C, và Lin ZF. Thay đổi proteome trong bạch huyết mạc treo do nhiễm trùng huyết . *Mol Med Rep* 10 : 2793–2804, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1209. Zhang R, Gashev AA, Zawieja DC, và Davis MJ. Mối quan hệ độ dài-độ căng của các động mạch nhỏ, tĩnh mạch và bạch huyết từ vi tuần hoàn mạc treo chuột . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 2006. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1210. Zhang R, Gashev AA, Zawieja DC, Lane MM và Davis MJ. Sự phụ thuộc vào độ dài của hoạt động co bóp phasic bạch huyết trong điều kiện đẳng áp và đẳng áp . *Vi tuần hoàn* 14 : 613–625, 2007. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1211. Zhang R, Taucer AI, Gashev AA, Muthuchamy M, Zawieja DC và Davis MJ. Tốc độ rút ngắn tối đa của cơ bạch huyết gần bằng tốc độ rút ngắn của cơ vân . *Am J Physiol Heart Circ Physiol* 305 : H1494–1507, 2013. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1212. Zhang T, Guan G, Liu G, Sun J, Chen B, Li X, Hou X và Wang H. Rối loạn tuần hoàn bạch huyết phát triển xơ hóa thận ở chuột có hoặc không cắt thận đối bên . *Thận học (Carlton)* 13 : 128–138, 2008. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1213. Zhang WB, Auckland K, Lund T và Wiig H. Phân bố áp suất dịch kẽ và thể tích dịch ở da chân sau của chuột: mối liên hệ với kinh tuyến? *Clin Physiol* 20 : 242–249, 2000. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1214. Zhang X, Adamson RH, Curry FE và Weinbaum S. Điều hòa vận chuyển tạm thời bởi các tế bào ngoại vi trong các vi mạch tĩnh mạch thông qua các vi miền bị mắc kẹt . *Proc Natl Acad Sci USA* 105 : 1374–1379, 2008. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1215. Zhang X, Yu J, Kuzontkoski PM, Zhu W, Li DY, và Groopman JE. Tín hiệu Slit2/Robo4 điều chỉnh khả năng tăng tính thấm bạch huyết do HIV-1 gp120 gây ra . *PLoS Pathog* 8 : e1002461, 2012. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1216. Zhang Y, Ulvmar MH, Stanczuk L, Martinez-Corral I, Frye M, Alitalo K và Makinen T. Sự không đồng nhất ở mức độ VEGFR3 dẫn đến tăng sản mạch bạch huyết thông qua các cơ chế tự chủ của tế bào và không tự chủ của tế bào . *Nat Commun* 9 : 1296, 2018. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]

1217. Zhdanov DA. *Obschtschaja giải phẫu và sinh lý hệ thống bạch huyết*. Medgiz, 1952. [[Google Scholar](#)]
1218. Zheng W, Nurmi H, Appak S, Sabine A, Bovay E, Korhonen EA, Orsenigo F, Lohela M, D'Amico G, Holopainen T, Leow CC, Dejana E, Petrova TV, Augustin HG và Alitalo K. Angiopoietin 2 điều chỉnh sự biến đổi và tính toàn vẹn của các mối nối tế bào nội mô bạch huyết . *Genes Dev* 28 : 1592–1603, 2014. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1219. Chu F, Chang Z, Zhang L, Hong YK, Shen B, Wang B, Zhang F, Lu G, Tvorogov D, Alitalo K, Hemmings BA, Yang Z và He Y. Akt /Protein kinase B là bắt buộc đối với hình thành mạng lưới bạch huyết, tu sửa và phát triển van . *Am J Pathol* 177 : 2124–2133, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1220. Zoltzer H Hệ bạch huyết ban đầu--hình thái và chức năng của tế bào nội mô . *Lymphology* 36 : 7–25, 2003. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1221. Zoltzer H. Hình thái và sinh lý học của tế bào nội mô bạch huyết Trong: *Nghiên cứu vi mạch: Sinh học và bệnh lý* , do Shepro D và D'Amore PA biên tập. San Diego: Nhà xuất bản Học thuật Elsevier, 2006, tr. 535–544. [[Học giả Google](#)]
1222. Zurawel A, Moore EE, Peltz ED, Jordan JR, Damle S, Dzieciatkowska M, Banerjee A, và Hansen KC. Hồ sơ proteomic của bạch huyết mạc treo sau sốc xuất huyết: Điện di gel vi sai và phân tích khối phổ . *Clin Proteomics* 8 : 1, 2010. [[Bài viết miễn phí của PMC](#)] [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1223. Zweifach BW. Đo vi áp suất trong hệ bạch huyết cuối cùng . *Kinh Thách Anat* 12 : 361–365, 1973. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1224. Zweifach BW, và Intaglietta M. Cơ chế chuyển động của chất lỏng qua các mao mạch đơn lẻ ở thỏ . *Microvasc Res* 1 : 83–101, 1968. [[Google Scholar](#)]
1225. Zweifach BW và Prather JW. Vi thao tác áp lực trong hệ bạch huyết tận cùng trong mạc treo . *Am J Physiol* 228 : 1326–1335, 1975. [[PubMed](#)] [[Google Scholar](#)]
1226. Zwillinger H Die Lymphbahnen des oberen Nasalschnittes und deren Beziehungen zu den permeningealen Lympraumen . *Vom Laryngol và Rhinol* 26 : 66–78, 1912. [[Google Scholar](#)]